

## Tác Giả và Tác Phẩm

### Nguyễn Dư (I)

#### Tiểu sử

Sinh ở Hà Nội.

#### Tác phẩm

Đôi lời tâm sự, Thằng cuội, thằng Bờm, thằng Mỡ  
Thằng bù nhìn, thằng phỗng



#### Mục Lục

Đôi lời tâm sự - 2

Thằng cuội, thằng bờm, thằng mỡ - 3

Thằng bù nhìn, thằng phỗng - 9

#### Phụ đính:

Nhong nhong cưỡi ngựa "Bình Kho" - Cái váy và cái quần của các bà  
Con gà cục tác lá chanh - Con cà con kê - Chó thật, chó đá, chó rơm  
Mì tây, miến tàu và bún ta - Chuyện mèo chuột - Xương ca vô loài  
Nhất quỷ, nhì ma, thứ ba... ngáo ộp! Xóc Đĩa ... xin đừng lột khó nhau!

(Tim bài đọc: ở "Keyboard", nhấn nút "F5", đánh số trang, rồi "Enter")

## Đôi lời tâm sự

Nhiều người đã nghe nói, đã được biết bộ tranh Oger.

Bộ tranh được in trên giấy dó khổ lớn 65 x 42 cm, dày 700 trang và được xuất bản tại Hà Nội năm 1909. Đây là một bộ ký họa gồm hơn 4500 bức vẽ, trong đó có 2529 bức có người. Kích thước các tranh không đều, có vài tấm chiếm hết mặt giấy, nhiều tấm chỉ lớn không quá 4 cm. Số lượng ấn hành rất hạn chế : chỉ được 15 bộ. Mỗi bộ được đóng thành 7, 8 hay 10 quyển. Hiện nay chỉ mới thấy có 2 bộ tại Việt Nam và 1 bộ tại Pháp (bộ này thiếu 50 trang).

Trong nước đã có nhiều người quan tâm tới bộ tranh này. Thư Viện Trung Ương Hà Nội đã chụp vi phim năm 1979, Thư Viện Khoa Học Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh chụp vi ảnh năm 1975. Năm 1962 Viện Khảo Cổ Sài Gòn cũng đã chụp vi ảnh.

Vi phim và vi ảnh rất tiện lợi cho việc lưu trữ, bảo quản nhưng đồng thời cũng rất phiền toái cho việc tham khảo, khai thác tranh.

Tri Thức Bách Khoa (Viện Từ Điển Bách Khoa) đã giới thiệu một số tranh. Nhưng vì điều kiện vật chất quá thiếu thốn nên các bức vẽ chỉ được can lại với ít nhiều trung thực. Nguyễn Mạnh Hùng (Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ 20, Trẻ, 1989) cho đăng ký làm đề tài nghiên cứu bộ tranh, đề nghị ngành mỹ nghệ sơn mài khai thác một số tranh.

Tình cờ tôi được xem một bộ tranh Oger bằng âm bản cỡ 3,5 x 5,2 cm chụp trên phim 6 x 9 cm. Chỉ nhớ mang máng là hôm ấy thích quá, tôi bị những tấm âm bản thôi miên, lôi cuốn đến...nổi da gà !

Phản ứng đầu tiên của tôi là xin phép được phóng lớn mấy tấm tranh gà, tranh lợn quen thuộc, treo chơi trong nhà. Ảnh rửa ra rồi mới thấy chưa được hoàn toàn vừa ý. Một phần vì vật liệu, một phần vì kỹ thuật in nên có rất nhiều nét bị gãy, nhiều chỗ mực bị mờ, bị mất. Phải tu sửa thêm. Dùng mực đen tô những nét bị hư hỏng, bị mờ, dùng màu trắng bôi xóa những vết lem của in ấn.

Sau gà, lợn, tôi tò mò khám phá thêm leo dứa, đánh vật, tổ tôm xóc đĩa... Phóng thêm vài tấm. Cố thêm vài tấm nữa...

Bụng bảo dạ xong mấy tấm này thì ngừng. Khổ một cái là ngừng thì lại thấy tiếc, thấy ngứa tay muốn cố làm thêm.

Thế rồi cứ hết thêm lại cố, cố xong lại thêm. Rót cuộc thêm với cố đến...hết cả bộ tranh.

Không ngờ tôi đã lần mò trong buồng tối, giữa thanh thiên bạch nhật, hết sờ soạng cái máy phóng nhà nghề, lại đến hiện với hăm, rồi rửa cho sạch, phơi cho khô, rồi lại phải tô điểm, tẩy xóa, cứ như vậy trong suốt một thời gian dài hơn 10 năm. Sở dĩ lâu như vậy vì đây chỉ là thú vui nằm ngoài những lúc kiếm cơm (mặc dù giờ giấc nhà giáo công chức đôi lúc, đúng hơn là nhiều khi cũng lỏng lẻo). Mỗi tấm tranh được phóng lớn ra giấy ảnh (tấm nào nhiều chi tiết thì phóng ra 21 x 29, đơn giản thì 9 x 12 cm). Tu sửa xong tôi cẩn thận chụp lại tấm tranh hoàn chỉnh bằng phim đặc biệt để có một âm bản cỡ 24 x 36 mm.

Bên cạnh bộ âm bản tôi làm thêm một bộ tranh 9 x 12 cm, đóng thành tập (khổ A4, mỗi trang 4 tranh) để tiện tra cứu, ngắm nghía cho vui.

Một điều không ngờ khác là bộ tranh tôi khai thác bị thiếu, bị mất một số trang. Thế mới gay, làm thế nào để bổ sung đây ? Bây giờ tôi vẫn còn tự trách mình đã vụng về, thiếu khôn khéo ngoại giao, có thể còn nhiều yếu kém khác mà chính mình chưa biết, để đến nỗi vấp phải nhiều khó khăn như vậy. Cũng may là sau nhiều năm kiên trì đeo đuổi vừa đi xin, đi mượn (rất trơ trẽn, vô duyên, chả ai thêm...), vừa đi mua (tuy biết rằng mua bán văn hóa là không nên), sau cùng là nham nhờ đi nhờ (thì ra giữa thời buổi kinh tế thị trường tình bạn tuy hiếm nhưng vẫn còn), rồi đâu cũng vào đấy. Cuối cùng tôi cũng có được những trang bị thiếu. Chỉ tiếc rằng đã mất cả chục năm chờ đợi. Thời gian chờ đợi dài ngang với thời gian làm việc (hữu ích ?).

Nhiều lúc chán nản, mệt mỏi, muốn bỏ rơi bộ tranh, nhưng rồi lại nghĩ người xưa đã có công, nay mình chỉ tiếp tay vớ vẩn, ăn thua gì ! Thế là lại tiếp tục lủi thủi...vác ngà voi !

Bao nhiêu bức dọc hôm nay xin gác qua một bên để báo tin vui, để khoe với bạn bè rằng tôi đã hoàn thành việc chuyển hơn 4000 tấm tranh lớn nhỏ khác nhau của bộ tranh Oger ra âm bản 24 x 36 mm và ra tranh dùng liền 9 x 12 cm (ta đã có món mì ăn liền, vậy tạm đặt tên tranh dùng liền cho món ăn tinh thần này). Bộ tranh mới này gọn gàng, sạch sẽ, rõ ràng và dễ tham khảo. Nhưng điều quan trọng nhất mà tôi muốn nhấn mạnh là *các tranh vẫn giữ được trọn vẹn nét vẽ của các nghệ sĩ dân gian*.

Công việc tu sửa, thay đổi kích thước tranh của bộ tranh dân gian Oger, vừa được làm xong. Tuy lâu và tốn kém, nặng về kỹ thuật nhiếp ảnh, nhưng xét cho cùng thì cũng tương đối dễ. Giai đoạn tiếp theo có thể còn khó hơn và cần phải làm càng sớm càng tốt. Tôi nghĩ đến vài việc như :

- dịch tên tranh ra nhiều thứ tiếng và phổ biến rộng rãi bộ tranh tới nhiều người, trong và ngoài nước.
- sắp xếp tranh theo đề tài, có thứ tự.
- lập bảng mục lục để tìm kiếm cho dễ.
- khai thác kho chữ nôm bình dân của bộ tranh để tìm hiểu đời sống xã hội và một số phong tục xưa của ta.

Có người hỏi : *làm để làm gì ?* Xin tâm sự : *Thích thì làm, ngoài ra thì...chả làm gì cả.*

## Thằng Cuội, Thằng Bờm, Thằng Mỡ

Xuân về, Tết đến mà không có pháo kêu, đào nở, lại thiếu cả bánh chưng, dưa hành thì thật là nhạt nhẽo, mất hết cả ý nghĩa trang nghiêm, ấm cúng.

Thôi đành nâng chén trà, hướng về quê hương. Hết tuần trà, mời các bạn cùng đi xông đất, chúc tết ba "thằng" nổi tiếng của làng xóm Việt Nam, mà mọi người, sống ở đâu cũng đã có dịp làm quen qua sách vở, ca dao, câu vè, giọng hát. Đó là thằng Cuội, thằng Bờm và thằng Mỡ. Nói đến tên ba nhân vật này thì ai cũng biết, nhưng hỏi đến gốc gác, quê quán của chúng thì chưa chắc tất cả mọi người đều hay.

Mời các bạn cùng đi tìm hiểu tiểu sử của thằng Cuội, thằng Bờm và thằng Mỡ.

### Thằng cuội

Từ bé, chúng ta thường nghe ngao ca hát :

Thằng Cuội ngồi gốc cây đa,  
Để trâu ăn lúa, gọi cha ời ời.  
Cha còn cắt cỏ trên trời,  
Mẹ còn cưỡi ngựa đi mời quan viên.  
Ông thời cầm bút cầm nghiên,  
Ông thời cầm tiền đi chuộc lá đa.

Rằm tháng tám, năm nào cũng nghe giọng ca nhi đồng hồn nhiên tươi thắm :

Bóng trắng trắng ngà  
Có cây đa to  
Có thằng Cuội già  
Ôm một mối mơ...

Dù Cuội có sống đến già vẫn còn bị gọi là thằng. Người ta khinh thường Cuội quá. Chắc tại Cuội có tật hay nói dối. Tuy vậy cũng có người nổi ghen thấy Cuội được sống gần Hằng Nga. Chẳng thế mà Tản Đà nổi cơn ngông "Muốn làm thằng Cuội" :

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi  
Trần thế em nay chán nửa rồi  
Cung quế đã ai ngồi đó chửa  
Cành đa xin chị nhắc lên chơi  
Có bầu có bạn can chi tủi  
Cùng gió cùng mây thế mới vui  
Rồi cứ mỗi năm rằm tháng tám  
Tựa nhau trông xuống thế gian chơi.

### **Cuội là ai ?**

Các tự điển đều giải thích rằng Cuội là một nhân vật, có sách ghi là một đứa bé con của chuyện cổ tích, ngồi dưới gốc cây đa trên mặt trăng.

Tại sao Cuội đang sống đằng sau lũy tre làng tự dưng lại bay bổng lên tận mặt trăng, sống với chị Hằng như vậy ?

Chuyện kể rằng :

Một hôm Cuội vào đốn củi trong rừng gặp một ổ hổ con. Cuội lấy rìu đập chết. Chợt có tiếng hổ mẹ rống ở đằng xa, Cuội sợ quá leo tót lên một cây ngồi nấp. Hổ mẹ lòng lộn quanh đám hổ con, rồi bỏ đi về phía bờ suối. Cuội tụt xuống theo rình. Hổ mẹ đến cạnh một cây con, đớp ít lá, mang về nhai nát, rịt cho hổ con. Chỉ một lát hổ con tỉnh lại. Mẹ con hổ bỏ khu rừng đi chỗ khác.

Cuội ra bờ suối đào cây con mang về trồng trong vườn. Từ đấy Cuội có món thuốc cải tử hoàn sinh, cứu mọi người. Cuội rất quý cây thuốc, ngày nào cũng dặn vợ phải chăm sóc nó. Cuội cấm vợ không được đái vào gốc cây vì cây sẽ đông lên trời. Nghe dặn nhiều lần, vợ Cuội phát cáu. Đã vậy thì cứ đái xem chuyện gì xảy ra ?

Vợ Cuội vừa đái vào gốc cây xong thì cây bỗng rung động, tróc gốc bay lên trời. Đúng lúc Cuội ở rừng về, chỉ kịp bám rễ cây níu lại. Nhưng cây cứ bay lên, kéo Cuội tới tận mặt trăng.

Từ đó đến giờ Cuội vẫn còn ngồi ở gốc cây, sống bên cạnh chị Hằng.

Ý nghĩa câu chuyện thật là hóm hỉnh. Cuội là đứa chuyên nói dối, lừa ngựa khác. Lần nào cũng dùng mẹo đắc thắng đám cường hào, phú hộ. Đến khi Cuội muốn hoàn lương, ra tay cứu đời, thì lại bị thất bại. Cuội thay đổi bản chất nhưng cuộc đời xung quanh thì không thay đổi. Cuội phải đi sang một thế giới khác tìm đất sống.

Mỗi đêm sáng trăng, từ trời cao Cuội ngạo mạn ngó đám đàn em của mình đang khua môi múa mép, tung hoành nơi quê hương xa vời vợi.

(Theo Nghiêm Toàn, Việt Nam văn học sử trích yếu, Khai Trí, Sài Gòn, 1968).

Cuội có mặt ở Việt Nam từ lúc nào ? Chắc là đã từ lâu. Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Của (1895) đã nói đến Cuội. Tên Cuội từ đâu ra ?

Lê Ngọc Trụ (Tầm Nguyên tự điển Việt Nam, Nxb Tp Hồ Chí Minh, 1993) cho rằng chữ Cuội có gốc Hán Việt là chữ "Quải". Chữ Quải (Thiền Chửu) hoặc Quải(Đào Duy Anh) có nghĩa là lừa dối, dụ dỗ người khác mua hàng, bắt con nít đem bán (mẹ mìn).

Trong dân gian có chuyện thằng Quải và thần mặt trăng :

"Mặt trăng tính nóng nảy, lại hay xà xuống gần dóm ngó hạ giới làm cho dân chúng khốn khổ vì nóng bức. Bấy giờ có thằng Quải định tâm cho thần một vố. Nó nắm cát trèo lên cây cao ngồi đợi. Lúc mặt trăng xà xuống, nó ném cát tủa bụi vào mặt thần. Mặt trăng từ đó bị cát làm mờ đi và cũng từ đó thần không dám xuống gần hạ giới, cho nên ở hạ giới đỡ nóng bức." (Đình Gia Khánh và Chu Xuân Diên, Văn học dân gian tập 2, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội 1973).

Thằng Quải chống lại thần mặt trăng, trong khi thằng Cuội thì lại bay lên sống trên mặt trăng. Nội dung hai chuyện mâu thuẫn nhau. Hay là thằng Quải và thằng Cuội chỉ là hai anh em họ của dòng họ nói dối chứ không phải là cùng một nhân vật ?

Để giải quyết mâu thuẫn, tôi cho rằng chữ Cuội còn có thể là do chữ hán việt "Cuồng" mà ra. Cuồng nghĩa là nói dối, lừa dối (Thiền Chửu, Đào Duy Anh).

Cũng nên nói thêm rằng thằng Cuội không dính dáng gì với hòn cuội (sỏi đá) của tiếng Việt.

Mãi đến năm 1937, tự điển Việt-Hoa-Pháp của Gustave Hue vẫn chưa có chữ cuội nghĩa là sỏi đá. Năm 1940 nhà xuất bản Tân Dân cho in "Vang bóng một thời" của Nguyễn Tuân, trong đó có truyện ngắn Hương Cuội, kể chuyện làm kẹo mạch nha bọc cuội. Chữ cuội (tiếng Pháp là galet, calcul) chính thức có mặt trong Dictionnaire vietnamien-chinois-fran của Eugène Gouin (IDEO, Saigon, 1957) kể từ năm 1957. Đào Đăng Vỹ (Việt Pháp từ điển, Nguyễn Trung, Sài gòn, 1961) dịch chữ cuội là caillou, galet.

Phải chăng chữ cuội (sỏi đá) đã đến từ chữ calcul hoặc caillou của tiếng Pháp ? Và kẹo cuội của Nguyễn Tuân đã được gợi ý từ kẹo cuội (dragée) của Pháp ?

Ngày nay, sỏi và cuội được định nghĩa là "đá nhỏ tròn và nhẵn, thường ở lòng sông, lòng suối" và cuội là hòn sỏi lớn, sạn là hòn sỏi nhỏ (từ điển tiếng Việt, Văn Tân chủ biên, Nxb KHXH, Hà Nội, 1977)

Về kích thước hòn cuội, hòn sỏi, từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên, Nxb KHXH, Hà Nội, 1988) mô tả gần giống Larousse (cuội : 1-10 cm, sỏi : 2-10mm).

## Thằng Bờm

Thằng bờm có cái quạt mo  
Phú ông xin đổi ba bò chín trâu  
Bờm rằng : bờm chẳng lấy trâu  
Phú ông xin đổi ao sâu cá mè.  
Bờm rằng : bờm chẳng lấy mè  
Phú ông xin đổi ba bè gỗ lim.  
Bờm rằng : bờm chẳng lấy lim  
Phú ông xin đổi con chim đồi mồi  
Bờm rằng : bờm chẳng lấy mồi  
Phú ông xin đổi nắm xôi, bờm cười.

Nhiều người nghĩ rằng bòm là cái bòm tóc. Thằng Bòm là đứa bé con để bòm.

Chữ bòm được Văn Tân định nghĩa là :

- hàng lông dài mọc trên cổ một vài giống thú
- chòm tóc để dài, che thóp trẻ con
- nói trẻ con còn bú sữa.

Ngày xưa, trẻ con để chòm tóc trên đỉnh đầu hoặc hai bên đầu đến khoảng 5,6 tuổi thì bắt đầu để tóc dài. Bé hơn, chỉ độ 2,3 tuổi thì để chòm tóc che thóp ngừa va chạm và tránh gió. Như vậy thì thằng Bòm còn là một đứa bé con còn bú sữa, còn để chòm che thóp. Đứa bé độ 2, 3 tuổi. Lớn hơn nữa thì ta thường gọi là bú bằm thay cho bú sữa.

Một đứa bé mới 2, 3 tuổi thì chắc là chưa hiểu biết gì về giá trị của ba bò chín trâu, của ao sâu cá mè, của bè gỗ lim.v.v. Chẳng lẽ lờ đời như phú ông lại mất thì giờ làm chuyện vô ích như vậy ?

Bài ca dao chỉ tượng trưng cho một cuộc phình gặt, dụ dỗ trẻ con thôi à ? Hay là nó muốn nhấn mạnh, nhắc đi nhắc lại sự đối đầu giữa phú ông và thằng Bòm ?

Trong xã hội xưa, phú ông đại diện một giai cấp, giai cấp địa chủ giàu có của thôn quê. Đối đầu với giai cấp này, bài ca dao đưa ra thằng Bòm đại diện cho giai cấp nông dân nghèo khổ. Không phải ngẫu nhiên mà Vũ Ngọc Phan (Tục ngữ, Ca dao, Dân ca Việt Nam, Nxb KHXH, Hà Nội, 1978) đã xếp bài Thằng Bòm vào đề tài "Những mâu thuẫn trong sinh hoạt giữa nông dân và địa chủ". Thằng Bòm là một người nghèo, một nông dân phải đối đầu với một người giàu, một địa chủ. Thằng Bòm không phải là một đứa bé bú sữa, còn để chòm che thóp.

Người nông dân nghèo thấu hiểu lòng dạ của phú ông. "Mấy đời bánh đúc có xương, mấy đời trọc phú có thương dân nghèo". Họ không tin rằng phú ông rộng lượng đến độ mang cả của cải kèch xù, quý giá ra đánh đổi lấy một cái quạt mo tầm thường. Đằng sau những lời cảm dỗ, thế nào chả có cạm bẫy. Vì thế mà Bòm khăng khăng không chịu. Bòm có đầu óc thực tế, chất phác. Không để người lừa mình và mình cũng không có ý lừa người khác. Mà làm sao lừa được phú ông, làm sao mà "ăn" được phú ông. Tốt nhất là "thuận mua, vừa bán". Và lại anh nông dân nghèo nào mà chả thích được ăn no bụng. Giá trị cái quạt mo cũng chỉ xấp xỉ, tương đương với nắm xôi thôi.

Thế là "thằng nghèo" bằng lòng đánh đổi cái quạt mo lấy nắm xôi của phú ông.

Thằng Bòm, xét về gia cảnh, có họ xa gần với thằng Bần trong câu ca dao :

**Cờ bạc là bác thằng Bần**  
**Cửa nhà bán hết đưa chân vào cùm.**

Bòm là chữ nôm của chữ Hán Việt "Bần", nghĩa là nghèo.

Có nhiều thành ngữ nói đến phú và bần, giàu và nghèo :

- Phú bất nhân, bần bất nghĩa.
  - Phú quý sinh lễ nghĩa, bần cùng sinh đạo tặc.
  - Phú quý đa nhân hội, bần cùng thân thích ly.
- (Giàu sang nhiều kẻ tới nhà, khó khăn nên nổi ruột già xa nhau).

## Thằng Mõ



Thằng Mỗ có mặt ở nông thôn Việt Nam không biết từ bao giờ. Nhưng chắc chắn là đã từ lâu. Vua Lê Thánh Tông đã làm thơ nôm vịnh thằng Mỗ :

Góm thay lớn tiếng lại dài hơi  
Làng nước ưng bầu chẳng phải chơi  
Mộc đặc vang lừng trong bốn cõi  
Kim thanh rền rĩ khắp đôi nơi  
Đâu đâu đậy đậy đều nghe lệnh  
Xã xã dân dân phải cứ lời  
Trên dưới quyền hành tay cất đặt  
Một mình một cỗ thỏa lòng xơi.

Lời lẽ có vẻ kính trọng, ngược hẳn với địa vị của Mỗ trong xã hội xưa. Mỗ là một nhân vật không thể thiếu trong tổ chức làng xã.

"Dưới bọn tuần đình, làng nào cũng có một người làm nô lệ chung cho cả hàng xã gọi là đặc phu.

Khi nào trong làng có việc gì thì tên đặc phu phải đi mời mọc cả làng ra đình hội họp. Hoặc có việc gì lễ dịch báo cáo cho làng biết thì đặc phu gõ mõ đi rao suốt các ngõ. Nhà tư gia ai có việc hiếu hỉ hoặc có việc giỗ kỵ muốn mời làng thì cũng sai đặc phu đi mời.

(...) Đặc phu là một kẻ đê tiện hơn hết các loài người, chỉ những kẻ khốn khó mới đi nơi xa khuất chịu làm nghề ấy mà thôi. Mà ai đã nhờ phải bước ấy thì con cháu về sau, muốn làm nghề gì mặc lòng, cũng không rửa được tiếng xấu."

(Phan Kế Bính, Việt Nam phong tục, Nxb Tổng hợp Đồng Tháp, 1990).

Mỗ gần gũi mọi người, đáng lẽ phải được mọi người đối xử tử tế, thân mật, nhưng không hiểu tại sao mõ lại bị khinh bỉ, chà đạp. Mỗ bị coi là nhân vật thấp nhất trong xã hội, chỉ có quyền cúi đầu để mọi người sai bảo.

Có lẽ chính sự bất công và thiếu đạo đức của xã hội đã khơi dậy sự phản kháng của giới văn nghệ sĩ. Nhiều tác giả bênh vực mõ, tạo ra những tình huống bất ngờ để cho mõ đóng vai trò gỡ rối cho đám chức sắc trong làng.

Mọi người còn nhớ thằng Mõ của Ngô Tất Tố có tài băm thịt gà, xứng đáng với danh hiệu nghệ sĩ. Chỉ có thằng mõ mới gánh nổi trách nhiệm chia phần công bằng cho cả làng. Một con gà "một người ăn cổ mới hết", được Mõ chặt ra chia làm 23 cổ, 83 suất. Không có "thiên tài" băm gà của Mõ, làng nước sẽ khó tránh được những cuộc cãi nhau, tranh giành, thậm chí hại ngầm nhau.

Nhưng có lẽ giỏi nhất, thông minh nhất trong làng Mõ, thì phải gắn huy chương vàng cho thằng Mõ làng Cổ Nhuế của Hồ Hữu Tường (tôi được đọc cuốn Phi Lạc sang Tàu của Hồ Hữu Tường vào khoảng đầu thập niên 60, rất tiếc không nhớ tên nhà xuất bản). Thằng Mõ được ông tiên chỉ của làng mời làm cố vấn, giải quyết tất cả những chuyện rắc rối điên đầu. Mõ được sứ Tàu bái phục sát đất.

Nam Cao cũng đưa ra một thằng Mõ, vốn hiền lành lương thiện nhưng bị xã hội làm cho xấu đi.

### **Tên Mõ từ đâu ra ?**

Cho tới đầu thế kỷ 20, thằng Mõ còn mang tên là mộc đặc, rồi đặc phu.

Mộc đặc nguyên nghĩa là cái chuông bằng đồng, có quả lắc bằng gỗ. Ngày xưa dùng "mộc đặc" để đánh hiệu vào học. Do đó người ta gọi thầy học là mộc đặc (Đào Duy Anh), hoặc đặc tư (Thiều Chửu), thầy giảng đạo gọi là đặc đức (Huỳnh Tịnh Của).

Ta có thể suy ra rằng ngày xưa mõ làng còn dùng chuông, trước khi dùng mõ.

Đầu thế kỷ 20, trong sách vở chưa có tên thằng Mõ. Ngược lại chữ mõ (chuông mõ) đã có mặt và được định nghĩa là đồ dùng làm hiệu lệnh, bằng bọng cây hoặc bọng tre. Chuông mõ là tiếng gọi chung đồ dùng của thầy chùa (Huỳnh Tịnh Của).

Cái mõ xuất hiện trước thằng Mõ. Nhưng có thể nào cho rằng gọi là thằng Mõ vì nó gõ mõ không ? Chắc chắn là không vì chẳng có ai dám gọi nhà sư là thằng mõ.

Muốn tìm nguồn gốc chữ Mõ chúng ta hãy tìm hiểu chính thằng mõ.

Phần đông mõ làng là những người tha phương cầu thực, từ chỗ khác tới làng kiếm ăn. Bị mọi người khinh rẻ. Làng xã chẳng cần biết và cũng không cần tra hỏi lai lịch tên tuổi. Chỉ cần nói thằng mõ, ai cũng biết nhân vật được nói tới.

Sách vở xưa dùng chữ "mỗ" để gọi những người không biết tên. Chữ mỗ là đại danh từ không chỉ rõ cái gì, người nào, được dùng khá phổ biến.

Phạm Đình Hồ và Nguyễn Án (Tang thương ngẫu lục, bản dịch của Đạm Nguyên, Sài Gòn, 1962), đưa ra một loạt các ông bà Mỗ : ông liệt sĩ Mỗ (họ tên chưa thể tra xét được), bà mẹ phu nhân Mỗ. Thầy địa lý Tả Ao là ông Mỗ, người làng Tả Ao, huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh). Ông thượng thư Nguyễn Văn Giai thuở nhỏ học ông Thái học sinh Mỗ.v.v..

Có thể cho rằng chữ Mõ, chỉ một người không tên tuổi, là từ chữ Mỗ mà ra.

Xét về chức năng thì công việc của Mõ là mời làng đi họp và báo tin của làng đến mọi nhà.

Mời ai, tìm ai, tiếng Hán Việt là "Mộ". Chữ mộ có thể đã được chuyển qua chữ nôm thành mõ.

Mõ là người đi mời (mộ) làng nước. Về sau các đồ vật được mõ dùng, hoặc các đồ vật được dùng để làm hiệu lệnh, để rao gọi, đều được gọi là mõ. - điếm làng có cái mõ cá làm bằng đá



tạc hình con cá. Tấm sắt cầm canh (chữ hán việt là thác) cũng được gọi là mỡ canh. Nhà sư lúc tụng niệm chú tâm dùng mỡ làm hiệu lệnh, giữ nhịp.

Bài thơ Thác thi (Vịnh cái mỡ) của Nguyễn Bình Khiêm có câu :

Điều đầu thiên cao dạ chuyển canh.

Được dịch là :

Trời cao, tiu kẻo, đêm dờn canh.

Và được chú thích rằng "Điều là cái kẻo (xưa gọi là cái tiu), đầu là cái đầu dùng trong quân đội để đong gạo nhưng cũng dùng để gõ làm hiệu lệnh. Điều và đầu đều dùng như kẻo và mỡ trong quân đội". (Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm, Nxb Văn học, Hà Nội, 1983).

Tóm lại, thàng Mỡ, người đi mời mọi người trong làng, là do chữ mộ (mời) hoặc chữ mỡ (không tên tuổi) mà ra. Và đồ nghề của Mỡ thì được gọi là cái mỡ. Cái mỡ có thể được làm bằng gỗ, bằng tre, bằng gạch đá hay bằng sắt.

*Tết Kỷ Mão 2-1999.*

## Thàng bù nhìn, thàng phỗng

Tôi đã có dịp nói chuyện phiếm với các bạn về "thàng Cuội, thàng Bờm và thàng Mỡ". Lần này xin nói tiếp đến hai nhân vật "dở ông dở thàng" là thàng bù nhìn ( hay bồ nhìn, bù din ) và thàng phỗng.

Sở dĩ dám gọi đùa là "dở ông dở thàng" là bởi vì không phải lúc nào và ở đâu người ta cũng gọi bù nhìn và phỗng là thàng. Thỉnh thoảng hai "thàng" này cũng được gọi thân mật, kính trọng là bác là ông.

### Thàng Bù Nhìn

Quyền trọng ra uy trấn cõi bờ  
Vốn lòng vì nước há vì dưa  
Xét soi trước mặt đôi vừng ngọc  
Vùng vẫy trên tay một lá cờ  
Dẹp giống chim muông xa phải lánh  
Dễ quân cày cuốc gọi không thưa  
Mặc ai nhảy nhót đường danh lợi  
Ơn nước đầm đìa hạt móc mưa

Bài thơ này được đặt tên là *Thàng bù nhìn*, không rõ tác giả là ai. Người thì cho là của vua Lê Thánh Tông, người khác lại cho là của Hồ Xuân Hương, người khác nữa lại kết luận rằng bài thơ này là của người đời sau làm ( *Hàng Xuân Hãn*, tập 3, Giáo Dục, 1998 ) .

Còn một thàng bù nhìn khác, gốc gác tương đối chắc chắn hơn, nằm trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* ( Văn Học, 1982 ) . Bài thơ mang tên *Cảo nhân*, nội dung gần giống bài thơ chép bên trên.

Chỉ có thàng bù nhìn thứ ba mới đích danh là thàng bù nhìn, được chính Tản Đà ( 1889-1939 ) đặt tên:

Lơ láo kìa ai đứng cạnh bờ  
Trần ai tri kỷ đã ai chưa?  
Ba thu mưa gió người tro mọc

Bốn mặt giang sơn áo phát cờ  
Được việc thể thôi, cày chẳng biết  
Khinh đời ra dáng, gọi không thừa  
Lâu nay thiên hạ văn minh cả  
Bác mấy ngàn năm vẫn thế ư ?  
( Thăm thẳng bù nhìn )

Cả ba bài thơ đều tả thẳng bù nhìn đứng ngoài cánh đồng, đuổi chim.

Xem vậy thì nhân vật bù nhìn đã có mặt tại nước ta ít ra cũng hơn năm thế kỉ rồi. Chúng ta lại được biết thêm rằng người xưa, đời Hồng Đức ( 1470-1497 ), gọi thẳng bù nhìn là Cảo nhân ( nghĩa là người làm bằng cành cây khô, hay bằng rơm rạ ).

Ngày nay dường như chẳng còn ai nhắc đến tên Cảo nhân nữa. Mọi người, từ thành thị đến thôn quê, chỉ biết có thẳng bù nhìn thôi. Biết mặt nhưng chưa chắc đã biết tên. Đúng hơn là không biết cái tên bù nhìn kia từ đâu đến nhập cư thôn quê Việt Nam ?

Mời các bạn cùng chúng tôi thử đi tìm quê quán của thẳng bù nhìn.



Dũng hình

Trong bộ sưu tập tranh dân gian của Oger có tám *Dũng hình*, được Nguyễn Mạnh Hùng ( *Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ 20*, Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 1990 ) dịch là *Bù nhìn*. Tưởng là nắm được lí lịch của đương sự, nhưng xét kĩ thì thấy có điều đáng ngờ.

Trước hết là ý nghĩa của tên tranh. Chữ dũng ( hoặc đồng ) được Thiều Chửu ( 1942 ) và Đào Duy Anh ( 1932 ) dịch là:

- tượng gỗ

- cái tượng gỗ, tục xưa dùng để chôn theo người chết

Ngoài chữ dũng, tiếng Hán còn có từ quỷ lỗi ( cũng đọc là ổi lỗi hoặc khối lỗi ) được hai học giả dịch là:

- tượng gỗ ( Thiều Chửu ).

- người bằng gỗ. Bu bê ( poupée ) ( Đào Duy Anh ).

Như vậy thì, theo Thiều Chửu và Đào Duy Anh, *Dũng hình* nghĩa là cái tượng gỗ.

Tượng gỗ muốn giới thiệu ai ?

Tám tranh vẽ một cô gái tươi cười, đầu đội nón ba tầm, khoác tấm áo tơi bằng lá gồi còn lạnh lặn. Cô gái thật là xa lạ đối với thẳng bù nhìn đầu đội nón mê, áo quần tả tơi, đứng giữa trời phát cờ đuổi chim của nông dân. Cô không thể là một "chị bù nhìn" như Nguyễn Mạnh Hùng đã ngộ nhận!

Tượng gỗ cũng không phải là hình nhân ( con nộm ) của tín ngưỡng dân gian, bởi vì hình nhân không được làm bằng gỗ. Hình nhân luôn luôn được đan bằng tre, phát giấy, để khi đốt dễ cháy hết thành tro. Và lại, người ta không chôn chân hình nhân xuống đất, hoặc dằm dưới nước, như trong tranh vẽ.

Tôi cho rằng tượng gỗ này là một con rối của sân khấu múa rối nước, thủ vai một chị chăn vịt, được nghệ nhân trang điểm đẹp đẽ, điều khiển di động trên mặt nước.

Bây giờ xin bàn đến nguồn gốc hai chữ bù nhìn.

Thằng bù nhìn bắt đầu có mặt trong ngôn ngữ Việt Nam từ lúc nào?

Khó trả lời chính xác.

Một điều chắc chắn là hai tiếng bù nhìn đã có mặt trong ngôn ngữ Việt Nam trẻ nhất cũng là từ năm 1926, năm bài thơ *Thằng bù nhìn* được đăng trong sách *Văn Đàn Bảo Giám* ( Mặc Lâm, Saigon, 1968 ) của Trần Trung Viên. Cũng vào thời kì này, năm 1928, Nguyễn Văn Ngọc soạn sách *Tục ngữ Phong dao* ( Sống Mới, Hoa Kỳ, 1978 ) , đã sưu tầm được thành ngữ *bù nhìn giữ dưa*. Thành ngữ này nằm chung với nhiều câu tục ngữ phong dao cổ xưa của Việt Nam, khiến nhiều người nghĩ rằng bù nhìn cũng đã có mặt trong ngôn ngữ Việt Nam từ lâu rồi ?

Rất có thể là như vậy.

Nhưng bên cạnh những câu tục ngữ phong dao cổ, Nguyễn Văn Ngọc còn sưu tầm cả những thành ngữ mới có của thời đó như *thày cung thầy cò*. Từ cò của miền Nam và từ cấm của miền Bắc đã đến từ chữ commissaire của tiếng Pháp.

Trong mục câu đố, Nguyễn Văn Ngọc đưa ra câu:



Thằng Phổng đội nển

ĐỂ im thì nằm thìn thít  
HỄ động liếm dít, là chạy tứ tung

và giải là cái *tem dán thư ( timbre )* . Rõ ràng là Nguyễn Văn Ngọc đã sưu tầm cả những câu mới có từ khi người Pháp đến cai trị nước ta, trong đó biết đâu lại chỉ có câu *bù nhìn giữ dưa* ?

*Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của ( 1895 ) cũng đã chép rải rác một vài *tiếng mới* đến từ tiếng Pháp như :

- cúp ( tóc ) : hớt tóc, cắt tóc.
- cái cúp: cái chén có cán.

Chúng ta có thể nói rằng ngay từ cuối thế kỷ 19, một số tiếng Pháp đã được Việt hóa và đã đi vào ngôn ngữ Việt Nam.

Tuy nhiên, Huỳnh Tịnh Của vẫn chưa biết đến thằng bù nhìn.

Do đó, dựa vào mốc thời gian của hai bộ sách tôi đoán rằng hai tiếng bù nhìn có mặt trong ngôn ngữ Việt Nam vào khoảng giữa năm 1895 và năm 1926.

*Tự điển Việt-Hoa-Pháp* của Gustave Hue ( Trung Hòa, 1937 ) có từ bù nhìn và được dịch sang tiếng Pháp là *mannequin pour effrayer les animaux* ( hình nộm dùng để dọa súc vật ) . Định nghĩa này gần giống định nghĩa của từ *épouvantail* trong từ điển *Larousse* : *mannequin mis dans les champs, les jardins, pour effrayer les oiseaux* ( hình nộm đặt ngoài cánh đồng, ngoài vườn, để dọa chim ) . Sự trùng hợp của hai định nghĩa khiến tôi nghĩ rằng tên bù nhìn của ta đã được đến từ chữ épouvantail của Pháp. Chữ *bù* là âm Việt của *pou* ( cũng như poupée được Đào Duy Anh ghi là bu bê ) . Chữ *nhìn* có thể được hiểu là động tác nhìn, canh giữ của thằng bù nhìn, nhưng cũng có thể chỉ là biến âm của chữ nhân nghĩa là người.

Gần đây, Hoàng Văn Hành ( *Từ láy trong tiếng Việt*, KHXH, 1985 ) đã thử xếp hai chữ bù nhìn vào loại từ kép, từ láy của tiếng Việt. Nhưng khi đi tìm hiểu ý nghĩa của từ, tác giả phải thừa nhận rằng "các từ, kiểu như băng quơ, bù nhìn là những từ mà người bản ngữ hoàn toàn không còn có thể nhận hiểu được nghĩa của từng yếu tố tạo thành. Hơn thế nữa, người ta cũng không thể căn cứ được vào bất kỳ đặc điểm nào về hình thái hay về ngữ âm để giải thích nghĩa

của từ cả. Quan hệ âm-nghĩa ở các từ này rõ ràng là quan hệ võ đoán, quan hệ không có lý do."

Phải chăng chỉ vì thằng bù nhìn của ta vừa lai Pháp, vừa có họ hàng bên Tàu, nên quê quán của nó mới mù mờ, tên của nó mới khó hiểu, vô lí như vậy ?

Ngày nay, bù nhìn và con rối thường được dùng với nghĩa bóng để chỉ một loại nhân vật chính trị. Người Trung quốc và Đại Hàn gọi thằng bù nhìn đuổi chim của họ là *đạo thảo nhân* ( người làm bằng rơm rạ ), nghĩa cũng giống như *cáo nhân*.

### Thằng phỗng, ông phỗng

Có lẽ Nguyễn Khuyến ( 1835-1910 ) là người để ý đến nhân vật phỗng nhiều nhất. Ông là tác giả của hai bài thơ được nhiều người biết :

Ông đứng làm chi đấy hỡi ông  
Trơ trơ như đá vững như đồng  
Đêm ngày coi sóc cho ai đó  
Non nước vui đây có biết không?  
( Ông phỗng đá )

Người đâu tên họ là gì  
Khéo thay trích trích tri tri nực cười  
Dan tay ngửa mặt lên trời  
Hay còn lo tính sự đời chi đây  
Thấy phỗng đá lạ lòng muốn hỏi  
Cớ làm sao len lỏi đến chi đây

...  
Nên chăng đá cũng gật đầu.  
( Hỏi ông phỗng đá )



Phỗng được định nghĩa là tượng người bằng đất, đá, đặt ở đền chùa, miếu mạo, được coi là người đứng hầu nơi thờ tự. Phỗng còn là tượng dân gian bằng đất, bằng sành hay bằng sứ, cỡ nhỏ, dáng to béo, lạc quan, để bày chơi trong các gia đình.

Tuỳ theo tượng nặn một người lớn hay một trẻ con và tuỳ theo tượng được đặt ở nơi thờ tự hay làm đồ chơi mà dân gian gọi là ông phỗng hay thằng phỗng.

Tên phỗng từ đâu ra?

Căn cứ vào hai tấm tranh dân gian có chữ nôm, một tấm vẽ *ông phỗng* bưng nển ,tấm kia vẽ *thằng phỗng đội nển* ( lạp ) , chúng ta thử đi tìm câu trả lời cho câu hỏi trên.

- Chữ phỗng ( ông phỗng ) được viết bằng chữ *bông* và dấu nháy, một kí hiệu để chỉ rằng đây là chữ nôm.

*Bông* nghĩa là bổng lộc, tiền lương của quan lại. Nghĩa này không thích hợp với nhân vật phỗng của tấm tranh.

Vì vậy, phải hiểu rằng chữ nôm phỗng ở đây không phải là được viết với chữ bông, mà đã được viết bằng bộ nhân và chữ phụng ( nhân+phụng=bông ) . Bộ nhân chỉ người. Phụng nghĩa

là hầu hạ, vâng lời, dâng biếu. Nghĩa này thích hợp với nhân vật phỗng, một kẻ đứng hầu nơi thờ tự, giữ việc đội hoặc bưng nển, còn gọi là dâng nển.

- Chữ phỗng trong tranh *thằng phỗng đội nển* viết hơi khác chữ phỗng của tranh *ông phỗng*. Người viết chữ nôm dùng bộ nguyệt làm kí hiệu thay cho dấu nháy, phần còn lại thì giống nhau ( bộ nhân và chữ phụng ) .

- *Bảng tra chữ nôm* ( Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1976 ) viết chữ phỗng bằng chữ *phông* nghĩa là bắt chước, phỏng theo. Nghĩa này cũng có vẻ xa lạ đối với thằng phỗng của dân gian Việt Nam.

Ngôn ngữ Việt Nam còn có thêm hai chữ phỗng khác:

- phỗng tay trên: lấy hớt của người khác.  
- phỗng: gọi ăn trong một ván bài tổ tôm, tài bàn, một con bài thứ ba của bất cứ người nào khi trong tay mình có hai con như thế.

Xét theo nghĩa thì hai chữ phỗng này có thể đến từ chữ *phủng*, nghĩa là bưng, dâng, biếu.

- thành ngữ *ngồi im như phỗng* và *đứng im như phỗng đực*, có nghĩa là ngồi và đứng không động đậy, giống pho tượng đồ chơi của trẻ con, hoặc giống ông phỗng nơi thờ tự.

Ông phỗng đá thứ nhất của Nguyễn Khuyến đứng trợ trợ, *đêm ngày coi sóc cho ai đó*, chắc phải là ông phỗng đứng bưng nển hay đội nển ở chùa chiền, đền miếu.

Ông phỗng đá thứ nhì *dan tay ngựa mặt lên trời*, có vẻ lạc quan, thiếu trang nghiêm, hẳn phải là ông phỗng đồ chơi.

Chữ phỗng không có trong tự vị của Huỳnh Tịnh Của. Có thể đây cũng là một chữ mới có từ đầu thế kỉ 20.

\*\*\*

**Phụ đính:**

## Nhong nhong cười ngựa "Bình Kho"

**Ai** đã sống quãng đời từ sáu, bảy, đến mười hai, mười ba tuổi, trên dải đất Việt Nam, từ Bắc vào Nam, chắc đều biết vài ba kiểu đáo.

Đáo là trò chơi của con trai. Con gái thì nhảy giây, đánh chuyền... Còn gì vui nhộn cho bằng một sân trường trong giờ ra chơi. Dưới bóng mát của cây bàng, cây sấu hay cây phượng, cây me, chỗ này một nhóm đánh đáo, chỗ kia một đám đá cầu, bắn bi. Reo hò cứ như là mổ bò... Giờ chơi bao giờ cũng quá ngắn ngủi. Lũ trẻ còn tiếc rề ván đáo dở dang, hẹn nhau hôm sau tiếp tục. Nếu hôm sau là chủ nhật thì sao ? "**Eo ơi ! lâu thế thì làm sao đợi được ?**". Phải hẹn tới nhà nhau mà "**đánh**" tiếp chứ.

Trẻ con ham mê đánh đáo lắm... Chẳng cứ gì trẻ con, ngay cả người lớn cũng có nhiều người mê tới vì đáo ! "**Đáo**" là cái trò gì mà quyến rũ như vậy ? Muốn biết là trò gì thì ta chỉ việc lật ... Mà thôi hãy khoan... Chuyện chữ nghĩa lát nữa hãy bàn...

Mời bạn đi xem đánh đáo kéo muện (1)(2).

Thật là may ! Phải reo lên là thích quá, sướng quá, gần đây tôi đã tìm ra tông tích con ngựa Bình Kho, trong bộ tranh dân gian Oger. Tấm tranh vẽ trẻ con làm ngựa chơi đùa. Tên tranh được viết là "**Làm ngựa Bình Vu**" (hai chữ Bình Vu tôi tạm đọc theo chữ Hán).

Vậy Bình Vu là gì ?

a) Tên Bình Vu cũng như Bình Kho, không có trong sách.

b) Chữ **Bình** có thể đọc ra tiếng nôm thành **Bằng**. Nếu vậy, phải trả lời câu hỏi : trẻ con làm ngựa bằng...gì ? Chỉ có thể bằng vai, bằng tay, bằng lưng, hay bằng kiệu. Mấy chữ nôm vai, tay, lưng, kiệu viết hoàn toàn khác chữ **vu** trong tranh.

c) Chúng ta thử tra nghĩa của hai chữ **bình vu**.

- Chữ **bình**, nghĩa là bằng phẳng, yên ổn. Chữ bình có rất nhiều chữ đồng âm. Ngoài những chữ bình được ghi trong cả hai cuốn Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh (3) và Hán Việt tự điển của Thiều Chửu (4), cuốn Thiều Chửu còn có thêm một chữ bình mà cuốn Đào Duy Anh không có. Đó là chữ bình (bộ nhân), nghĩa là sai khiến, bắt làm một việc gì.

- Chữ **vu** (cũng đọc là **hu**, Thiều Chửu), nghĩa là quanh co. Chữ này có đánh dấu cá, báo hiệu là không được đọc theo tiếng hán. Bình vu đọc theo nghĩa, có thể là :

- Bằng phẳng, quanh co. Tên tranh trở thành "**làm ngựa chạy quanh co trên một mặt phẳng**" (sân, vỉa hè). Rất đúng với hình học không gian ! Nhưng đặt trong bối cảnh bộ tranh dân gian, tả một trò chơi của trẻ con, tôi nghĩ rằng nghệ sĩ bình dân không giàu tưởng tượng, cầu kì đến mức đó !

- Sai khiến, quanh co. Tên tranh bây giờ có nghĩa là "**làm ngựa (bị sai khiến) chạy quanh co**". Đúng là con ngựa nhong nhong thân yêu của chúng tôi. Đứa được bắt đưa thua công chạy một vòng. Nhoc nào đã chơi đáo giải trí hẳn đều biết con ngựa này. Theo tôi, chữ bình trong tranh viết thiếu bộ nhân, thiếu cả dấu cá để lưu ý người đọc ! Tại sao Ngô Quý Sơn lại đọc chữ **vu** thành chữ **kho** ? Tôi phỏng đoán có thể Ngô Quý Sơn nhầm chữ vu của tranh với chữ vu nghĩa là khoai(bộ thảo), rồi đọc âm khoai thành kho.



làm ngựa "Bình Vu" (Oger)

## Trở lại chuyện đáo

Đáo có từ thời nào ? Không ai trả lời đích xác được. Nhưng chắc chắn là đáo đã xuất hiện từ lâu, được chơi trong lễ hội cổ truyền của nhiều làng quê miền Bắc. Có giả thuyết cho rằng "**đáo hú**" của làng Lũng Ngoại được tổ chức để tưởng nhớ bà Lê Ngọc Trinh, một nữ tướng của Hai Bà Trưng, người đã bày ra trò chơi trong khi luyện tập binh sĩ (1).

Tên đáo từ đâu mà ra ? Rất có thể là từ chữ đáo của tiếng hán, nghĩa là đến, đến nơi đến chốn. Chơi đáo chính là ném một vật gì đến cái đích.

Định nghĩa của đáo là gì ? Chúng ta lật tự điển :

- Đáo : cuộc chơi, đào lỗ dưới đất, đứng xa xa mà thả vật gì nhằm lỗ (Huỳnh Tịnh Cửa) (5).

- Đáo : Jeu d'enfants consistant à lancer une sapèque contre un but (Gustave Hue) (6).

- Đáo : Trò chơi của trẻ em, ném đồng tiền hoặc vật tương tự vào một cái đích (Hoàng Phê) (7).

Định nghĩa của Hoàng Phê gần giống định nghĩa của Gustave Hue.

Cả ba định nghĩa trên đều còn thiếu sót. Huỳnh Tịnh Cửa chỉ nói đến **đáo lỗ**. Gustave Hue và Hoàng Phê lại bỏ quên mất... người lớn. Vâng, chính người lớn, các ông lớn ở làng, đã bày ra trò chơi đáo trước trẻ con.

Văn Tân (8) định nghĩa một cách tổng quát hơn :

- Đáo : Trò chơi quăng đồng tiền hay một vật gì vào một cái đích.

Non nửa thế kỷ rồi mà đôi lúc còn bùi ngùi mừng tượng đến cái đám tí nhau, được người đời liệt vào hàng thứ ba, sau quý và ma... Đứa còn đứa mất. Đứa lên ông, đứa xuống thằng. Phiêu bạt nơi đất Mỹ, trời Tây hay vẫn ngày ngày đi về mấy con đường năm xưa.

Gặp lại, chắc chắn mấy mái tóc hoa râm chẳng ai nhận ra ai. Nhưng nếu gọi lại những buổi trưa hè, đánh đáo vã mồ hôi, thì có lẽ tất cả sẽ cười

## Cái váy và cái quần của các bà

Thuở còn mài đũng quần trên ghế nhà trường, được học bài *Hai bà Trưng*:

*Bà Trưng quê ở Châu Phong  
Giận người tham bạo, thù chồng chẳng quên*

...

*Hồng quần nhẹ bước chinh yên  
Đuổi ngay Tô Định dẹp tan biên thành ...*

Nghe thầy giảng lúc ra trận hai bà mặc *hồng quần*, nghĩa là quần đỏ.

Cả lớp khoái chí, cười khúc khích.

Sau này đọc sách thấy nhiều học giả đồng ý với thầy.

*Hồng quần: quần chính nghĩa là cái váy, cái xiêm, phụ nữ xưa mặc quần đỏ.* (Đình Xuân Lâm và Chu Thiên, *Đại Nam quốc sử diễn ca*, Văn Học, 1966, tr. 87).

*Hồng quần: đàn bà (xưa mặc quần đỏ).* (Hoàng Xuân Hãn, tập 2, Giáo Dục, 1998, tr. 77).

*Hồng quần: quần đỏ (tức con gái).* (Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển*).

Hình ảnh hai bà Trưng mặc quần đỏ đẹp giặc đẹp quá!

Đẹp quá hoá ra ... đáng ngờ!

Theo truyền thuyết thì thời Hùng Vương, đàn ông Việt Nam đóng khố, đàn bà mặc váy kín (váy chui) hoặc váy mở (váy quần). (*Thời đại Hùng Vương*, Khoa Học Xã Hội, 1976, tr.177).

Sử nước ta lại cho biết thêm:

Năm 1414, *nhà Minh cấm con trai con gái không được cắt tóc; đàn bà con gái thì mặc áo ngắn quần dài, hoá theo phong tục phương Bắc.* (*Đại Việt sử kí toàn thư*).

Nhà Minh muốn đồng hóa dân ta, cấm đàn bà con gái nước ta mặc váy, bắt phải mặc quần như người Tàu.

Năm 1428 Lê Lợi đánh đuổi được quân Minh, giành lại độc lập cho đất nước.

Sử không cho biết cách ăn mặc của dân ta dưới thời Lê Thái Tổ và mấy triều vua kế tiếp.

*Thời tự chủ, với ý quyết xoá bỏ hết tàn tích nô lệ về y phục, vua Lê Thần Tông niên hiệu Thịnh Đức năm đầu (1653) định phép ăn mặc cho quan dân. Vua Lê Huyền Tông niên hiệu Cảnh Trị thứ ba (1665) cấm đàn bà con gái không được mặc áo có thắt lưng và mặc quần có ống chân (nghĩa là bắt buộc phải mặc váy).* (Nhất Thanh, *Đất lề quê thói*, Đại Nam, tr. 206).

*Vào khoảng năm 1744 chúa Võ Vương ở phương nam bắt dân gian cải cách y phục. Theo giáo sĩ Koffler thì chúa bắt bỏ lối quần áo thô鄙 của người đường ngoài, mà châm chước theo lối quần áo của người Tàu.* (Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hoá sử cương*, Bốn Phương, 1961, tr. 173).

Chúa Võ Vương muốn "*Triều đình riêng một góc trời, gồm hai văn võ, rạch đôi sơn hà*" (Kiều), độc lập đối với vua Lê chúa Trịnh đàng ngoài nên ra lệnh bắt đàn bà đàng trong phải ăn mặc như Tàu. Vì chúa muốn "*Thà làm tôi thẳng hủi hơn chịu tủi anh em*", mà các bà đàng trong phải mặc quần.

Vua Minh Mạng đi xa thêm một bước nữa:

*Tháng tám (có chỗ hát tháng chín) có chiếu vua ra*

*Cấm quần không đậy người ta hỡi hùng*

*Không đi thì chợ không đông*

*Đi thì bóc lột quần chồng sao đang.*

Thật ra thì chưa chắc đã là tháng tám hay tháng chín vì sử nhà Nguyễn chép: *tháng 10 năm 1828, truyền đổi cách ăn mặc từ sông Gianh trở ra Bắc.* (*Quốc triều chính biên toát yếu*, Thuận Hoá, 1998, tr. 188).

Quần không đậy, "*vừa bằng cái thúng mà thúng hai đầu, bên ta thì có bên Tàu thì không*", tức

là cái váy. Minh Mạng bắt cả đàn bà đàn ngoài mặc quần, cấm mặc váy.  
Trên lí thuyết thì từ năm 1828 đàn bà cả nước ta đều phải mặc quần theo ý muốn của nhà vua.  
Nhưng thực tế thì ra sao?

Thực tế thì "*phép vua thua lệ làng*". Đàng sau lũy tre xanh, mọi chuyện trong nhà ngoài xóm đều được dàn xếp theo bộ luật bất thành văn "*lệnh ông không bằng công bà*". Vua nói vua nghe, váy bà bà mặc. Minh Mạng làm sao mà đụng được vào cái váy của các bà nhà quê đàng ngoài! Trong lúc tỉnh thành xôn xao kháo nhau cời váy mặc quần thì thôn quê miền Bắc vẫn khư khư giữ cái váy. Cho mãi đến những năm 1940 vẫn còn cảnh:

*Quanh bếp ấm nồi bánh chưng sùng sục  
Thằng cu con dụi mắt cố chờ ăn  
Đĩ nhờn mơ chiếc váy sồi đen rức  
Bà lão nằm tính tuổi sắp thêm năm*  
(Anh Thơ, *Đêm ba mươi tết*, 1941)

Cái váy của ta cứ âm thầm "*Khóc cười theo mệnh nước nổi trôi*"(Phạm Duy). Nhiều phen được vua yêu, lắm lúc bị chúa ghét! Cái váy cứ nhần nhục bám lấy các bà mà tồn tại.

Thế mà hai bà Trưng đã tung ra *một* mặc quần từ những năm 40-43, nghĩa là gần 14 thế kỉ trước khi nhà Minh ra lệnh bắt đàn bà nước ta mặc quần, gần 18 thế kỉ trước khi vua Minh Mạng cấm mặc váy!

Đầu thế kỉ 20, đàn bà nước ta "*quần phần nhiều mặc quần sồi, lĩnh thâm, đôi khi cũng có người mặc quần nhiều đở; ở Nam kỳ và Trung kỳ thì người phong lưu mặc quần nhiều trắng, chốn quê mặc quần vải xanh*". (Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Tổng hợp Đông Tháp, 1990, tr. 330).

Đến khoảng 1938, dân ta "*quần thì chỉ dùng sắc trắng và nâu*. Những người già cả mà giàu sang thì ngày hội hè tết nhất mới dùng quần đở". (Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hoá sử cương*, sđd, tr. 173).

Hai bà Trưng nhìn xa, đi trước thiên hạ hay cái quần của hai bà ... có vấn đề?

Bàn về quần, trước hết phải đặt câu hỏi quần là cái gì? Chết thật! Ngần này tuổi đầu mà không biết quần là cái gì à?

Quần (chữ Hán, bộ y) được Huỳnh Tịnh Của và Đào Duy Anh định nghĩa là *đồ để che phần dưới thân thể*.

Tự điển Génibrel dịch chữ quần là *pantalon* (quần dài), *culotte* (quần đùi), *jupe* (váy đàn bà), *vêtement descendant depuis les reins jusqu'aux pieds* (đồ mặc che từ eo xuống đến chân).

Quần được Thiều Chửu dịch là *cái quần, cái xiêm*.

Đang tìm hiểu cái quần lại bị vướng vào cái xiêm. Vây xiêm là cái gì?

Xiêm là *áo choàng che trước ngực* (Thiều Chửu), *áo che đàng trước* (Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển*), *cái váy* (Đào Duy Anh, *Từ điển truyện Kiều*), *đồ bận dưới, cái cùn (cùn là đồ bận trên), cái váy* (Huỳnh Tịnh Của), *jupe* (váy dài), *jupon* (váy ngắn), *vêtement inférieur* (đồ mặc che phần dưới) (Génibrel), *manteau* (áo choàng) (Gustave Hue).

Đúc kết các định nghĩa trên, chúng ta hiểu rằng xiêm là cái áo choàng, áo mặc ngoài. Xiêm ngắn, chỉ che phần trên thân thể, thì chỉ có một tên gọi là xiêm. Xiêm dài (che cả phần dưới thân thể) thì ngoài tên xiêm, còn được gọi là quần, hay váy.

Quần là chữ dùng để chỉ đồ mặc che phần dưới thân thể. Quần được dùng cho cả đàn ông và đàn bà. Quần có thể là cái *sa rông* của người Miên, cái *kilt* của người Ecosse ... Đàn ông và đàn bà Tàu đều mặc quần hai ống, cho nên quần đàn ông hay quần đàn bà Tàu đều là ... quần (như cách hiểu ngày nay).



野  
婦  
衣  
此  
裙  
俗  
名  
裙  
襖

dã phụ y tử quần,  
tục danh quần dùm

Chỉ có cái quần đàn bà Việt Nam mới lộn độn, rắc rối.  
Ngày xưa (tạm cho là trước thời thuộc Minh) đàn bà nước ta không mặc quần. Thế à? Các bà không mặc quần hai ống như ngày nay mà



chỉ mặc váy thôi.

Chữ quần (hán), chỉ đồ mặc để che phần dưới thân thể của đàn bà Việt Nam ngày xưa, phải được hiểu và phải được dịch nôm là cái váy để khỏi nhầm lẫn với cái quần đàn ông.

Điều này đã được tranh dân gian Oger (1909) chứng minh rõ ràng hơn qua một tấm vẽ đàn bà mặc váy. Tranh được ghi chú bằng chữ hán nôm "***dã phụ y thử quần, tục danh quần đùm***" (váy của đàn bà nhà quê, tục gọi là váy đùm). Người đàn bà trong tranh mặc váy, do đó chữ quần (hán) phải được dịch (nôm) là váy. Váy đùm là váy buộc túm cạp lại.

Dường như chỉ có văn học mới dùng ***hồng quần*** hay ***quần hồng*** để chỉ cái váy.

***Bốn cột lang, nha cấm để chồng  
Ả thì đánh cái, ả còn ngong  
Tế hậu thổ khom khom cật,  
Vái hoàng thiên ngửa ngửa lòng  
Tám bức quần hồng bay phới phới,  
Hai hàng chân ngọc đứng song song.  
Chơi xuân hết tấc xuân đường ấy,  
Cột nhỏ đem về để lỗ không.***  
(***Cây đánh đu, Hồng Đức quốc âm thi tập***)

Hai cô gái đánh đu, khoe "***tám bức quần hồng***". Vậy là mỗi cô có "***bốn bức quần hồng***". Hồ Xuân Hương cũng đưa ra "***bốn mảnh quần hồng***" trong bài ***Đánh đu***:

(...)  
***Trai du gói hạc khom khom cật  
Gái uốn lưng cong ngửa ngửa lòng  
Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới  
Hai hàng chân ngọc duỗi song song ...***

Bốn bức hay ***bốn mảnh quần hồng*** ở đây là cái gì? Nếu chỉ là cái quần hai ống thì mỗi ống phải xẻ hai. Ta không có kiểu quần tân kì như thế. Cũng không phải là một mình cái váy vì không có váy nào lại xẻ tư như vậy. Chỉ còn cái áo tứ thân (áo tứ thân có 2 vạt đằng trước, 1 vạt đằng sau) cộng với cái váy mới hợp thành ***bốn mảnh quần hồng***. Cái áo tứ thân (cái xiêm của ta) đã được các tác giả gọi là cái quần. Chúng ta hiểu vì sao Thiều Chửu đã định nghĩa quần là cái xiêm, và Huỳnh Tịnh Của lại định nghĩa cái xiêm là đồ bận dưới, tức là cái quần. Trong bài ***Chỗ lộng Ngang*** Nguyễn Khuyến có nói đến cái quần đàn bà:

***Đầu làng Ngang có một chỗ lộng  
Có đèn ông Cuội cao vòi vọi  
Đàn bà đến đấy vén quần lên  
Chỗ thì đến háng chỗ đến gối  
Ông Cuội ngồi trên mồm mép cười  
Cái gì trắng trắng như con cú  
Đàn bà khép nép đứng liền thưa  
Con trót hớ hênh ông xá tội ...***

Đàn bà vén quần, hớ hênh, để lộ cả cái gì trắng trắng như con cú. Các nhà quan sát có thẩm quyền kết luận rằng người đàn bà trong câu chuyện mặc váy. Quần hai ống vén đến gối hay đến háng thì vẫn còn kín đáo, chưa để lộ bí mật.

Nguyễn Khuyến đã dùng chữ quần theo nghĩa chữ hán, để chỉ cái váy của các bà.

Hình ảnh vén váy để hở cả cơ đồ còn được thấy qua tấm tranh dân gian ***Hứng dừa*** dí dỏm.

Qua vài thí dụ kể trên thì thấy rằng từ thế kỉ 15 (***Hồng Đức quốc âm thi tập***) đến đầu thế kỉ 20

(Nguyễn Khuyến) chữ quần đã được văn học Việt Nam dùng theo nghĩa của chữ hán, để chỉ đồ che nửa dưới thân thể. Quần của đàn bà (miền Bắc) Việt Nam ngày xưa là cái váy, cái áo dài (xiêm), chứ chưa phải là cái quần hai ống ngày nay.

*Hồng quần* của hai bà Trưng phải được hiểu là *cái váy màu đỏ*.

Từ ngày người Pháp cai trị nước ta thì các bà nhà quê miền Bắc mới dần dần mặc quần hai ống như các ông. Một số bà tân thời ở tỉnh thành mặc màu trắng. Dân quê chỉ dùng màu đen hay màu nâu. Ngày nay, cả hai phái nước ta, phái mạnh và phái đề đầu phái mạnh, đều mặc quần hai ống, nhiều màu sắc, kể cả màu hồng, màu đỏ.

Cái váy, cái quần không những đã ám ảnh vua chúa mà còn đè nặng lên đời sống của đám dân đen.

Người xưa có phương thuật "*chữa mắt hột bằng gấu quần đàn bà*".

Quần nào chả là quần, tại sao không dùng quần đàn ông mà phải dùng quần đàn bà? Chẳng *nam nữ bình quyền* tí nào cả! Nam nhi thua thiệt quá!

Thật ra thì phương thuật dùng gấu váy, sau này váy hiêm, khó kiếm người ta mới thay váy bằng quần, dĩ nhiên phải là quần đàn bà.

Chữ váy, ngoài nghĩa thông dụng là cái váy đàn bà, còn có nghĩa khác là nạo vét, lau chùi (*curer, nettoyer*, tự điển Génibrel). *Váy là dùng vật gì mà vạy xáy (xoáy) hoặc móc ra. Váy tai nghĩa là móc cứt ráy trong lỗ tai* (Huỳnh Tịnh Của).

Váy (đồ mặc) đồng âm với vạy (lau chùi, xoáy móc). Do đó, giới bình dân đã dùng cái váy để tượng trưng cho động tác lau chùi. Ai bị đau mắt hột thì lật mí mắt lên, lấy gấu váy dí nhẹ vào mí là tất cả các hột sẽ được đánh sạch.

Từ ngày các bà không mặc váy nữa thì người ta dùng gấu quần. Đứng về mặt chữ nghĩa thì cái quần không giải thích được ý nghĩa của phương thuật. Phải thông qua cái váy mới rõ nghĩa.

Quần đàn ông không dính dáng gì đến váy cho nên không chữa được mắt hột! Quần của các ông thua quần các bà chứ không phải các bà kì thị các ông!

Xưa kia, "*thợ may và thợ giặt không nhận may váy, giặt váy cho các bà*". Pierre Huard và Maurice Durand (*Connaissance du Vietnam*, EFEO, Paris, 1954, tr. 178) cho rằng ta bắt chước tục Tàu. Người Tàu kiêng để lẫn lộn quần áo vợ chồng còn trẻ, dưới 70 tuổi.

Thuyết âm dương của Tàu e rằng cao siêu quá, vượt quá xa cái triết lí bình dân của cái váy của ta:

*Sáng trăng em tưởng tối trời*

*Em ngồi em để sự đời em ra*

*Sự đời bằng cái lá đa*

*Đen như mồm chó, chém cha sự đời.*

Bọn thợ may, thợ giặt sợ cái váy có lẽ chỉ vì họ tin rằng váy có ma thuật nạo vét của cải, làm hao tài, sạt nghiệp mà thôi.

Giới trí thức cũng bị váy, quần làm cho vướng mắc lòng bùng ...

Ngày xưa, "*thư sinh, nhà nho kiêng không sờ vào váy, vào quần đàn bà giữa ban ngày*".

Không biết cụ Khổng lúc bé có phải giặt giũ, phơi quần áo giúp mẹ không?

Nhiều người cho rằng vì váy, quần đàn bà là vật ô uế nên nhà nho không đụng đến. Giải thích như vậy nghe không ổn. Cho dù váy, quần của các bà có ô uế thật đi nữa thì cũng chỉ ô uế vài ngày lúc các bà có tháng thôi. Còn những ngày bình thường thì quần đàn ông hay váy đàn bà đã chắc gì cái nào sạch hơn cái nào? Không riêng gì nhà nho, đến người mù chữ cũng chẳng ai muốn đụng đến những đồ ô uế.

Nhà nho là người dùi mài kinh sử chuyên nghiệp. Ông nào cũng đầy một bụng chữ thánh hiền. Ban ngày ban mặt, nhờ mà đụng vào cái váy hấp dẫn kia thì còn đâu là chữ nghĩa nữa! Cái váy sẽ cạo vét, lau chùi sạch sành sanh cái bụng chữ thì làm sao mà mở mày mở mặt với thiên hạ được! Có muốn sờ thì chờ lúc nhá nhem hãy sờ. "*Tối lửa tắt đèn, nhà ngói cũng như nhà tranh*", mèo nào cũng xám như nhau. Tranh tối tranh sáng thì ... có mắt cũng như không, còn thấy

đường nào mà cạo với vét!

Dân gian có một giai thoại về cái váy.

*Chuyện kể rằng ông lí làng kia mới tậu được cái ô đen. Ông rất hãnh diện, đi đâu cũng che ô để khoe với dân làng. Một hôm ông vênh vang đi qua chỗ có mấy cô gái đang làm cỏ ruộng. Một cô hát:*

*Hôm qua tôi mất xống thâm*

*Hôm nay tôi gặp người cầm ô đen.*

*Một cô phụ hoạ thêm:*

*-Nói thế thì ra người ta ăn cắp cái xống thâm, cái váy đen của chị về may ô à? Em nhớ là xống thâm của chị tươi đẹp hơn ô đen kia cơ mà. Để em lên mượn, chúng mình xem cho kĩ nhé.*

*Ông lí bầm gan tím ruột định mắng mấy con "vén váy không nên" kia, nhưng ông chợt nghĩ nhớ đụng phải bọn "xấn váy quai cồng" thì thật là nan giải. Nghĩ vậy, ông lí vội cụp ô, chuồn cho nhanh.*

Hải Phòng cũng có một giai thoại tương tự.

*Trong một cuộc hát đúm, cô gái tấn công trước:*

*Hôm qua em mất cái váy thâm*

*Hôm nay em thấy anh cầm một chiếc ô đen.*

*Cô gái chanh chua vừa dứt lời, liền được chàng trai nhã nhặn đáp lễ:*

*Em nói thế là em cũng nhầm*

*Hôm qua anh thấy ông đội khăn thâm ra đình*

Trong lúc các bà nhà quê phải mất nhiều năm mới bỏ được cái váy sồi, váy dùm, váy đụp, thì mấy cô ở thành thị lại hớn hờ tung hô cái váy xoè, váy chèn, váy cụt của phương Tây.

Thú phở trương ao ước bấy lâu nay! Giờ mới được mân mê cái váy hiện đại, hiện sinh ... hiện hình!

Khách bên đường sững sờ liếc trộm cái của lạ muôn màu, muôn vẻ ... Muôn năm!

Thấy mà chóng cả mặt, chỉ ... muôn năm!

## Con gà cục tác lá chanh

*Con gà cục tác lá chanh*

*Con lợn ủn ỉn mua hành cho tôi*

*Con chó khóc đứng khóc ngồi*

*Bà ơi đi chợ mua tôi đồng riềng*

Trong ba con được kể tên thì lợn đáng được đứng đầu bảng ghi công của nền văn hoá ẩm thực Việt Nam. Mâm cỗ của triều đình, của hội hè đình đám hay của chốn bần lây nước đọng đều được lợn xả thân mưu cầu hạnh phúc cho mọi người.

Sang hay hèn, con trời hay con bố cu mẹ đĩ, ai cũng thích lợn. Lợn thật là... Ủn ỉn mười phân vẹn mười. Vừa có tiếng vừa có miếng. Ăn hết, chén hết, nhắm hết, nhậu hết. Được con lợn béo, còn nguyên vẹn cả hai tai, thì lòng này sướng biết bao.

Chó được tiếng là trung thành với chủ. Săn lùng rất giỏi. Nhưng chó chỉ chơi với đám người cục đơan. Yêu, ghét đều quyết liệt, không khoan nhượng.

Nhiều tay nhậu xuất sắc, chọc nồi khuấy chảo, ngồi vào bàn là không còn biết trên lầu có ai, trời đất là gì. Chuột, rắn, ba ba, cào cào... Cái gì đưa ra cũng làm sạch, thế mà cũng còn e ngại chưa dám... làm chó.

Ngược lại, " thực dân " nào thích...làm chó thì làm đến cùng. Tắc lòng của chó được trao cho người sành điệu quạt nồng ướp hương thì chẳng khác gì Bá Nha gặp Tử Kỳ !

Còn gà ?

Gà cũng được người đời đánh sạch sành sanh. Không những thế, gà còn hơn lợn về mặt tinh thần.

Gà, chính xác hơn là gà trống, tiêu biểu cho năm đức tính :

Văn (cái mào gà giống mũ của quan văn)

Vũ (cựa gà như khí giới)

Dũng (thấy địch thủ là xông vào chọi)

Nhân (thấy thức ăn thì gọi đồng loại)

Tín (gáy đúng giờ)

Ừ nhỉ, vua quan của triều đình, quân tử, sĩ phu của cửa Khổng sân Trình, hay đám chức sắc của làng xóm mà được như gà thì dân đen cũng đỡ khổ từ lâu lắm rồi.

Không ! Không ! Không ! Trách móc như vậy là không đúng, không công bằng ! Nước ta không thiếu gì người có đủ mọi đức tính như gà. Chỉ đáng tiếc là gà giống, gà nòi của ta chưa được hoàn toàn tốt, còn ít nhiều khuyết tật. Lỡ mà rủ nhau học tập, bắt chước mấy con gà ác, gà què, gà phải gió... gà gặt cả ngày kia thì có nước phải đổ thóc giống ra mà ăn. Chả được tích sự gì.

Lỗi tại gà nòi còn xấu chứ không phải tại các quan chức, sĩ phu bắt chước không giỏi. Dầu sao thì khi gán cho gà năm đức tính Văn, Vũ, Dũng, Nhân, Tín, người xưa cũng cúc cù cu... cu, nô nôm na là...gáy hơi nhiều.

Năm cái bằng ban khen của phong kiến tặng cho gà trống cũng có cái không xứng đáng. Trời bẩm sinh cho gà trống cái văn, cái vũ. Cha truyền con nối. Đó là chuyện bất công của trời, chẳng cần bàn cãi.

Nhưng người đời nổi hứng ban cho gà trống cái dũng thì có đúng không ? Đã chắc gì ai dũng hơn ai ?

Gà trống giỏi đấu đá tay chân, không cần suy nghĩ. Nhưng gà trống có dám đương đầu với làng trên xóm dưới, đốp chát miệng lưỡi với phường chó lợn lúc nào cũng hăm he bắt nạt đám gà con, như gà mái không ?

Cái nhân thì dứt khoát là gà mái ăn đứt gà trống. Ai bới đất, bắt giun, chia mồi nuôi con trong lúc bố bầy trẻ hăng say đi đấu đá, chọi nhau ?

Gà mái không biết gáy. Ông trời thiên vị thì phải chịu vậy. Nhưng đừng vội cho rằng gà mái không biết giữ chữ tín. Ai ngày ngày cứ đúng giờ là gọi con vào chuồng ? Bố bầy trẻ ăn cơm nhà thổi tù và hàng tổng, lo đánh thức nông dân, sĩ tử. Mẹ chúng nó chỉ biết chăm sóc con cái trong nhà.

Tề gia rồi mới trị quốc chứ ! Phải khen cả chữ tín của gà mái mới công bằng.

Nhưng trò đời là vậy. Một khi các bậc thầy đã gáy, ấy chết, đã phán, đã đề cao gà trống thì bàn dân thiên hạ chỉ biết rủ nhau phụ họa theo.

Bọn thầy cúng, thầy đồ lỗ vận, lại được dịp bám vào cái khuôn vàng thước ngọc kia mà kiếm ăn.

Gà được chiêm ngưỡng từ đầu đến chân.

Thầy bói quan sát mào gà, máu đọng chỗ nào, hình thể ra sao, suy đoán vận hạn may rủi cho thân chủ.

Có thầy bói bằng chân gà. Mỗi đốt chân tương ứng với một can chi, năm tháng tuổi tác. Dựa vào hình dáng các ngón chân co ruỗi mà bói.

Gà trống nào có cái dững nổi cộm thì được bồi dưỡng, tắm bổ, sửa cựa để chơi chọi gà. Trước là mua vui, sau trở thành cờ bạc.

Ngày xưa ngày xưa, hai huyện An Dương, An Lão (tỉnh Hải Dương) nuôi gà chọi nổi tiếng (Nguyễn Trãi, *Dư địa chí*). Ít lâu sau, nhiều nơi khác cũng nuôi. Thú chơi chọi gà trở thành phổ biến, có mặt khắp nơi. Năm 1665, vua Lê Huyền Tông ra lệnh cấm đánh cờ, đánh bạc, chơi chọi gà, và các việc đồng cốt tăng ni (Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử kí toàn thư*).

Một số các mỹ viện sửa móng tay móng chân ngày nay còn tiếp tục truyền thống thờ tổ sư của nghề là thành hoàng tỉnh Hải Dương.

Máu mào gà được mấy ông pháp sư, phù thủy dùng để vẽ bùa, viết chữ xua đuổi ma quỷ.

Dân gian cũng thích dùng máu mào gà, nhưng vì một lí do thầm kín khác.

Máu mào gà có công gỡ rối cho nhiều chị em, kể cả một vài em con nhà lành :

*Nước vỏ lựu, máu mào gà  
Mượn màu chiêu tập lại là còn nguyên  
(Kiểu)*

Thời cô Kiều ngành du lịch nước ta chưa được mở mang, chưa có phương tiện sang Nhật để nhờ chuyên gia may vá, tân trang. Gặp hoàn cảnh éo le, cần kíp, chị em vớ lấy cái mũ của quan văn, trích lấy tí máu, sơn quét qua loa cái hang các cố trước giờ mở cửa đón du khách. Khách tham quan, nhân du sung sướng ngắm lớp màu tươi đẹp, tưởng như được đi giữa khối hoàn môn.

Tàu có chuyện nuôi gà chọi :

*Tề Tuyên Vương sai Kỷ Sánh nuôi một con gà chọi.*

*Sau mười hôm vua hỏi :*

*- Gà đã chọi được chưa ?*

*Kỷ Sánh thưa :*

*- Chưa được vì gà đang hăng lắm, chưa trông thấy gà khác mà đã muốn chọi rồi.*

*Cách mười hôm sau vua lại hỏi :*

*- Gà đã chọi được chưa ?*

*Kỷ Sánh thưa :*

*- Chưa chọi được vì gà hãy còn hăng lắm, mới thấy bóng gà khác mà đã muốn chọi rồi.*

*Mười hôm sau vua cảm thấy sốt ruột lại hỏi nữa :*

*- Gà đã chọi được chưa ?*

*Kỷ Sánh thưa :*

*- Chưa được, gà còn hơi hăng, vừa nhìn rõ mặt gà khác đã muốn chọi rồi.*

*Mười hôm sau vua lại hỏi :*

*- Gà đã chọi được chưa ?*

*Kỷ Sánh thưa :*

*- Được rồi. Bây giờ nghe thấy tiếng gà khác nó cũng không cho vào đâu. Trông thì tựa như gà*

*gỗ mà thực ra thì có đủ các ngón hay. Gà khác vừa thấy đã muốn lui.*  
(Ngô Ty, *Mưu lược chính trị Đông phương*, Sống Mới, 1972, tr. 346)

Gà Tàu mưu lược cao siêu, sửa soạn trước khi đấu đá. Thâm hiểm lắm.

Còn gà ta ?

Gà ta chất phác...

*Khôn ngoan đối đáp người ngoài  
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau*

Cúc cù cu...cu ! Thịnh thoảng cũng có gà con không được dạy dỗ chu đáo, nhằm lẫn khôn ngoan với khôn vặt, lanh lợi với lưu manh. Đối đá tứ tung. Trẻ không tha, già không thương.

Ta cũng có chuyện nuôi Gà.

*Một đêm không trăng sao, trời tối như bưng.*

*Bỗng mé chuồng trâu nhà kia có tiếng lục đục. Tiếp theo là tiếng gà gáy vang. Trong nhà đèn thấp sáng. Mé chuồng trâu có bóng người ù té chạy.*

*Sáng ra, chủ nhà kể với hàng xóm ban đêm có trộm định bắt trâu. Phúc đức làm sao được Gà báo động kịp thời.*

*Chú Gà trống bèn được chủ ban khen, bồi dưỡng, tha không làm thịt.*

*Gà bắt đầu vênh mặt, khinh khỉnh nhìn đám lợn, vịt xung quanh.*

*Trong cái sân nhà này ta là nhất !*

*Hăng say với thành tích, Gà vô ý qua mặt vợ mà không bấm còi xin phép ! Sai lầm không thể tha thứ được !*

*Chị Gà mái liền lôi cổ chồng vào chuồng, cục tác cho một trận trước mặt bầy con :*

*- Này, này, nếu quên rồi thì con này nhắc lại cho đỡ chết toi kia nhớ lại nhé. Cái đêm hôm ấy leo cho đã, nhảy cho sướng, rồi lăn ra ngủ như chết.*

*Chính con này nghe thấy tiếng động mé chuồng trâu, lay đồ chết toi kia dậy.*

*Mắt nhắm mắt mở, ngỡ là chủ dắt trâu ra đồng.*

*- Phên này chết mất thôi mẹ con nó ơi !*

*Quên gáy thì chủ nó thối. Hầu hạ không xong thì nó vật lông.*

*Thôi thì muộn còn hơn không. Cứ liều gáy bừa may ra chủ nó tha tội.*

*Hàng xóm mất ngủ, léo nhéo chửi bới điếc cả tai.*

*Nhưng trò đời có lắm cái hay. Thằng hầu quáng gà lại gặp ông chủ gà mờ. Làm bậy, gáy bậy được khen bậy, thưởng bậy. Nồi nào úp vung nấy. Thật xứng đôi vừa lứa.*

*Thế mà cứ vênh mặt lên, tưởng mình là nhất.*

*Vênh vào với ai ngoài sân thì con này mặc xác. Nhưng nhập chuồng thì phải tùy tục ! Vênh với con này, vênh với con con này, thì con này bẻ lại cho thẳng, cho biết tay !*

*Từ ngày được vợ uốn nắn, Gà lừ đừ như bị cúm.*

*Đôi lúc nhớ lại cái thời oanh liệt, Gà lủi thủi ra góc sân, vênh mặt ngạo nghễ nhìn trời.*

Ngày xưa, đằng sau lũy tre xanh âm u, cái nhân (chia miếng ăn) của gà được tôn trọng triệt để.

*Thứ nhất phao câu, thứ nhì đầu cánh.*

Mỗi lần có hội hè đình đám, mỗi lo hàng đầu của ban tổ chức là phải sắp xếp các chiếu ăn, chia phần ăn làm sao cho đúng với ngôi thứ, vai vế của hàng chức sắc.

Cái phao câu, nôm na là cái dít gà, đã từng là đối tượng của nhiều cuộc tranh chấp, sát phạt nhau. Cái danh vọng tột đỉnh của đám chức sắc là được ngồi chễm chệ giữa làng, vừa liếm vừa mút cái dít kia.

*Thứ nhất phao câu, thứ nhì đầu cánh* nghĩa là gì ?

Có người hiểu rằng ngon nhất là cái phao câu, ngon thứ nhì là cái đầu cánh. Người khác lại hiểu là phao câu chỉ có một miếng, đầu cánh thì có hai. Do đó phao câu được dành cho người cao nhất trong làng và hai cái đầu cánh là của người thứ nhì.

Không hẳn là như vậy.

Những ai đã đọc bài *Nghệ thuật bằm thịt gà* của Ngô Tất Tố (*Ngô Tất Tố*, tập hai, Văn Học, 1977, tr.230-235) chắc vẫn còn nhớ :

Chiếc phao câu được thăng Mớ chặt làm bốn, bày vào một đĩa dành cho đám đàn anh. Cái đầu được chia thành năm, bày vào một đĩa dành cho các cụ. Hai chiếc cánh gà, đôi chân gà được chặt và bày vào một đĩa khác nữa.

*Thứ nhất phao câu* nghĩa là chiếc phao câu được dành cho chiếu thứ nhất. Làng nào có tiên chỉ thì ông tiên chỉ, một mình một cỗ, được hưởng cả cái phao câu. Không có tiên chỉ thì những người được ngồi chiếu nhất cùng hưởng. Làng thăng Mớ có bốn người ngồi chiếu nhất nên chiếc phao câu được chia làm bốn phần.

*Thứ nhì đầu cánh* nghĩa là chiếu thứ nhì chia nhau cái đầu gà. Làng nào có nhiều người ngồi chiếu nhì thì hết đầu gà có thể dùng thêm cánh gà bù vào.

*Đầu cánh* là cái đầu và cái cánh chứ không phải là cái đầu (ngọn) của cái cánh. Để tránh hiểu lầm, nên thêm dấu phẩy giữa chữ đầu và chữ cánh.

Tục ta kiêng cho trẻ con gặm chân gà.

Sợ chúng bị run tay, viết chữ như... gà bới.

Thấy chưa ? Những tay chống giữ sơn hà, những tay văn hay chữ tốt, hồi nhỏ có ai biết chân gà, chân què là gì đâu. Chả thấy cụ nào, ông nào run tay. Mấy chai Ba xi đế, Quốc Lũì đồ nhào kia là vì... là vì... Lưu Linh nhập, chứ tay này đâu có... đâu có... run.

Cụ Khổng nổi tiếng là trọng nam khinh nữ.

Cháu chắt cụ cũng không thua gì cụ.

Cúng tế ngày Tết bao giờ cũng chỉ dùng gà trống, loại gà mái. Lại còn kháo nhau gà trống thiên mới sang. Sang ở chỗ vừa to vừa chưa nếm bụi trần chẳng ?

Gà mái có miếng nhưng không có tiếng. Cũng may, người xưa lo ngại " gà mái gáy gờ " là điềm... thiên hạ sắp loạn.

Miếng ngon thì phải trông cậy vào gà mái. Thơm tho, ngon lành, hấp dẫn...

Hứng gì mà tô hồng dữ thế ?

*Con gà cục tác lá chanh.*

*Cơm chín tới, cải vồng non, gỏi một con, gà nhẩy ổ.*

*Cau phơi tái, gỏi đoạn tang, chim ra ràng, gà mái ghe.*

Toàn là của ngon. Thèm nhỏ dãi !

Thế mà gà mái vẫn không được leo lên nằm trên bàn thờ.

Giỡn hoài ! Được người đời tôn thờ đâu có dễ như vậy.

Gà trống được nhà nho ca tụng nhưng đối với dân gian thì gà trống chỉ có tiếng (hờ) chứ không có miếng (ngon). Thua gà mái.

Nhưng về một lĩnh vực khác thì không cần phải tranh cãi, gà trống đương nhiên giữ chức vô địch quán quân.

Gà trống tiêu biểu cho một *Kê gian*.

Cái mốt " Con trai với con trai hoặc với con gái gian dâm nhau nơi lỗ đít như gà, thói ấy rất lưu hành ở các nước văn minh (sodomie) " (Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển*).  
Thôi, thôi, bắt đầu xen vào đời tư...

Ngừng đi là vừa !

## Con cà con kê

Người Việt chúng ta có thể còn thua kém người khác về mặt này mặt nọ, nhưng về mặt ăn nói thì có lẽ chẳng thua ai. Được như vậy là nhờ dân ta hiếu học.

Học ăn, học nói.

Mới chập chững biết đi, mới bập bẹ biết nói đã phải học. Học cho đến lúc thành người, thậm chí đến lúc sắp chết vẫn chưa thôi.

" Dĩ thực vi tiên ".

Nói chung, dân ta trọng ăn uống, đặt ăn uống lên hàng đầu. Ăn cái đã, mọi chuyện khác tính sau.

Trong cả trăm, cả ngàn (?) cách ăn, cách nói, có vài kiểu đặc biệt ngoạn mục...

Ở cái tuổi còn " tiên học lễ hậu học văn ", đám lau nhau được dặn dò cẩn thận :

*Ăn trông nồi, ngồi trông hướng.*

Lớn lên...

*Không ăn mỡ cũng chết.  
Có thực mới vực được đạo.*

Người nước ngoài nhận xét dân ta có đầu óc thông minh, chân tay khéo léo.

Riêng về mặt ăn uống, không ai bảo ai thế mà ai cũng biết

*Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau.*

Người đi sau học người đi trước. Người đi trước ngoảnh lại học đám " hậu sinh khả úy ". Chẳng bao lâu ai cũng khôn sần sần như nhau.

Phè phỡn ăn cho sướng miệng. Cùng lắm là bị bia miệng chê cười thôi.

Bia gì ? Chúng mày làm ông hết hồn ! Tưởng là bia hơi nó chê thì... bỏ mẹ. Bia miệng cười thì... kệ cha nó. Hơi đâu mà lo !

*Trời đánh còn tránh miếng ăn.*

Pháp luật cũng chẳng bao giờ phạt người ăn, có khi còn khuyến khích là đằng khác. Không tin thì hỏi ông quan tòa háu ăn kia kìa.

Nghề viết lách phải ăn để có hứng vận chuyển ngòi bút. Quan chức khoái ăn để tỉnh táo họp hành phê chuẩn. Dân lao động vất vả ăn để lấy sức lao động tiếp.



Cả nước ăn, chỗ nào cũng ăn thì người đâu, của đâu cho đủ để phục vụ ? Tưởng là ăn để mà sống chứ đời nhà ai lại như là sống để mà ăn vậy ?

Bà chị nói như vậy chưa toàn diện. Bọn tôi ăn để sống. Nhưng sống để làm gì ? Sống mà không ăn thì sống làm quái gì. Mình không ăn thì đũa khác nó cũng đóp mắt. Rừng vàng biển bạc, của trời vô tận, không ăn cũng uổng. Cờ đến tay ai người ấy phát !

Bọn tôi ăn để sống và sống để ăn. Cái gì ăn được là không tha.

*Ở đời muôn sự của chung  
Hơn nhau một tiếng ăn hùng mà thôi*

Chỉ có ăn bậy, ăn bẩn, ăn cướp, ăn đồ của người khác như bọn vua chúa phong kiến ăn đồ tiến dâng, quan lại phong kiến ăn đồ bòn rút từ khổ dân đen, mới đáng bị phê bình, bị kỉ luật.

Bị cái gì ? Ăn nói văn hoa như các bác nhà em chả hiểu gì cả.

Dân Việt Nam tiến hoá như bất cứ dân tộc nào.

Từ *Ăn lông ở lỗ* đường đường tiến lên *Ăn trên ngồi trốc*. Tiến từ *Ăn xó mó niêu* lên *Ngồi mát ăn bát vàng*.

*Ăn ngập mặt ngập mũi. Ăn nhiều nuốt không trôi. Ăn thùng nôi trôi rế.*

Ăn đến độ luân lí, đạo đức cũng phải lúng túng, khó ăn khó nói :

*Miếng ăn là miếng tòi tàn  
Mất đi một miếng lợn gan lên đầu*

*Ăn như tầm ăn rỗi. Ăn lầy ăn để. Ăn sống nuốt tươi. Ăn cháo đá bát.*

Mới ngày nào còn ăn dấm ăn dúi, bây giờ thì ăn đàng hoàng giữa ban ngày ban mặt.

Phải xây một viện bảo tàng cỡ lớn thì mới trưng bày hết được các kiểu ăn ngoạn mục, tiêu biểu của nền văn hoá ẩm thực có bề dày lịch sử đáng nể của ta.

Song song với học ăn phải học nói.

Tiếng Việt giàu âm thanh, giai điệu. Lú lo, tí tê, thì thào, *hét ra lửa mửa ra khói*.

*Nói thánh nói thần. Nói chày nói cối. Nói dối thò đuôi. Nói một tác đến trời.*

Nói không cần người nghe.

Nói như chim hót. Nói như vẹt.

Nói đến nỗi con rắn trong bụi phải bò ra, người ta mò vào, há hốc mồm ngồi nghe. Nói như thuyết khách đắc đạo *Ba hoa chích choè*.

Ai không đủ kiên nhẫn nghe chích choè tán hươu tán vượn thì cứ việc liệng cho mảnh sành là xong. Nói như trẻ con thì dễ nhưng thực tế thì hơi ôi. Máy ai liệng trúng. Chích choè lại bay đi ba hoa đấm khác !

*Lơ thơ tờ liễu buông mảnh  
Con oanh học nói trên cành mĩa mai (Kiều)*

Không muốn nghe con oanh mĩ mai, chửi bới, thì bịt tai, ngoảnh mặt làm ngơ như bù nhìn, phỗng đá là huê cả làng.

Tuy vậy, nghe con chích chòe ba hoa hay con oanh thỏ thẻ cũng đừng vội khó chịu. Chưa ăn thua gì đâu !

Bị *Con cà con kê* kể lể, quấy rầy mới thật là gay.

Nhiều người muốn đánh, muốn đuổi *Con cà con kê* cũng đành bó tay vì... chưa thấy hai con này bao giờ !

Ờ nhỉ, *Con cà con kê* là con gì vậy ?

Thành ngữ *Con cà con kê* được dùng trong bài Kinh nghĩa *Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng*.

*(...) Kinh lấy đấy ! Răn lấy đấy ! Liệu học ăn học nói, học gói học mở ; khi anh nó hoặc ra xô xát chi lời, cũng tươi, cũng đẹp, cũng vui cười, chớ như ai học thói nhà ma, mà hoặc con cà con kê chi kể lể (...).*

Tác giả bài *Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng* và bài *Lấy chồng cho đáng tầm chồng* được Trần Trung Viên (*Văn đàn bảo giám*, Mạc Lâm, 1968), Nghiêm Toàn (*Việt Nam văn học sử trích yếu*, Khai Trí, 1968) và Tạ Quang Phát (*Vân đài loại ngữ*, Văn Hoá Thông Tin, 1995) gán cho Lê Quý Đôn (1726-1784). Dương Quảng Hàm (*Việt Nam văn học sử yếu*, Bộ Quốc Gia Giáo Dục, 1960) thì cho rằng giả thuyết này " không được chắc lắm ", nhưng ông không đưa ra bằng chứng gì để bác bỏ nó.

*Kể lể con cà con kê* có nghĩa là :

- Kể chuyện tầm mắt (nói những điều nhỏ mọn, không đáng nói). Kể lể nhiều chuyện (Huỳnh Tịnh Của, 1895).
- Lan man, dông dài, lời thô trong khi nói chuyện (*Từ điển tiếng Việt*, nhóm Văn Tân, 1977).
- Dài dòng hết chuyện này sang chuyện khác (*Từ điển tiếng Việt*, nhóm Hoàng Phê, 1988).
- Nói, kể dài dòng, lan man ít giá trị (Nguyễn Lực, Lương Văn Đang, *Thành ngữ tiếng Việt*, Khoa Học Xã Hội, 1978) .
- (Cà là do từ cổ Ca nghĩa là gà). Chê người nói dài dòng, hết chuyện này sang chuyện khác (Nguyễn Lân, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Văn Hoá, 1989).

*Kể lể con cà con kê*, nói gọn lại là *Cà kê*, hoặc kéo dài ra là *Cà kê dê ngỗng*, đều có nghĩa là nói dông dài, nói những chuyện lời thô, vụn vặt.

Tất cả các từ điển của ta đều thống nhất như vậy.

Ngữ nghĩa của *Con cà con kê* không còn gì để bàn.

Nhưng tại sao *Con cà con kê* lại có nghĩa như vậy ? Câu hỏi chính xác hơn là *Con cà con kê* là con gì ? Là đặc sản Việt Nam hay là hàng ngoại được nhập cảng ?

*Cà kê*, là chữ Hán hay Việt, hay không phải Việt cũng chẳng phải Hán ?

Trước hết, *Con* là một từ thuần Việt dùng để chỉ con bò, con người, con thuyền, con Tạo...

*Kê* là chữ Hán, nghĩa là con gà.

*Con kê* là con gà... nửa Việt nửa Hán ! Còn *Con cà* ? Chữ Hán không có con cà.

Thành ngữ *Con cà con kê* dứt khoát không phải là chữ Hán.

Tiếng Việt không có con kê, không có con cà. Chỉ có vài con có tên kép như cà đúi, cà tong, cà cuống, cà kều, cà niễng...

Thành ngữ nói trống không con cà thì khó mà đoán biết là con gì.

Nguyễn Lân cho biết *Cà* là do từ cổ *Ca* nghĩa là gà.

Chữ Nôm *Gà* được viết bằng chữ *Ca* (người anh) và bộ *Điểu*. Từ cổ *Ca* (nghĩa là gà) của Nguyễn Lân có liên hệ gì với từ *Ca* của chữ Hán không ?

Theo Nguyễn Lân thì về mặt ngữ nghĩa, thành ngữ *Con cà con kê* tương đương với *Con gà con kê*. Nôm na là... *Con gà con gà*.

Một thành ngữ chỉ có bốn chữ mà bị khập khiễng tới hai lần (vừa pha trộn Việt Hán, vừa lặp lại cùng một ý) thì khó đứng vững và tồn tại được.

Rốt cuộc, thành ngữ *Con cà con kê* cũng chẳng phải là tiếng Việt.

Không phải Hán, không phải Việt. Hay là do đọc trại, nói trại mà ra ?

Trong số những từ có âm gần giống *Cà kê* thì chữ Hán có từ *Ca kệ* nghĩa là nhà sư tụng bài kệ.

Người xưa kính trọng nhà sư. Bài kinh, bài kệ cho dù có dài thì cũng không đến nỗi bị coi là dông dài, tầm phào, làm phiền người nghe như kể lể *Cà kê*. Không ai nỡ nặng lời trách móc nhà sư tụng bài kệ như vậy.

*Cà kê* của dân gian khó có thể là biến âm của *Ca kệ*.

Tiếng Việt có từ *Con cả* (con trưởng) và *Con kế* (con thứ).

Hay là *Con cà con kê* đến từ *Con cả con kế* ?

*Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng*, nghĩa là cô gái...chưa có thai (kết luận hơi táo bạo nhưng cứ tạm cho là ngày xưa là như vậy !). Bà mẹ không thể khuyên con gái đừng dông dài kể chuyện con cái từ lúc chưa về nhà chồng được. Vả lại người xưa quan niệm rằng dông con là có phúc. Kể chuyện con cái là thói quen của số đông các bà mẹ, trong đó có cả bà mẹ đang dông dài khuyên con gái mình.

Giả thuyết *Con cà con kê* là do đọc trại từ *Con cả con kế* cũng không chấp nhận được.

Nói tóm lại, *Con cà con kê* không phải Tàu, không phải ta, không phải đọc trại âm. *Con cà con kê* có vẻ... không phải là hai con vật.

Thế thì *Cà kê* là cái gì ?

Là Phú Lang Sa chẳng ?

*Kể lể con cà con kê* được từ điển của soạn giả người Pháp định nghĩa là :

- Raconter des histoires de taupes, histoires interminables (kể chuyện con cà đúi, chuyện đông dài) (Gustave Hue, 1936). Con cà là con cà đúi (chứ không phải cà cuổng hay cà tong), còn con kê không biết là con gì nên bị bỏ quên.

- Faire des jérémiades ( than vãn dai dẳng) (Génibrel, 1898).

*Kể lể con gà kể* : Rappeler un à un des services rendus (kể lể, nhắc lại từng việc đã làm) (Génibrel).

Chữ kể ở đây nghĩa là continuer, perpétuer, joindre, immédiat (tiếp tục, kể tiếp).

*Kể liếu, kể kẻo* : toujours, sans cesse (dai dẳng, không dứt).

Génibrel còn cho biết thêm mấy từ :

*Cà kê cơ cầu* : chercher chicane (kiếm chuyện, gây sự). Gustave Hue cũng định nghĩa *Cà kê, cà khịa* là chicaner (kiếm chuyện).

*Nói ca kì* : parler longtemps, sans fin ; ne pas déparler (nói dai, nói không ngừng).

*Làm ca kì* : trainer en longueur (làm...câu giờ).

Ca kì cũng có nghĩa là đông dài, tương đương với Cà kê. Dường như hai từ này chỉ là một, được phát âm bằng hai cách khác nhau.

*Kể gà, kê dê, ngỗng* : Énumérer poules, chèvres, oies. Énumérer fastidieusement (kể lể nhạt nhẽo, vô duyên). Ngày nay ta thường nói *Kể lể Cà kê dê ngỗng*.

Mấy thành ngữ *Kể gà, kê dê, ngỗng, Kể lể con gà kể, Kể lể con cà con kê* đều có hình bóng con gà. Ban đầu là *Cà kê* ngắn gọn, về sau người ta đưa thêm dê ngỗng vào chơi cho đông vui.

Từ điển *Robert* và *Larousse* của Pháp cho biết :

*Caquet* (đọc là *ca kê*, từ tượng thanh, có từ thế kỉ 15) : Gloussement de la poule au moment où elle pond (tiếng gà mái kêu lúc đẻ trứng). Nghĩa bóng của *Caquet* là bavardage indiscret, intempestif (Ba hoa không đúng lúc).

*Caqueter* (động từ) : Parler sans arrêt et de choses futiles, souvent de façon importune, gênante (*nói không ngừng, nói đông dài, nói chuyện tầm phơ khiến người nghe phải khó chịu*).

Thật bất ngờ ! *Cà kê* của tiếng Việt và *Caquet* của tiếng Pháp có nghĩa giống nhau là nói đông dài. Phát âm cũng giống nhau theo quy luật âm " ca " của tiếng Pháp chuyển sang tiếng Việt thành " cà " (cà rốt, cà nông, cà phê...).

*Cà kê* giống *Caquet* từ âm đến nghĩa.

*Caquet* xuất phát từ tiếng gà cục tác. Cà kê cũng thấp thoáng bóng dáng con gà. Cà là gà (?), kê là gà, cà kê có họ với con gà kể v.v.

Ngẫu nhiên *Cà kê* của ta giống *Caquet* của Pháp chẳng ?

Xét về mặt ngôn ngữ thì *Cà kê* không phải là từ thuần Việt, cũng không phải là thuần Hán cho nên không thể có sự ngẫu nhiên giống nhau được.

Chỉ còn một giải thích thoả đáng là ta đã nhập cảng *Caquet* của Pháp và Việt hoá thành *Cà kê*.

Kết quả của cuộc giao lưu văn hoá là *Cà kê* được ra đời vào khoảng cuối thế kỉ 19.

Như vậy thì... tác giả bài Kinh nghĩa *Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng* không thể là Lê Quý Đôn (1726-1784) được.

Dương Quảng Hàm có lí. *Con cà con kê* là một bằng chứng.

Lại thêm một vấn đề văn học ! Tránh vỏ dưa, gặp vỏ dưa !

Nuôi được *Con cà con kê*, người xưa không ngần ngại mời thêm hàng xóm của gà vào chơi cho đông vui. Các bà, các ông từ nay có thể *Kể lể cà kê dê ngỗng*, hay *Kể gà, kể dê, ngỗng* . Dê thuộc tam sinh (ba con vật được dùng để tế lễ là trâu, dê, lợn), bị tụt xuống ngang hàng với gà vịt.

Thật ra thì dê được mời vào chơi chỉ vì dê...đúng vần mà thôi. Nếu không phải là dê thì là *Kể lể cà kê bê ngỗng, cà kê tê ngỗng*, hay *cà kê trê ngỗng* cũng được. Miễn là hai " con " đầu đàn phải là *Cà kê*.

Họ hàng của *Cà kê* lập nghiệp tại Việt Nam khá đông :

*Cà riêng cà tỏi* (nói đi nói lại có một chuyện). *Cà rịch cà tang* (làm việc chậm chạp). Cà kê bị rút ngắn, chỉ giữ lại từ Cà thôi.

*Ca kì* (longtemps, sans fin : đông dài), *Cà khịa* (gây sự, kiếm chuyện), *Kể cà* (để mất nhiều thì giờ vì những việc không quan trọng, không cần thiết) v.v...

Phân tích lỗi nói *Cà kê* đúng là...đông dài, tầm phào mất thì giờ. Hi vọng rằng không đến nỗi...làm người nghe phải khó chịu !

*Cà kê* là một kiểu nói của Pháp được Việt hoá.

Học ăn, học nói.

Tổng hợp của nghệ thuật ăn nói Việt Nam là *Ăn như rồng cuộn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa*.

Nhưng mọi người cần phải cảnh giác ! Tương lai ngành ăn nói của Việt Nam có thể bị đe dọa thiếu người kế thừa.

Bây giờ phần lớn cha mẹ đều bận bịu, chả ai còn thời gian ngồi dạy đám trẻ. Thầy cô thì vất vả ôm hết lớp ngày, lại tiếp lớp đêm...

*Sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi*.

Năm xưa đen tối, thầy cô bị đẩy vào nghề bán cháo phở. Ngày nay thầy cô tự nguyện bán cháo lú.

Vô tư, thoải mái.

Học ăn, học nói, không có chương trình quy định. Không có thi cử chính thức. Có tiền cũng không mua được bằng cấp.

Học hoài, học mãi vẫn chưa hết các kiểu ăn, kiểu nói.

Ăn nhiều đến bội thực mà vẫn chưa đủ, vẫn chưa biết cách... ăn năn.

Nói lâu lâu, nói như nước đổ lá khoai mà vẫn còn ngượng nghịu, lúng túng mỗi khi phải... nói thật.

Nhà nào có phúc thì trẻ con học được thói *Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối*. Vô phúc thì con cái lại *Ăn không, nói có. Ăn gian, nói phét...* hơn cả cha mẹ.

## Chó thật, chó đá, chó rơm

Chó là con vật sống rất gần gũi người. Sương khổ như người.

So với chó nhiều nước thì chó Việt Nam chưa được xếp vào hạng được ăn ngon mặc đẹp. Tuy vậy, chó Việt Nam có thể hãnh diện về mặt huyết thống của mình.

Ta có ít nhất là ba giống chó. Ngoài chó thật biết gâu gâu, ta còn có chó đá trơ trơ và chó rơm im thin thít... Mỗi giống một vẻ, mùi phân gần vẹn mùi.

\*

Số phận con chó bằng xương bằng thịt thì ai cũng đã biết. Thật đáng thương.

Ăn thì bữa đói bữa no. Làm thì chẳng từ chuyện gì. Dọn cho thàng cu, liếm cho cái đĩ mỗi lần chúng bậy ra nhà. Nào là canh trộm ban đêm, canh người lạ ban ngày.

Thế mà còn bị... chụp mũ. Mất mạng như chơi.

*Một người cưỡi ngựa đi đến đầu làng kia, có con chó đang ngủ giữa đường, bỗng giật mình thức dậy, đuổi theo con ngựa, sủa cắn mãi, làm cho con ngựa sợ, chạy lồng lên.*

*Người cưỡi ngựa tức giận vô cùng, muốn giết ngay con chó, mới bảo rằng :*

*- Tao mà có súng, thì cho mày một phát là hết cần. Nhưng mà được, tao đã có cách làm cho mày chết.*

*Nói xong, người kia chạy đến giữa làng, kêu to lên rằng :*

*- Chó dại ! Chó dại !*

*Những người xung quanh đấy, nghe tiếng kêu chó dại, liền vác gậy, vác xẻng ra đuổi đánh chết con chó.*

*Góm thay cho lời nói của người ta, có khi giết hại được hơn là đồ binh khí !*

*(Quốc văn giáo khoa thư, lớp sơ đẳng, 1948)*

Chó nước ta được sinh ra trên mảnh đất lắm người nhiều quán nhậu. Ngàn năm văn hiến, đậm đà truyền thống " hoa thơm bướm lượn, chó rông người thèm ".

Chó là một trong mấy cái thú ở đời. Không những thế...

*Con chó nhà kia bị chủ hoá kiếp.*

*Xuống âm phủ, Diêm Vương gọi chó ra hỏi tội.*

*- Đồ chó chết kia, ai cho mi được vinh dự đến châu ta ?*

*Chó run sợ, mếu máo kể lể :*

*- Tâu Diêm Vương, con ăn ở hết lòng với vợ chồng chủ con từ tấm bé. Nào trông nhà, nào dọn đồ dơ.*

*Thế mà con vẫn còn bị chúng nó đánh chửi, huỷ hoại cả " thú vị ". Đau quá Diêm Vương ơi. Đời mà hết động cớ, sống âm thầm như một hoạn quan, thì còn gì là đời.*

*Tuần vừa qua, nhà chúng nó bỗng vui như mở hội. Nào rượu, nào mê, riêng tôi, lạc rang, húng quế. Thân con bị bằm vằm, chia năm xẻ bảy. Tưng bưng lá vông. Rựa mặn, tiết canh, dổi, gan. Nướng, xào, luộc, rim...*

*Diêm Vương nuốt nước miếng, cắt lời chó :*

*- Đừng nói nữa kẻo... tao thèm. Trông mày hơ hớ như thế kia thì ai mà chả muốn " đánh " mày. Chó bển lên... toát mồ hôi lạnh.*

*- Mày bị giết oan, tao cho đi gác cầu Vòng. Chờ ngày bọn khốn nạn kia xuống đây, cho mày bẻ răng, xẻo lưỡi, móc mắt chúng nó.*

*Diêm Vương cho chó chơi trò cân phúc, cân tội ! Có tiếng xì xào " Phên này chúng mày sẽ biết... mồm ông ". Nhưng không...*

*- Con không biết trả thù. Con chỉ xin Diêm Vương bắt chúng nó từ nay phải tôn trọng " cầu quyền ", " thú vị ", cho đồng bào con được nhờ.*

*- Khá khen thay. Hôm nay ta học được bài học " Có dung người dưới mới là khuyến trên ". Từ đó, trên dương gian bắt đầu có hội bảo vệ súc vật.*

Đây là chuyện dưới âm phủ. Chuyện trên trần gian cũng lâm li không kém.

Có lần tôi được nghe bố mẹ kể chuyện những năm loạn lạc.

*- Làng mình được lệnh phải giết hết chó.*

*- Mấy con mực, con vện cứ thấy tự vệ, du kích là sửa toáng lên. Tây ngoài đồn bắt hồ lính chạy vào làng lùng xét, tra hỏi. Ủy ban bắt buộc phải đối phó kịp thời...*

*Thế là làng xóm được một dịp đánh chén bát đấc dĩ.*

*Ông giáo ngà ngà say, đưa tay dụi mắt, giọng lè nhè :*

*Phong trần đến cả thôn quê*

*Tang thương đến cả trâu kia khuyến này*

*Chó cũng bị đẩy vào cuộc chiến. Nói chẳng ai tin.*

Ngoài mấy trường hợp đặc biệt kể trên, phần đông chó Việt Nam sống cuộc sống bình thường của chó. Nghĩa là ăn, ngủ, chạy rong. Thỉnh thoảng a dua bạn bè.

*Con chó đi gặp con gà trống mới chào, rồi nói :*

*- Tôi trông cho gặp anh một chuyện, mà hỏi một chuyện. Con chó mới hỏi : Trời phú tính cho anh hay, chớ phải chơi sao! Sao lại biết canh ba, lại khi gần sáng dậy mà gáy ; ngày ngày cũng vậy.*

*Con gà nói :*

*- Cái là trời đã phú tánh hễ tới chừng thì gáy. Rồi con gà mới hỏi : Còn như anh làm sao anh biết có người đi mà sửa ?*

*- Vốn cái tâm tôi thuộc đất : hễ động đất là động tới tâm tôi, nên tôi biết.*

*- Mà khi anh nằm dưới đất thì làm vậy, chớ như khi anh nằm trên ván, thì biết sao được mà sửa ?*

*- Chừng tôi ở trên ván, nghe chúng sửa, thì tôi bắt chước sửa hùa theo mà thôi.*

(Trương Vĩnh Ký, *Chuyện đời xưa*, Sudasie tái bản, 1994)

Con chó thành thực đến độ dễ thương. Không biết nó có hùa theo bạn bè cắn càn người ta không ?

Xưa kia tục ta tin rằng chó trắng mũi đỏ là yêu khuyến, không nên nuôi. Ngược lại, nên nuôi chó đen vì giống này kị yêu ma.

" Giống chó (trắng) này tuy mang hình chó, nhưng khi chủ vắng nhà, nó nhảy lên nằm vồng đưa như người, và những đêm thanh vắng, sáng trăng suông nó sẽ đội nón, chống gậy đi trên mái nhà bằng hai chân sau như người. Nó sẽ tìm gặp những yêu ma để tỏ rõ hết mọi sự trong nhà và xui giục ma quỷ rầy nhà chủ, gây bệnh hoạn làm đau ốm các người trong gia đình. Những phụ nữ hữu sinh vô dưỡng khi sinh thường lấy máu chó đen vẩy ở quanh buồng để để

tà ma không dám tới, nhất là để kỵ giặc Phạm Nhan. Theo ông Nghiêm Thẩm, thì các sản phụ này phải ăn thịt và dồi chó đen và còn phải chôn ở dưới chân giường xương chó đen nữa. Phải kén chó đen tuyền mới hiệu nghiệm".  
(Toan Ánh, *Tín ngưỡng Việt Nam*, tập 2, Xuân Thu tái bản, tr. 265).

Thời Xuân Thu, Phạm Lãi giúp Việt Câu Tiễn đánh bại được Ngô Phù Sai.

Câu Tiễn là người đa nghi, hay giết. Phạm Lãi đoán biết rằng những người có công giúp Câu Tiễn trong lúc khó khăn, không thể sống chung với Câu Tiễn trong thời bình.

Phạm Lãi quyết định từ quan. Trước khi rời bỏ Câu Tiễn, ông nói với xung quanh :

" *Thỏ tử cầu phanh, điểu tận cung tàng* " (thỏ chết rồi thì chó bị làm thịt, chim không còn thì cung bị cất dấu).

Phạm Lãi là một nhà tiên tri. Ông còn cho chúng ta biết một điều quan trọng là người Trung quốc cũng ăn thịt chó. Rất có thể trước cả người Việt Nam.

Thế mà nhiều người cứ bô bô... tự hào bậy !

Trở lại chuyện chó nước ta.

Chó Việt Nam thông minh, có óc sáng tạo. Cứ nghe chó giải bày tâm sự với đám trâu, ngựa, dê, gà, lợn thì đủ hiểu :

(...)  
Khi sống thì gìn giữ của đời  
Khi thác xuống giữ cầu âm giới  
Người có phước muông đưa ra khỏi  
Ai vô ơn, qua chằng đặng đâu  
Chủ có lòng suy trước , xét sau  
Khi lâm tử, gạo tiền tống táng  
Chủ đã có công dày, ngãi rộng  
Muông dễ không tiếp rước đãi đưa (...)  
(Truyện *Lục súc tranh công*)

Thật khó tin ! Chó chết được chủ lo gạo tiền, tống táng. Nước ta có chủ nào tử tế với chó đến mức như vậy không ?

Có chứ ! Có nhiều lắm. Nhưng tại sao chó lại được đối đãi như vậy ? Tại vì...

Thành ngữ " Tiền cột cổ chó " được Huỳnh Tịnh Của (*Đại Nam quốc âm tự vị*) giải nghĩa là : " Ngu tặc hiểu con chó chết rồi, hồn nó xuống giữ cầu âm giới, cho nên phải cột tiền hồi lộ mà tống táng, hoạ ngày sau nó đã không cần mà lại đưa mình qua cầu âm ti ".

Chu choa, chèo đéc ơi !

Phải công nhận rằng chó Việt Nam đáng nể hơn chó các nước khác.

Chủ kia chắc là ăn ở cũng khá lem nhem, sợ bị Diêm Vương chiếu cố. Hấn lo móc nối ngay từ bây giờ, sửa soạn phong bì đi hồi lộ cai tù tương lai của âm phủ. Gặp được con chó ngoan, biết điều. Minh là chó, lúc cần mình thì nó tồn mình lên. Hết cần thì nó cho một chày là xong. Đừng tưởng bở. Minh gặp thời, nó mời mình ăn. Không ăn đũa khác cũng đớp mắt. Uông của trời. Chi bằng cứ bài bản " vừa có tình, vừa có lí " cho xong chuyện.



Tiếc rằng dư luận lâu nay cứ chĩa mũi dùi vào mấy ông, mấy bà đầy tớ vênh váo kia! Nhầm đối tượng rồi, bà con ơi. Ôn ào mà chả đi đến đâu. " Chó sủa, đoàn người cứ đi " (Les chiens aboient, la caravane passe).

Trước hiện tượng " Tiền cột cổ chó ", giới khoa học nước ta tỏ ra lo ngại, tranh cãi sôi nổi. Phe theo thuyết tiến hoá thì cho rằng chó truyền bệnh sang người. Phe khác phản bác, dựa vào lịch sử xã hội để chứng minh rằng người truyền bệnh sang chó.

Tuy chưa có kết luận thống nhất nhưng cả hai phe đều đồng ý với nhau trên một điểm là người giống chó, chó giống người, cả hai cùng biết ăn hối lộ.

Dân đen gọi những ông hèn kém mà lại có địa vị cao, hợm hĩnh, là " chó nhảy (hay ngồi) bàn đọc ". Bàn đọc là bàn ngồi đọc sách, bàn để đồ thờ. Có người diễn nôm chữ đọc là chất đọc, là cái bả. Nghe cũng hay hay.

Năm 1929, Nguyễn Công Hoan viết truyện ngắn *Răng con chó của nhà tư sản*, kể chuyện một ông lão ăn mày lập mưu cướp được đĩa cơm của chó, bị ông chủ chó phóng xe ô tô " kẹp cho mày chết tươi, rồi ông đền mạng. Bất quá ba chục bạc là cùng!".

Khoảng 1952, Canh Thân sáng tác bản nhạc tả cảnh chó bęc giê nhà giàu " lênh loáng hết ngay một đĩa đầy " thịt bò.

- Mới thấy một con chó nhà giàu mà đã nóng mặt. Những nhà tư sản mới bây giờ nuôi cả bầy có nghe ai nói gì đâu!

Ngày xưa, nước ta có " *Chó đá* " (Thạch khuyển).

Lần kể xuân thu biết mấy mươi  
Cửa nghiêm thăm thẳm một mình ngồi  
Đêm thanh nguyệt dải màn trông nguyệt  
Ngày vắng ruồi bầu biếng ngáp ruồi  
Cắn kẻ tiểu nhân nào đoái miệng  
Chào người quân tử chẳng phe đuôi  
Phỏng trong sức có ngàn cân nặng  
Dấu nhấn ai lay cũng chẳng dời.  
(Lê Thánh Tông, *Hồng Đức quốc âm thi tập*)

Cửa nghiêm là chỗ thờ phụng trang nghiêm.

Trước kia, hai bên cửa vào nội điện Lam Sơn có " hai con chó đá thô sơ ". Phan Huy Chú cũng cho biết " ngoài cửa nghi môn có hai con chó ngao bằng đá rất thiêng " (Nguyễn Tiến Cảnh, *Mỹ thuật thời Lê sơ*, Văn Hoá, 1978, tr. 35).

(Chúng tôi có tham khảo *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú nhưng không thấy đoạn viết được Nguyễn Tiến Cảnh nói đến).

Bằng chứng chắc chắn hơn là con chó đá chầu trước đền thờ Đinh Tiên Hoàng, tại Hoa Lư. Theo Bezacier thì con chó đá này được tạo dựng vào khoảng năm 1610 (Louis Bezacier, *L'art vietnamien*, Editions de l'Union française, 1955, tr.193).

Dường như lúc đầu, khoảng thế kỉ 15 hoặc sớm hơn nữa, người ta đặt chó đá để canh giữ chỗ thờ phụng vua.

Đời sau, nhiều làng bắt chước chôn chó đá để yểm trừ ma quỷ, bảo vệ dân làng. Ban đầu chôn ở cửa đình, cửa chùa, rồi dần dần chôn cả ở cổng làng, đường làng.

Cadière (1918) cho biết :

Làng Nam Phổ Đông nằm trên đường từ Huế ra Thuận An có chôn 2 con chó đá. Một con để chắn hướng đòn ngang của ngôi đình làng Phú Khê nằm gần đó. Con kia để chắn hướng một con đường chạy qua bãi tha ma.

(Léopold Cadière, *Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens*, tập 2, Ecole française d'Extrême-Orient, 1992, tr.132, 133).

Dưới gốc đa già, bên cạnh con đường dẫn vào làng Hoàng Mai (quận Hai Bà Trưng, Hà Nội ngày nay) trước năm 1945, có chôn 4 con chó đá.

Tiếp theo làng quê, đến lượt các nhà giàu cũng chôn chó đá.

Xưa kia, cửa ngõ thường không làm đúng chính giữa nhà và sân để cho người ngoài đừng nhìn thẳng vào trung tâm nhà. Người ta cũng thường kiêng không nên để cho có con đường đâm thẳng vào nhà, hay là có đền chùa ở trước nhà. Nếu bắt buộc dĩ không tránh được những điều kỳ ấy thì người ta chôn ở trước nhà một con chó đá hay là treo một cái gương ở trên cửa chính để yểm tà khí.

(Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hoá sử cương*, Đông Nam Á tái bản, 1985, tr.179).

Kho thóc của thành Quảng Trị có chiếc đòn hướng vào dinh quan án sát. Người ta cho đắp một con chó (thần cầu) đặt trên mái dinh để ngăn chặn ảnh hưởng của chiếc đòn kia (L. Cadière, sđd).

Hàng quý tộc chôn chó đá để canh giữ, bảo vệ chỗ thờ vua chúa. Nhà phong thủy chôn chó đá để thay đổi dương cơ, âm phần. Dân gian chôn chó đá để xua đuổi ma quỷ.

Nếu không tiện chôn hay đặt chó đá thì có thể gắn một tấm gương.

Tại Huế, gần bến Đông Ba có nhà bị đòn ngang của đền Quan Đế phía trước đâm thẳng vào. Chủ nhà cho gắn một tấm gương trên mái. Gương sẽ phản chiếu, đổi hướng đi của chiếc đòn ngang.

Bị một con đường phía trước hướng thẳng vào nhà người ta cũng cho đặt một tấm gương trên mái để tránh rủi ro. (L. Cadière, sđd).

Thành ngữ "*Đánh chó đá vãi cứt*" được dùng để ám chỉ bọn bất tài mà lại hay huyênh hoang, khoác lác.

*Chó rơm* (sô cầu) có từ thời cổ xưa. Lão Tử than :

" Thiên địa bất nhân, dĩ vạn vật vi sô cầu ; thánh nhân bất nhân, dĩ bách tính vi sô cầu... " (Trời đất bất nhân, coi vạn vật như chó rơm ; thánh nhân bất nhân, coi trăm họ như chó rơm...).

Những con chó kết bằng rơm khi chưa bày để cúng thì được cất kỹ trong rương hoặc giỏ, bao bằng gấm vóc, khi cúng xong rồi, người ta liệng chúng ra đường, người đi đường giẫm lên đầu, lên cổ chúng hoặc lượm về để nhóm lửa "

(Nguyễn Hiến Lê, *Lão Tử -Đạo đức kinh*, Văn Hoá, tr. 171).

Chó rơm bị vứt ra đường, bị người ta giẫm lên, hoặc lượm về để nhóm lửa. Như vậy thì chó rơm không phải là đồ tế lễ của triều đình, vua chúa.

Chó rơm là vật cúng của dân gian. Bên cạnh chó rơm (hay chó cỏ) còn có rồng đất cũng là một vật cúng.

Thành ngữ " *Chó cỏ rồng đất* ", được giải nghĩa là :

" Xưa kia ta cúng tế thường bện chó bằng cỏ, nắn rồng bằng đất để dùng lễ cúng ; chừng cúng xong thì đem đi liệng bỏ. Nghĩa rỗng (của thành ngữ) là : Người hoặc vật mà người ta hết cần dùng. Công thần đã đem mối nước lại cho nhà vua, mà bây giờ bị nhà vua sa thải ".  
(Diên Hương, *Thành ngữ điển tích*, Phương Lai, 1954, tr. 80).

Rồng là biểu tượng của vua chúa. Chó là con vật gần gũi dân đen. Tại sao " chó cỏ" lại nằm cạnh " rồng đất " trên bàn thờ ?

Câu trả lời đơn giản là rồng (long) của dân gian không phải là rồng của vua chúa. Rồng của dân gian là con long xà (loài rắn lớn), con giao long (cá sấu, loài thủy quái), con khủng long của thời tiền sử.

Tín ngưỡng dân gian tin rằng :

Những kẻ sát nhân, những gái giang hồ, những người bất nhân độc ác khi chết hồn bị đọa xuống địa ngục, phải leo qua cầu Vòng. Cầu Vòng trơn như bôi mỡ bắc qua sông Nại Hà. Những tội nhân thường chỉ leo được đến lưng chừng là ngã lăn xuống sông Nại Hà bị chó ngao, thường luồng, rắn giải cắn xé.  
(Toan Ánh, *Tín ngưỡng Việt Nam*, quyển 1, Xuân Thu, tr. 321).

Người ta phải làm lễ cúng chó ngao, thường luồng, rắn giải dưới âm phủ để cầu cho người chết qua sông Nại Hà được bình yên.

" Chó cỏ, rồng đất " tượng trưng cho chó ngao, thường luồng, rắn giải của âm phủ.

Nhiều người sợ chó ngao nhưng lại hay mang chó ngao ra... hù dọa người khác.

Hù dọa bằng cách mời thầy phù thủy làm phương thuật " Yểm bùa hòng chó ".

Thầy phù thủy làm một cái bùa, kết thành hình người mà thân chủ muốn trả thù, muốn hại. Rồi thầy thắp đèn đốt nhang, đọc thần chú, tung phép bắt hồn người kia nhập vào bùa. Bùa luyện xong, được thầy phù thủy yểm vào hòng một con chó.

Người bị trả thù kia sẽ bị âm binh bắt nộp cho chó ngao.

Huỳnh Tịnh Của cho biết là chó cỏ (sô cầu) còn được dùng để tế đảo vũ (cầu mưa).

Văn học thịnh thoảng cũng mượn hình ảnh con chó để ví von, luận bàn thế sự.

Người thì chửi bợn làm tay sai cho thực dân Pháp :

Sống thì bắt thỏ thỏ kêu rêu  
Thác thả dòng sông xác nổi phều  
Vần vện sắc còn phơi lũng đứng  
Thúi tha danh hầy nổi lêu bêu  
Tới lui bịn rịn bày tôm tép  
Đưa đón lao xao lũ quạ điều  
Một trận gió dổi cùng sóng dập

Tan tành xương thịt biết bao nhiêu  
(Nguyễn Văn Lạc, *Chó chết trôi*)  
Người thì than vãn cho cuộc đời phù du :  
Lò cừ nung nấu sự đời  
Bức tranh vãn cảnh vẽ người tang thương.  
(Nguyễn Gia Thiều, *Cung oán ngâm khúc*)

Vân cầu là đám mây hình con chó. Cuộc đời đổi thay nhanh như đám mây trắng bỗng chốc hoá thành hình chó xanh (thơ Đỗ Phủ).

Người khác lại muốn được... như chó :

Tâu rằng : " Hồ phận ngu si,  
Đem lòng khuyến mã đèn nghi bể sông " (*Nhị độ mai*)  
Khuyến mã (chó ngựa) là lời tự khiêm của bầy tôi đối với vua hoặc tớ đối với chủ.

Ơ hay ! Sao lại vàng thau lẫn lộn như thế ? Bầy tôi có bổng phận của bầy tôi. Tớ có phong cách của tớ. Tại sao tôi tớ lại chơi trò, đòi so sánh mình với chó ngựa ? Vô tình hạ thấp uy tín của chó ngựa.

Cao Bá Quát mượn chuyện các quan cãi nhau để chửi khéo triều đình Tự Đức :

...Hai bên cãi nhau  
Bên này bảo chó  
Bên kia cũng chó  
Hai bên đều chó  
Rồi họ đánh nhau...  
(Thái Bạch, *Giai thoại văn chương Việt Nam*, Xuân Thu tái bản, tr. 108)

Kho tàng văn chương bình dân truyền khẩu có bài (tạm đặt tên là) *Đôi ta* :

Em đẹp như phân lạc giữa dòng  
Anh như chú khuyến đứng bên sông  
Dòng sông nước chảy em trôi mãi  
Anh đứng trên bờ rỏ dãi trông

Hương tình ngào ngọt, thiết tha đằm đuối. Tiếc thương cho số phận nổi trôi, đôi bờ phân cách.  
Bao giờ thuyền tình mới ghé bến mơ ?

Kinh nghiệm sống dạy người dân quê một điều :

Chó đâu chó sửa chỗ không  
Chẳng thẳng ăn trộm thì ông ăn mày  
Ngoài nghĩa đen, nghĩa bóng, câu ca dao còn phản ánh nền đạo lí của ta.

Ăn trộm, ăn cắp, ăn cướp, bất kể già hay trẻ, lớn hay bé, tất cả đều là thẳng đáng khinh. Ngược lại, ăn mày được gọi bằng ông một cách kính trọng.

Ăn mày kiếm ăn giữa ban ngày, ăn trộm là phường chỉ thậm thụt bất kể ngày đêm.

Chó có đạo lí của chó. " *Con không chê cha mẹ khó, chó không chê chủ nghèo* ", chưa chắc chó đã thua người.

Các nước phương tây ngày nay đã thành công trong việc huấn luyện chó để cứu người, tìm ma tuý, chất nổ.

Người ta đang cố gắng dạy chó người được những đồng tiền bản.

Trời đất quỷ thần ơi ! Sao lại dạy chó... chống lại người như vậy ? Người ta muốn diệt chủng chó à ?

Chó nước ta thực tế, biết mình biết người. Không mơ mộng được cưng chiều. Chỉ mong giang sơn gấm vóc kia giảm bớt những lò sát sinh treo " cờ tây " ngất nghểu. Bảy, tám món ăn chơi. Chín, mười món ăn thiết. Bớt những tấm bảng hiệu chào khách lủng lẳng, cao gần bằng... mái đình làng!

Trong ngôn ngữ hàng ngày, chúng ta nên thận trọng để tránh một vài ngộ nhận.

" Chó má " là lời khen con nít mới đẻ xinh tốt, mà không dám nói ngay (Huỳnh Tịnh Của). " Đờ chó má " là câu chửi, khinh thường người khác.

" Cây chó đẻ " là một loài cỏ dùng làm thuốc chữa bệnh hậu sản. " Đờ chó đẻ " là câu chửi tục tĩu.

Đúng như các cụ vẫn thường nói, cứ đụng đến " đờ " là hết cả trang nghiêm. Nhất là... đờ chó.

## Mì tây, miến tàu và bún ta

Lần ghé thăm Đà Nẵng, được anh bạn rủ đi ăn mì Quảng. Ăn đang ngon, tôi lỡ đại buột miệng:

- Mì ăn với... bánh phở à ? Tưởng là mì thì phải ăn với mì chứ ?

Anh bạn hơi lúng túng :

- Bảo đảm mì chính hiệu đấy ! Từ hồi nào tới giờ tiệm vẫn làm như vậy.

Năm ngoái tới thăm Tam Kỳ, tôi lại được dịp thưởng thức mì Quảng. Vừa ăn vừa học được câu ca dao :

*Thương nhau múc bát chè xanh*

*Làm tô mì Quảng mời anh xơi cùng*

Mì vẫn là bánh phở làm bằng bột gạo. Lại thắc mắc. Nhưng lần này tôi... khôn hơn lần trước, cứ đánh chén vô tư, thoải mái.

Ngày chia tay được ông anh của người bạn tặng cho cuốn *Hương xưa* của Lam Hà (Hội văn học nghệ thuật Quảng Nam, 2003). Tôi say mê đọc những bài viết của Lam Hà. Đặc biệt là bài *Mì Quảng*. Tình cảm sâu đậm. Hương vị ngất ngây. Lam Hà cho biết :

*Gần như định lệ, tại xóm quê nào, ít ra cũng có đôi nhà sắm cối xay bột hoặc lò tráng để từ đó mọi gia đình có thể nhờ vả phương tiện tự túc làm mì. Với số gạo mùa đã vuốt và ngâm tự lúc nửa đêm, bây giờ đem xay và tráng, với mớ rau cải quơ quít quanh vuren, dầu mỡ có sẵn trong chai, gà trong chuồng đã nhốt, hoặc nếu cần, nách rổ qua một thôi đường chợ, người ta đã có một bữa mì thơm mát. (tr. 119).*

Đúng là sợi mì Quảng truyền thống được làm bằng bột gạo. Tráng thành bánh, thái thành sợi. Hoàn toàn giống bánh phở.

Hết thắc mắc sợi mì Quảng... nhưng tôi vẫn còn thắc mắc tại sao mớ bánh phở pha nghệ kia lại được gọi là mì ? Sực nhớ có lần được nghe một ông cụ nhà quê ăn phở mà lại xin nhà hàng cho thêm bún. Có lần theo mẹ đi chợ Thị Nghè, nghe các bà nội trợ mua miến khen bún Tàu ngon hơn bún ta...

Thế là mấy cái sợi đồ ăn kia cứ lộn xộn, rối như mớ bòng bong trong đầu tôi !

Có vậy thôi mà cũng... thắc mắc vớ vẩn.

Tuy vẫn biết rằng ăn mà thắc mắc thì mất ngon, nhưng nghĩ cho cùng thì chẳng lẽ mình được vinh dự thừa hưởng cả một gia tài " văn hoá ẩm thực " đồ sộ của cha ông mà cứ ngậm miệng... ngồi ăn ? Sau nhiều lần do dự, tôi liền lấy quyết định đi tìm hiểu mấy cái sợi đồ ăn kia.

## **Mì**

Mì là... mì là cái sợi làm bằng bột mì được các ông, các bà ăn hàng ngày đấy. Mì khô, mì ướt, mì xào. Mì Mỹ Tho, mì Nam Vang , mì Nhật, mì Ý... Nếu chịu khó đi một vòng trái đất chắc sẽ còn được ăn mì Phi châu, mì Úc, mì Mỹ, mì Tân Thế Giới... Ở đâu có người Việt thì ở đó có mì ! Vậy mà không biết à ?

Bạn " bỏ tước văn hoá " xong chưa ? Nếu xong rồi thì xin phép được lặp lại câu hỏi bị đứt đoạn. Mì là... cái gì ?

*Đại Nam quốc âm tự vị* (1895) của Huỳnh Tịnh Của định nghĩa **Mì** (chữ Nôm) như sau :

**Mì, lúa mì** : thứ lúa gạo người phương tây hay dùng.

**Khoai mì** : khoai tốt bột, cũng là khoai sắn(g), khoai gòn.

**Mì xọ** là bột làm ra (từ) sợi nhỏ. **Mì kỹ** là bột làm ra sợi lớn.

Huỳnh Tịnh Của đưa ra 3 thứ mì : lúa mì, khoai mì, sợi mì.

3 thứ mì của Huỳnh Tịnh Của giống nhau hay khác nhau ở chỗ nào ?

Trước khi tìm hiểu 3 thứ mì, chúng ta hãy tìm hiểu cái tên Mì.

Tên Mì là do người Việt đặt ra. Ăn có nhai, nói có nghĩ. Sao ông ăn nói hò đồ thế! Cả thế giới ăn mì mà dám nói rằng mì là của Việt Nam ? Lại chủ nghĩa quốc gia, tự ái dân tộc mất rồi ! Xin bạn cứ bình tĩnh ! Sợi mì thì hầu như nước nào cũng có, nhưng cái tên Mì thì do ta cầu chứng tại toà. Nói theo ngôn ngữ ngày nay thì Mì là thương hiệu của ta. Từ điển chữ Hán không có Mì, chỉ có Miến thôi.

Bây giờ xin bàn về gốc gác của 3 thứ mì của Huỳnh Tịnh Của.

### **Lúa mì, bánh mì**

Ngày nay, nói đến mì có lẽ tất cả chúng ta đều nghĩ ngay đến lúa mì, bột mì. Rõ ràng phải có bột mì mới có sợi mì, ổ bánh mì...

Vậy xin bắt đầu bằng câu hỏi nước ta có lúa mì, dân ta biết dùng bột mì từ bao giờ ?

Lê Quý Đôn (*Văn đài loại ngữ*, bản dịch của Tạ Quang Phát, Văn Hoá Thông Tin, 1995, tập 3, tr. 247) cho biết kháo :

*Sách Lĩnh Biểu Lục chép : Giống của đồ, trong mai có đầu cũng biết. mỡ (gạch) màu vàng đỏ như trông đồ trứng gà, trứng vịt.*

*Thịt của màu trắng hoà với gạch của rồi dồn vào mai của, thêm đồ ngũ vị, phủ lên lớp bột mì làm món " giải trạch " rất quý và ngon dễ ưa.*

*Cua biển là món ăn ngon.*

Theo Lê Quý Đôn (1726-1784) thì bột mì đã có trong ngôn ngữ của ta từ thế kỉ 18 hoặc sớm hơn nữa. Nhưng ở chương biên khảo về các giống lúa, trong cùng cuốn sách, Lê Quý Đôn lại cho biết dân ta chỉ trồng lúa tẻ và lúa nếp thôi (tr. 187-199).

Hai đoạn văn của Lê Quý Đôn không ăn khớp với nhau. Lê Quý Đôn viết đúng hay sai ? Nước ta có lúa mì, bột mì từ bao giờ?

Chúng ta có mấy tài liệu rõ ràng, chính xác hơn của người Pháp.

- *L'Annamite, en effet, se nourrit de poissons, de volailles ou de viande de porc ; il mange du riz en guise de pain et ne boit que de l'eau ; le blé et le vin lui sont totalement inconnus.*

(Người Việt chỉ ăn cá, thịt gia cầm và thịt lợn ; họ ăn cơm thay bánh mì và chỉ uống nước ; lúa mì và rượu vang hoàn toàn xa lạ đối với họ).

(Docteur Hocquard, *Une campagne au Tonkin*, Arléa, 1999, tr. 128).

Cho đến đầu năm 1884, lúc bác sĩ quân y Hocquard đặt chân đến Việt Nam, dân ta chưa biết lúa mì, rượu vang của Pháp là gì.

- *Monseigneur (Puginier) veut bien me guider lui-même à travers les bâtiments de la mission. Nous visitons successivement l'imprimerie, d'où sortent des livres en langue annamite et en langue française, imprimés avec des caractères latins, et les jardins, qui renferment des échantillons de la plupart des fleurs et des fruits du pays, où l'on essaye également d'acclimater certaines plantes d'origine européenne, comme le blé et la vigne ; le blé y pousse assez bien, il n'en est malheureusement pas de même de la vigne qui, jusqu'ici, n'a donné que des fruits de mauvaise qualité.* (sđd, tr. 357-358).

(Đức giám mục Puginier đưa tôi đi thăm viếng trụ sở hội truyền giáo. Chúng tôi thăm xưởng in sách bằng chữ quốc ngữ và chữ Pháp, thăm khu vườn trồng nhiều mẫu hoa và cây ăn quả địa phương. Vườn cũng đang trồng thử nghiệm thử một số thảo mộc của Âu châu như lúa mì và nho. Cây lúa mì tăng trưởng khá tốt nhưng cây nho thì cho tới bây giờ chỉ cho ra toàn là quả không ngon).

Bác sĩ Hocquard cho biết rằng chính người Pháp đã mang cây lúa mì (một giống lúa trồng ruộng khô) và cây nho sang trồng thử nghiệm tại Kẻ Sở (Phủ Lý) vào khoảng những năm 1880-1884.

- Báo *Bulletin des Amis du Vieux Hué* ra một số đặc biệt về chủ đề *L'Annam*, (tháng 1-6 năm 1931), đúc kết tình hình kinh tế nước ta.

Mục *Fabriques de pâtes alimentaires* (thực phẩm làm từ bột) cho biết :

*Le commerce fournit des vermicelles très appréciées par les Annamites et surtout par les Chinois qui, jusqu'à ces dernières années, achetaient presque toute la production pour l'exporter en Chine, au Siam et à Singapore. Ces vermicelles ou " xong thân " sont fabriquées dans le Bình Định, au village de An Thai, avec de la farine de haricots verts ou blancs. La production atteindrait 100.000 kilogs par an. Cette même province fabrique également avec de la farine de manioc un autre genre de vermicelle vendu sous le nom de " bún hồ tiêu ".*

*De nombreuses sortes de farine sont aussi vendues ; les principales sont : féculé et amidon de manioc, d'igname, de taro ; farine de riz gluant et dur, de soja, de mäs, de lotus, de haricots ; cossettes de manioc et de patates séchées au soleil, etc...(tr. 156).*

(Thương trường có nhiều loại miến được người Việt, nhất là người Trung quốc, ưa thích. Những năm sau này, miến do người Việt làm ra được người Trung quốc mua lại gần hết để xuất cảng sang Trung quốc, Thái Lan và Singapore. Những loại miến này, còn gọi là " xong thân ", làm bằng bột đậu xanh hoặc đậu nành, được sản xuất tại làng An Thái, tỉnh Bình Định. Sản lượng hàng năm được khoảng 100 tấn. Bình Định còn làm " bún hồ tiêu " bằng bột sắn.

Thương trường cũng có nhiều thứ bột như bột sắn, bột củ mài, bột khoai sọ, bột nếp, bột đậu xanh, bột ngô, bột hạt sen, bột đậu nành. Có cả củ sắn, khoai lang thái mỏng, phơi khô v.v.).

\* Pierre Huard, Maurice Durand gọi là miến " song thân ". (*Connaissance du Vietnam*, EFEO, 1954, tr. 195).

Bài báo còn cho biết năm 1929, nước ta phải nhập cảng nhiều thực phẩm như : farine de froment (bột mì), vermicelles chinois (miến Tàu), biscuits sucrés (bánh bích quy), vins (rượu vang), bières (bia)... của Pháp, Hồng Kông, Trung Quốc (tr. 164).

Cho tới năm 1929, dường như nước ta chưa trồng lúa mì hoặc nếu có trồng thì cũng còn ít. Ta phải nhập bột mì của Pháp.

Thời Lê Quý Đôn, tức là hơn 100 năm trước ngày người Pháp mang cây lúa mì sang trồng thử tại nước ta, chắc chắn nước ta chưa có lúa mì và bột mì của Pháp. Có thể khẳng định rằng Lê Quý Đôn chưa được biết, chưa được thấy bột mì của món " giải trạch " .

Lê Quý Đôn đã tưởng tượng ra bột mì à ? Không phải vậy. Thật ra món cua biển của Lê Quý Đôn chỉ dùng **té miến**. **Bột mì là chữ của dịch giả Tạ Quang Phát**.

Xét về mặt ngữ nghĩa, chữ **té** (bộ mịch) nghĩa là nhỏ, vụn (trái với chữ thô). Chữ **miến** (bộ mạch) có 2 nghĩa, nghĩa thứ nhất là bột ; nghĩa thứ hai là sợi đồ ăn được làm từ bột. Tạ Quang Phát dịch chữ **té miến** theo nghĩa thứ nhất thành bột mì.

Thông thường thì bột mì của Pháp được xay rất mịn, không thể giã hay xay cho nhỏ hơn được nữa. Phải chăng vì vậy mà Tạ Quang Phát không dịch **té miến** là bột mì xay nhỏ, mà chỉ dịch là bột mì. Vô tình Tạ Quang Phát đã bỏ rơi mất chữ **té**.

Chữ **miến** của Lê Quý Đôn phải được hiểu theo nghĩa thứ hai, nghĩa là sợi đồ ăn, là sợi miến.

**Té miến** là miến nhỏ sợi, hay đúng hơn là sợi miến được cắt nhỏ, cắt vụn.

Chữ **Miến** (chữ Hán) không có trong tự vị của Huỳnh Tịnh Của(1895). **Hán Việt tự điển** của Thiều Chửu (1942) dịch chữ **Miến** là bột gạo ; dùng bột chế thành sợi dài cũng gọi là miến.

**Miến** được Génibrel (1898) và Gustave Hue (1937) dịch là lúa mì, bột mì (froment, blé, farine de blé). **Hán Việt từ điển** của Đào Duy Anh (1932) dịch là bột mì, lấy bột mì chế thành sợi nhỏ để ăn. Lạc Thiện (**Tự học 1200 chữ Hán thông dụng**, Hội ngôn ngữ học thành phố Hồ Chí Minh, 1994) dịch là bột mì, bột gạo, bún. Đoàn Trung Còn (**Tam thiên tự**, Văn Hoá Thông Tin, 1999) dịch là bột. Vũ Văn Kính và Khổng Đức (**Ngữ thiên tự**, Văn Hoá Thông Tin, 1998) dịch là men. Trước khi người Pháp xâm chiếm Việt Nam, chữ **Miến** có nghĩa là " bột gạo ; dùng bột chế thành sợi dài " (Thiều Chửu). Từ ngày người Pháp mang lúa mì, bột mì sang nước ta thì chữ **Miến** có thêm nghĩa mới là lúa mì, bột mì (Génibrel, Đào Duy Anh...).

Món giải trạch của Lê Quý Đôn được làm với miến, chứ không phải bột mì.

Tên **Mi** (bột mì, bánh mì) từ đâu ra ?

Người Việt ngày nay ai cũng biết là bánh mì của Pháp (ngoài Bắc trước kia gọi là bánh tây) được làm bằng bột mì (farine de blé, farine de froment), nướng trong lò.

Cắt ngang một ổ bánh mì thì thấy bên ngoài có một lớp mỏng giòn, bên trong là ruột mềm.

Người Pháp gọi lớp giòn là crôte, ruột mềm là mie (đọc là mi). Bánh không có lớp giòn, chỉ toàn ruột mềm thì gọi là pain de mie.

Có nhiều khả năng là từ **Mie** đã được Việt hoá thành **Mi**.

Farine de blé (froment) là bột làm bánh mì nên được người Việt gọi là bột mì. Cây lúa cho ra hạt blé để làm bánh mì được gọi là lúa mì.

Bánh mì, bột mì được dân ta chấp nhận dễ dàng và nhanh chóng. Văn học cũng mở rộng cửa... đón cây lúa mì.

Chữ **Mạch** (chữ Hán) ban đầu có nghĩa là :

- Lúa tẻ. Thông thường chia ra hai thứ. Tiểu mạch : hạt không có tua, nhiều phần, dùng để làm miến, làm bánh, làm tương. Đại mạch : hạt có tua dài chuyên để thổi cơm ăn, thân nó dùng để đan mũ (Thiều Chửu ).

- Lúa mạch, kêu chung các thứ lúa, có kẻ hiểu là bắp (Huỳnh Tịnh Của).

Từ ngày nước ta có bánh mì thì chữ **Mạch** có thêm nghĩa mới :

- Mạch : Nom générique des grains (tên gọi chung các hạt lương thực). Blé, froment (Lúa mì).

Tiểu mạch, đại mạch : orge (Génibrel).

- Đại mạch : orge. Tiểu mạch : blé, froment (Gustave Hue).



Chả rành mạch gì cả. Đã có tiểu mạch, lại còn thêm đại mạch làm gì cho...khó dịch tên ! Génibrel và Gustave Hue tỏ ra lúng túng, tự mâu thuẫn. Cứ đà này thì **Miến** và **Mạch**, theo Génibrel và Gustave Hue, cũng chẳng khác gì nhau !

Thế mới biết sức mạnh, sức cảm dỗ của cái bánh mì của thực dân Pháp. Làm thay đổi cả cách ăn nói của người Việt.

Ghê gớm thật !

### **Khoai mì, sợi mì**

Còn mì (khoai mì, sợi mì) của ta thì gốc gác ra sao ?

Mì (sắn) của ta không dính dáng gì với mì (lúa, bột) của Pháp.

Khoai mì (sắn) bị Tây chê, không dùng để làm bánh mì được. Trái lại, bột khoai mì (bột sắn) được ta dùng để làm miến. Miến gà, miến lươn, gà tần, cua biển...Chưa gì mà đã chảy nước miếng.

Chữ Nôm **Mi** (Huỳnh Tịnh Của, **Bảng tra chữ nôm** của Viện ngôn ngữ học) được viết bằng chữ **Miến** (chữ Hán). **Mi** của ta và **Miến** của Trung quốc đều có nghĩa là sợi đồ ăn làm từ bột.

Miến và mì được chữ Hán, chữ Nôm viết giống nhau. Miến và mì có nghĩa giống nhau. Rốt cuộc, miến và mì là anh em ruột.

**Miến** đã được Việt hoá thành **Mì**. Củ sắn dùng làm miến (tiếng Bắc) hay mì (tiếng Nam) nên được người miền Nam gọi là củ mì, khoai mì.

Theo nghĩa gốc thì tất cả các sợi đồ ăn được làm ra từ bột đều được gọi chung là miến (Hán), hay mì (Nôm).

Nouille, cheveux d'ange, vermicelle của Pháp (làm bằng bột mì... chính hiệu), spaghetti của Ý (cũng làm bằng bột mì) hay bánh phở, mì Quảng của ta (làm bằng bột gạo), mì Đại Hàn, mì Mễ Tây Cơ (không biết làm bằng bột gì), tất cả đều là sợi dài nên đều được gọi là mì, hay miến.

Tự vị của Huỳnh Tịnh Của không có miến, chỉ có mì. Tự điển của Thiều Chửu không có mì, chỉ có miến. Người Bắc quen dùng tên miến. Người Nam quen gọi tên mì.

**Việt Nam tự điển** của hội Khai Trí Tiến Đức (1931) định nghĩa mì là " Thứ lúa người phương tây dùng làm bánh để ăn. Một thứ đồ ăn làm bằng bột mì thành sợi dài ".

Chữ mì chỉ còn nghĩa là lúa mì, bột mì. Tây một trăm phần trăm.

Vô tình nhóm Khai Trí Tiến Đức đã làm nghèo nghĩa chữ mì của Huỳnh Tịnh Của !

### **Bún**

Cả nước ta gọi sợi bún là bún.

Bún chả, bún bung, bún ốc, bún riêu, bún bò, bò bún...

*Tôi chè, tôi thuốc, bà chè*

*Còn bà canh bún, chè kê, thế nào ?*

*Thuốc, chè chẳng đáng là bao*

*Chè kê, canh bún mới hao của tiền !*

Bún luôn luôn được làm bằng bột gạo tẻ.

Chữ Hán gọi bột gạo tẻ là **mễ phán**. Chữ **phán** được chuyển sang tiếng Việt theo hai ngã :

- **Phán** (ngưu nhục phán) biến âm thành **phở**.

- Một số chữ Hán Việt có âm đầu " ph ", ngày xưa có âm tiền Hán Việt là " b ". Thí dụ : phóng đọc theo âm tiền Hán Việt là buông, phòng là buồng, phiên là buồn, phọc là buộc v.v. (Nguyễn Ngọc San, **Cơ sở ngữ văn Hán Nôm**, tập 4, Giáo Dục, 1987, tr. 241). Có thể kể thêm vài từ quen thuộc như phật là bụt, phù là bùa v.v.

Phải chăng *bún* cũng là âm tiền Hán Việt của *Phấn*?

Miến, mì là sợi dài làm bằng bột. Bột gì cũng được, kể cả bột gạo. Nhưng bún thì chỉ có bún làm bằng bột gạo (tẻ) thôi.

Đùa một chút cho vui.

Nếu có ai lỡ gọi bánh phở là bún như ông cụ nhà quê kia, hay thậm chí gọi mì Quảng là miến, xét cho cùng cũng không phải là sai. Ai cười thì hờ mườì cái răng.

Nhưng ngược lại, gọi sợi nouille là bún tây, sợi spaghetti là bún Ý, thậm chí gọi miến làm bằng bột sắn, bột đậu xanh là bún Tàu hay bún Hồ tiêu thì... coi chừng người ta cười cho đấy.

Thôi mà, thầy Tư ơi. Chữ nghĩa đâu có làm no bụng, khoái khẩu!

Tất cả chỉ là thói quen, thầy Tư à! Đúng hay sai có ăn nhằm gì!

Xét về mặt ngữ nghĩa thì bún hay bánh phở cũng là mì. Một thứ mì đặc biệt làm bằng bột gạo tẻ. Nhưng hầu hết những sợi mì thì không phải là bún hay bánh phở. Không có bún hay bánh phở làm bằng bột khác bột gạo tẻ.

Chữ nghĩa uyển chuyển như vậy hèn chi người ta hay ví mì và bún mềm như... cái lười không xương.

Cây lúa mì được người Pháp mang sang nước ta. Bánh mì, bột mì mới có mặt tại nước ta từ cuối thế kỉ 19. Khoai mì, sợi mì của ta không biết rõ có từ bao giờ. Chỉ phỏng đoán là có đã từ lâu vì tên *Mì* đến từ chữ *Miến*.

Mì ta (khoai mì, sợi mì) không phải là mì tây (bánh mì, bột mì). Sợi mì ngày nay được làm bằng bột mì chỉ là một trùng hợp... ngon lành. Đông Tây gặp nhau ở đỉnh cao của nghệ thuật ẩm thực.

*Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê (1988) định nghĩa khá rõ ràng, đầy đủ :

*Miến* : Thức ăn làm bằng tinh bột, chế biến thành sợi dài, nhỏ và khô, khi ăn nấu chín.

*Mì* : thức ăn làm bằng bột mì cán thành sợi hoặc bột gạo trắng mỏng cắt thành sợi.

*Bún* : Sợi tròn, dài, làm bằng bột gạo tẻ luộc chín, dùng làm món ăn.

Tuy vậy, cũng có một ngoại lệ.

Ngày xưa, khoảng năm 1776, xã Hoa Sơn huyện Tân Phúc phủ Điện Bàn nộp chiếu hoa thay cho sưu lính. Hàng năm trước ngày mừng một tết, dinh Quảng Nam thu *chiếu miến* lớn 25 đôi, *chiếu miến* nhỏ 5 đôi, chiếu thăm 8 đôi, chiếu phản dài 8 đôi (...) (Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Khoa Học Xã Hội, 1977, tr. 324).

Dân gian có thành ngữ *Ăn bát Đại Thanh nằm chiếu miến* , ám chỉ giới thượng lưu.

Ca dao có câu :

*Đêm nằm tàu chuối có đôi,*

*Hơn nằm chiếu miến lẻ loi một mình*

Chiếu miến là chiếu nhỏ sợi, nằm êm.

Chữ miến được dân gian dùng với nghĩa rộng là sợi dài, kể cả sợi cói không ăn được.

Sách vở kể rằng Marco Polo sang Trung quốc, học được cách làm miến. Về nước, ông dạy cho dân Ý chế biến thành sợi spaghetti. Một vài ông tây bà đầm không tin chuyện có thật này.

Encore une chinoiserie (lại chuyện li kì, vớ vẩn).

Mì " bành trướng " nhanh lắm. Mì gói, mì ăn liền bây giờ thâm nhập khắp nơi.

Mì Nhật, mì Thái bày bán trong các cửa hàng của người Á Đông được ghi ngoài bao bì là *Miến* (chữ Hán). Mì Suzi Wan (làm bên Bỉ) bán trong siêu thị Pháp được ghi là *Nouilles aux oeufs, China mie*. Mì Amoy (làm bên Anh) ghi ngắn gọn là *Nouille, Mie*.

Hoá ra gói mì cũng biết nhập gia tuỳ tục.

Người Âu nên tự hỏi tại sao sợi nouille làm bằng bột mì lại được tiếng Anh gọi là **mie** ? Góms thay sức mạnh của cái bánh mì (mie), được dân Á Đông đem đi quảng bá !

Nói đến mì lại nhớ...

Ồi ! Cái thuở " sinh viên Việt ăn mì Tàu trên đất Tây ". Cái thuở chưa dám... bắt cần đòi vì sự thật phũ phàng là... đòi bắt cần mình. Bọn chúng tôi ngêu ngao tự an ủi " đường tây ta cứ đi, nhà tây ta cứ ở, gái tây ta cứ... thềm, chờ ngày...". Ít ra chúng tôi cũng đã thoả mãn được hơn một phần ba giấc mơ " Ở nhà Tây, ăn cơm Tàu, lấy vợ Nhật " của cha ông.

Đạo ấy mấy đứa chúng tôi ăn khoẻ lắm ! Một mâm Resto-U (restaurant universitaire, quán ăn sinh viên) của kinh đô ánh sáng chưa thấm thía gì. Độn bánh mì (lại mì !) mãi cũng ngấy. Thỉnh thoảng chúng tôi rủ nhau đi... ăn thả cửa. Ngôn ngữ của chúng tôi là rủ nhau đi ăn " mì dơ ".

Tiệm nằm gần đường Saint Jacques, khu La Tinh.

Một hôm, một đứa trong bọn chúng tôi áo quần thấm ướt, tìm chỗ tránh mưa. Hàn sĩ lơ độ đường, dừng chân nơi quán nhỏ. Mưa dai dẳng, bụng còn cào. Hàn sĩ bắt đắ dĩ đẩy cửa tiệm bước vào. Căn phòng hơi u ám, bàn ghế bắt đầu tróc sơn. Nhưng hàn sĩ chiều nay đang ôm mộng lớn, đội rá vá nổi, sá chi đám bụi trần tiểu tiết !

Thế là tình cờ thằng bạn tìm ra điểm hẹn...

Tiệm có nhiều món như bất cứ tiệm Tàu nào, nhưng bọn chúng tôi đến tiệm này không phải là để... ăn cơm Tàu. Tiền đâu mà ăn. Mục đích chỉ là được ăn no. Thật đáng hổ thẹn với mẫu người " thực vô cầu bão " của thánh hiền. Tiệm có món mì đặc sản đáp ứng được nhu cầu. Chỉ có nước, mì và ít gia vị, đựng trong cái bát vaj to gần bằng cái phạng. Ăn no. Thực bất tri kì vị ! Có đứa ăn không hết !

Chúng tôi còn đặt ra trò chơi thường đứa ăn nhanh nhất một...bát mì ! Vừa có tiếng, vừa có miếng. Nhưng chả có đứa nào còn đủ sức để nhận giải thưởng. Hả hê. Được ăn no là phúc bẩy mươi đời rồi ! Xa cách lâu năm, không biết Paris hoa lệ có còn " mì dơ " không ?

## Chuyện mèo chuột

**M**èo và chuột vốn xung khắc nhau. Mèo bắt chuột, chuột sợ mèo. Có lẽ vì vậy mà lịch tàu dùng Chuột và Thỏ để tượng trưng cho năm Tí và Mão, chứ không dùng Chuột và Mèo như lịch ta chẳng ? Muốn nói gì thì nói, ai cũng phải đồng ý là mèo và chuột ghét nhau. Có chắc là mèo chuột lúc nào cũng ghét nhau không ? Nếu ghét nhau thì tại sao người miền Nam lại gọi chuyện yêu đương của trai gái là... chuyện *mèo chuột*. Yêu nhau như ... mèo yêu chuột à? Giấu dờ ! Không phải giấu và cũng không dờ đâu.

Người xưa nghiêm túc lắm. Các vị tiền bối cũng nghĩ rằng mèo và chuột không thể dung dăng dung dẻ, chung sống hoà bình với nhau được. Các cụ chỉ muốn dạy con cháu rằng khi nào mèo và chuột bỗng dưng rửng mỡ ăn nằm với nhau, quán quýt bên nhau thì... Chu choa, tụi bay phải coi chừng. Đây là một dấu hiệu đáng lo ngại. Đáng lo như chuyện lí trưởng... ngồi hầu trà thằng mõ. Đáng ngại như chuyện quan huyện mời Thị Mệ vào dinh ăn uống. Người xưa gọi mấy sự cố này là chuyện *miêu thử đồng miên* (mèo chuột cùng ngủ... mí nhau). Thành ngữ ám chỉ việc người trên và người dưới cùng nhau mưu làm việc gian. Lí trưởng và thằng mõ đang mưu tính hại người nào đây ? Quan huyện và Thị Mệ gặp nhau nếu không phải để đấm bóp tay chân thì cũng là để đú đờn miệng lưỡi gì đây ?

Chuyện *miêu thử đồng miên* của phong kiến được bà con trong Nam cải biên thành chuyện *mèo chuột* của trai gái.

- Thằng Út mới mèo được con Năm.

- Ủa, té ra thằng Út không phải là mèo của con Tám sao?

Tại sao phương ngữ miền Nam lại gọi người tình, cả trai lẫn gái, là " mèo"?

Xưa kia, Khổng giáo quan niệm rằng liên hệ trai gái phải được sự thoả thuận, sắp đặt của cha mẹ đôi bên. Cô cậu nào tự ý đi tìm hiểu nhau, chẳng hạn như cô Kiều ban đêm đi gặp Kim Trọng, là vượt ra ngoài vòng lễ giáo. Xã hội xưa không chấp nhận những cuộc tình "vụng trộm, gian dối" như vậy. Trai gái yêu nhau lén lút là một trường hợp *miêu thủ đồng miên*. Vì vậy mà giới bình dân mới gọi chuyện trai gái là chuyện *mèo chuột*. Người tình được gọi là *mèo*.

Trẻ con có chuyện mèo chuột không? Có chứ ! Chuyện mèo chuột của trẻ con là:

Con mèo mà trèo cây cau  
Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà  
Chú chuột đi chợ đường xa  
Mua mắm mua muối giỗ cha con mèo



Trẻ con, người lớn, ai mà chả thuộc bài ca dao dí dỏm và dễ hiểu này. Vô lí như vậy mà bảo là dễ hiểu à? Ấy chết! Có vấn đề sao? Lù lù như cây cau mà không thấy à? Ở Việt Nam hay bất cứ nơi nào trên trái đất này, có chú chuột nào khoẻ hơn cả ông Hạng Võ để trèo lên sống trên cây cau thẳng đứng, cao sừng sững cả chục mét kia không? Ăn cái giải gì trên ấy? Chuột chỉ quen leo trèo, kiếm ăn quanh quẩn trong nhà, ngoài vườn thôi.

Triết lí của người lớn cao siêu như thế thì làm sao trẻ con hiểu nổi?

\*\*\*

Dân gian có tranh mèo chuột. Nhưng mù mờ lắm. Nói đúng hơn là ỡm ờ. Tấm tranh Tết vẽ mèo chuột của ta lúc thì được gọi là tranh *Đám cưới chuột*, lúc khác lại gọi là *Trạng chuột vinh quy*. Gọi tên này hay tên kia đều chỉ... đúng một nửa, sai một nửa. Điều này đã được bàn kĩ trong bài *Ngày Tết, thử bàn về một tấm tranh Tết*. Xin nhắc lại câu kết luận là người vẽ đã oái oăm ghép hai đám rước hoàn toàn khác nhau trong cùng một tấm tranh. Nửa trên là đám rước dâu ở thôn quê. Lũ chuột đang bị mèo già chặn đường đòi dứt lốt. Tranh minh họa bài thơ *Đám cưới chuột* của vùng đất Liễu Đôi. Nửa dưới của tấm tranh là đám rước trạng nguyên, có "ngựa chàng đi trước, kiệu nàng theo sau". Lối ghép tranh kiểu này còn được thấy trong tấm "rước tiến sĩ văn và rước tiến sĩ võ".

\*\*\*

Mèo chuột thỉnh thoảng được văn học nói tới. Chuột bị gán nhiều tội.

Nguyễn Đình Chiểu viết *Thảo thử hịch* (Hịch đánh chuột), trách vua quan thời nhiễu nhương: Sách Lỗ sử biên câu "thực giác", vì miệng ai cho nên vua lỗi đạo thờ trời; thơ Quốc phong đề chữ thực miêu, vì miệng ai cho nên dân xa làng bỏ đất?

Thực giác nghĩa là khoét sừng. Chuột nhất khoét sừng con trâu dùng tế trời. Thực miêu nghĩa là cắn lúa. Chuột thuộc loài thạch thử ăn hại lúa mạ.

(Bảo Định Giang, *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*, Văn Học, 1971, tr. 243).

Nguyễn Bình Khiêm cũng Ghét chuột (*Tặng thử*), cũng nói đến cái sừng trâu:

Ninh đạo Lỗ ngư dộc (Thà ăn trộm cái sừng trâu nước Lỗ).

Cái sừng trâu được giảng bằng một điển tích khác: Dân nước Lỗ bị nạn đói kém, phải đem chiếc tù và làm bằng sừng trâu hầm lấy nước, chia nhau để cầm hơi. Nguyễn Bình Khiêm muốn nói rằng loài chuột nếu có đói thì đi gặm nhấm các thức khác (yên ngựa, sừng trâu) chứ đừng có ăn hại lúa.

Chuột còn tội khác, đáng ghét hơn tội ăn hại lúa:

Thành xã ý vi gian  
Thần nhân oán mãn phúc  
(Chón thành xã dựa vào mà làm điều gian  
Cả thần và người đều oán chứa đầy bụng)

Sách Tấn thư chép chuyện Tạ Côn nói rằng: "Lưu Ngỗi gây ra mối hoạ loạn đày, nhưng y là con cáo ở tường thành, con chuột ở đàn xã". Ý nói con cáo làm hang trong tường thành, con chuột làm tổ trong đàn xã là đã dựa vào những uy thế không ai dám xâm phạm đến. Không ai dám đào hang cáo ở tường thành là vật để bảo vệ nội thành, không ai dám đào hang chuột ở đàn xã là nơi thiêng liêng thờ thần đất của nhà vua, cho nên những vật độc hại như con cáo, con chuột vẫn có chỗ ẩn náu mãi.

(Đình Gia Khánh, *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, Văn Học, 1983, tr. 304)

Con chuột của ngày xưa lột xác, trở thành bọn đục khoét công quỹ, có ô dù che chở của ngày nay.

Có lẽ chỉ có Nguyễn Khuyến mới thương hại chuột bị đói (*Cơ thử*) :

Bọn mi nương xó tường ta,  
Bấy lâu êm ả trong nhà không sao.  
Phải khi gạo kém thóc cao,  
Bọn mi lục đục cắn nhau bao lần.  
(...)  
Xóm tây qua đã gặt rồi,  
Bọn mi sớm liệu mà rời sang ngay...  
(*Chuột đói*, bản dịch của Dương Xuân Đàm)

Nguyễn Khuyến thương hại lũ chuột gặp năm mất mùa bị đói. Nếu chỉ có vậy thì tình thương dành cho chuột của Nguyễn Khuyến cũng đáng khen. Nhưng ông lại khuyên chuột nên sang nhà hàng xóm kiếm ăn. Không biết nhà hàng xóm có vui vẻ chấp nhận hành động *gấp lữa bỏ tay người* của Nguyễn Khuyến hay không?

Hồ Huyền Quy soạn truyện *Trình thử* (Chuột trình tiết) để ca ngợi đàn bà nước ta.

Ít người biết truyện ngụ ngôn *Chuột nhất chống mèo*.

"Ngày xưa, tại làng kia có một gia đình giàu có. Nhà ngói, cây mít. Ao sâu cá mè. Trâu, bò, gà, lợn. Nhưng vợ chồng phú ông hiếm hoi. Nhà không có trẻ con. Ông bà nuôi chơi một con mèo tam thể cho vui cửa vui nhà. Số mèo thật là sung sướng. Ăn uống no nê. Cả ngày rong chơi. Nhưng trời bằm sinh mèo hay la cà, thích chui vào tận xó xỉnh rình bắt chuột. Bắt để chơi, cắn chết, rồi tha ra vút ngoài sân. Mỗi lần phải quét dọn phú bà lại nổi cáu quát cho mèo một trận. Nhưng mèo vẫn chững nào tạt nấy. Đám chuột nhất sống trong phập phồng lo sợ. Một ngày kia, lũ chuột bảo nhau phải tìm cho ra giải pháp chống lại mèo. Một hội đồng chuột được triệu tập, họp bàn sôi nổi.

- Phải mời lão chuột cống sang giúp một tay.

Ồ! Giải pháp hay như vậy mà lâu nay không ai nghĩ ra. Đúng rồi, chỉ có lão chuột cống to lớn kia, một mình thoát khỏi được cả bầy chuột, mới đương đầu nổi với mèo.

Hội đồng chuột quyết định khiêng hết mấy hạt gạo tám, mẩu cá khô, tí cơm nguội để dành trong hang ra sửa soạn đồ lễ. Đêm nay rước ra mé bờ ao, xin gặp lão chuột cống.

Đúng là danh bất hư truyền. Lão chuột cống khoẻ thật. Chỉ loáng một cái là ăn hết sạch mâm đồ lễ. Ăn xong, lão đủng đỉnh đặt điều kiện. Hai bên kì kèo mãi mới xong.

Chuột cống bày kể... Hay! Hay! Phen này Gia Cát Lượng cũng phải chịu thua. Chờ ngày tốt, giờ tốt, sẽ ra quân...

Đêm nay trăng soi vàng vạc ngoài sân. Phú ông trần trọc, phú bà cũng trần trọc. Cả hai đang ngửa ngáy, mắt ngủ. Bỗng nghe có tiếng động ở gian bên cạnh. Rời loảng xoảng, đổ vỡ. Trộm !

Trộm đang vờ vét bàn thờ. Ông bà vùng dậy, mở cửa chạy sang phòng bên đuổi trộm. Nhưng không có trộm. Trước mặt ông bà chỉ có con mèo đang lờn đờn đuổi mấy con chuột trên bàn thờ. Lũ chuột thoáng hiện, thoáng biến. Chúng len lỏi sau cái lư đồng, chạy quanh bát nước cúng, bình hoa, đĩa quả. Chỗ nào cũng thấy chuột. Mèo hoa mắt, cuống cuống đuổi bắt tứ tung. Lũ chuột ra hiệu ngầm cho nhau, lạng lẽ rút lui. Mèo tiếp tục tung hoành giữa đồ vỡ. Vợ chồng phú ông tái mặt. Ông vớ cái phát trần, bà vớ cái chổi, cùng đuổi đánh mèo. Sáng ra, phú bà xích cổ mèo, dắt ra chợ. Lão hàng thịt khoai chí mua được món đồ nhám rề như bèo. Phú bà vừa đi vừa lầm bầm đếm tiền. Đến trước cửa hàng tạp hoá, bà ghé vào mua mấy gói thuốc chuột...".

Có nơi kể thêm...

"Lũ chuột nhất liên hoan cám ơn chuột cống. Tất cả đều đồng ý mời chuột cống ở lại. Đời sống từ nay không còn chết chóc. Nhà nhà vui tươi, hạnh phúc. Nhưng chẳng bao lâu, một tai hoạ khác lại giáng xuống... Lão chuột cống ăn ghê quá. Kho dự trữ hết sạch. Đồ tha về hàng ngày không đủ. Đó đây bắt đầu xi xào ta thán. Hội đồng chuột lại họp bàn. Có kẻ hiến kế. Hay! Hay! Phen này thì có chạy đằng trời! Lũ chuột nhất rĩ tai nhau từ nay hễ thấy cơm nguội tằm thuốc chuột thì phải tha hết về dậu trong hang. Tích tiểu thành đại. Bao giờ được nhiều sẽ đem ra khao lão chuột cống".

\*\*\*

Trong đời sống hàng ngày, tiếng Việt có vài thành ngữ dính dáng đến chuột.

- *Chuột sa chĩnh mỡ* (hay chĩnh nếp, chĩnh gạo) ca ngợi mấy ông gặp may, không biết tiền từ đâu mà cứ đổ vào ào ào như nước, mức đi không hết. Thành ngữ này ngày xưa ám chỉ mấy chuyên gia "kĩ sư đào mỏ", đào được tầng kim cương. Phần nhiều là kim cương có tí vết. Thời buổi khó khăn, được cơm no bò cưỡi là khá rồi.

Tuy nhiên, phải đề cao cảnh giác. Ông nào không may rơi vào... lọ mỡ thì đáng buồn lắm. Lọ mỡ không phải là chĩnh mỡ. Khách mày râu nào bị phái yếu chê là *Đuôi chuột ngoáy lọ mỡ* thì... chui xuống gầm giường mà trốn. Không khéo lại cơm hồng bông không. Có ngày mất cả bò để cưỡi. Mất cả mảnh đất màu mỡ để đâm xới.

- *Đầu voi, đuôi chuột* là thành tích của giới khoác lác, huyền hoang. Lời nói không đi đôi với việc làm. Hứa nhiều thực hiện ít. Dự án vĩ đại, kết quả chẳng ra gì. Đầu đuôi không tương xứng.

- *Cháy nhà, ra mặt chuột* chê bọn vô tài, thất đức, bọn ngồi mát ăn bát vàng, gặp biến cố bị lộ chân tướng.

Léopold Cadière sưu tầm được một thành ngữ khá hay:

- *Chuột bày làm chẳng nên hang*. Nghĩa là "thiếu lãnh đạo thì nhiều người cũng chẳng làm nên trò trống gì".

## Xướng ca vô loài

Sách vở thường nói rằng xã hội Việt Nam ngày xưa có "*Sĩ, nông, công, thương*". Như vậy là còn thiếu. Người ta đã cố ý không kể một hạng người là bọn *xướng ca vô loài* vì không biết sắp xếp bọn này vào đâu cho ổn.

Xướng ca bị coi là vô loài, bị khinh rẻ không thua gì thàng mỗ.

Bị khinh từ năm xưa năm xưa, từ thời vua Lê Nhân Tông (1447) xa tít.

"Dân Thanh Hóa thấy vua đến, trai gái đem nhau hát rí ren ở hành tãi. Tục hát rí ren một bên con trai, một bên con gái, dắt tay nhau hát, hoặc tréo chân tréo cổ nhau, gọi là cắm hoa kết hoa, thói rất là xấu. Đài quan Đổng Hành Phát bầm với thái úy Khả rằng: "Lối hát ấy là thói dâm

tục xấu, không nên cho người hát nhảm ở trước xa giá". Khả liền sai cấm hẳn." (Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử kí toàn thư, tập 3, Khoa Học Xã Hội, 1968, tr. 139).

Trai gái bá vai bá cổ nhau ca hát là thói dâm tục rất xấu, cấm không được nhảm nhí trước kiệu vua. Muốn tốt đẹp, trang nghiêm thì... vào cung vua mà múa với hát!

Năm 1462, vua Lê Thánh Tông quy định rằng "Nhà phường chèo con hát và những kẻ phản nghịch, nguy quan, có tiếng xấu, bản thân và con cháu đều không được đi thi, nếu mang sách hay mượn người làm hộ, thì trị tội theo luật." (Đại Việt sử kí toàn thư, sđd, tr.183).

Phường chèo, con hát được bỏ cùng một rọ với đám phản nghịch, nguy quan, có tiếng xấu. Cứ đà này thì có ngày mất mạng như chơi chữ chẳng đùa. Luật lệ nghiêm khắc và vô lí của Lê Thánh Tông đã đẩy một số người trở về làng cũ học cày cho xong, học chữ thánh hiền chỉ tổ toi cơm tốn gạo.

Phường chèo, con hát bị vùi dập có lẽ chỉ vì:

"Xã hội ta xưa quan niệm lũ xướng ca vô loài là một tầng lớp vô luân. Họ bị coi là vô luân không phải vì họ sa đọa, chính sự sống của họ cũng không phải là sa đọa, mà chỉ vì những vai trò của họ đóng khi xướng hát: họ bị coi là vô luân ở đây vì người con có thể đóng một vai vua và người cha đóng vai bày tôi quỳ lạy, anh em ruột có thể đóng đôi vợ chồng, và vợ chồng lại có thể đóng vai mẹ con hoặc cha con... Tất cả cái vô luân là ở đây, ở đấy luân thường đã không còn nữa, mặc dầu chỉ trong những lúc trình diễn." (Toan Ánh, Phong tục Việt Nam, Khai Trí, 1969, tr. 429).

Mặc dù bị vua quan và nhà nho khinh ghét, mặc dù không được đi thi để ra làm quan lớn, bọn phường chèo, con hát vẫn tiếp tục hành nghề và vẫn được nhiều người dân thường ưa thích.

"Khoảng năm Cảnh Hưng, phường hát chèo bội mới pha thêm lối tuồng, cũng đóng vai trò vẽ mặt ra múa hát đùa cợt, không khác gì ở hí trường. Các nhà tang gia hay đua nhau mượn phường chèo đóng tuồng để khoe khoang. Các quan chính phủ ghét hung lễ lại dùng lẫn lộn cả cát lễ, bèn nghiêm cấm, đã hơn mười năm. Đến năm Canh Tuất (1790) lại thấy dân gian bày trò hát bội ấy. Các con nhà lương gia tử đệ có người bỏ cả chức nghiệp đi theo học hát, khăn áo đáng bộ như đàn bà, thường khi ở nhà cũng ngheu ngao tập hát chèo, trước mặt khách cũng không thẹn thò gì cả. Lại còn trò đánh bạc chọi gà sinh ra nhan nhản. Tập tục đến thế thật đáng buồn!" (Phạm Đình Hồ, Vũ trung tùy bút, Văn Học, 1972, tr. 57).

May thay... cơ trời vẫn xoay, rồi cũng đến một ngày mai sáng sủa hơn.

"Lệ cũ, cứ con nhà hát xướng không được vào nhà học hiệu, thi đỗ ra làm quan. Tiếc rằng không mở rộng đường cho kẻ tuấn dị tiến thân, để thu lấy nhân tài xuất chúng. Từ khi Lộc Khê Hầu (Đào Duy Từ) là con nhà hát xướng, vì không được ra thi, mới lên vào giúp nhà Nguyễn ở trong Nam, bấy giờ những kẻ đương sự mới hỏi rằng cái cách tìm kiếm nhân tài như thế là không rộng. Nhưng cũng chưa công nhiên bãi bỏ lệ cũ. Từ khi bà Trương quốc mẫu, người Như Kinh, là kẻ hát xướng được tuyển vào cung hầu Tần Quang Vương, sinh ra Trịnh Nhân Vương (Trịnh Cương), Biện trưởng cung, người Á Lữ, sau lại đắc sủng với Nhân Vương, nên các họ về giáo phường mới được kể bằng hàng với các họ nhà lương gia. Sau này các họ nhà đại khoa hiển hoạn cũng thường có người do giòng họ hát xướng mà phát đạt lên, nên những kẻ sĩ phu cũng cùng họ giao du tự nhiên, và rồi những nhà hát xướng cũng quên hẳn thế hệ nhà mình tự đâu mà ra. Xem đó thì biết thế vận phong tục mỗi ngày một khác." (Vũ trung tùy bút, sđd, tr. 79-80).

Phải công nhận là... mê gái cũng có cái hay! Bên trên mê gái thì bên dưới cũng được nhờ! Vua chúa một khi quen hơi đào hát thì bao nhiêu cái nhảm nhí ngày xưa bỗng chốc được dẹp qua một bên. Luật lệ được tẩy xóa. Xin cảm ơn và tuyên dương cô đào hát họ Trương! Giọng ca tiếng hát và có lẽ cả thân hình của cô đã cảm hóa được lòng người, phá bỏ được bất công. Nhờ cô mà con cháu mở mày mở mặt.

Nhưng thói đời, bia miệng thì cứ trơ trơ. Mặc dù vua chúa đã thôi **lấy thịt đè người**, đê con hát từ lâu rồi, nhưng thành kiến **xướng ca vô loài** vẫn cứ bám rễ trong đầu nhiều người đến tận đầu thế kỉ 20. Mẹ và em gái Tản Đà bắt đắc dĩ phải "**đắp đổi tháng ngày bằng điệu phách câu ca**", bị "**người ta hùa cả nhau vào bài xích việc xướng ca là việc giăng hoa đi bọm.**" (Nguyễn Mạnh Bồng, 1944).

Bỗng dưng **xướng ca** lại được tặng thêm hõn danh **đĩ bọm**. Tại sao vậy? Xướng ca có liên hệ gì với đĩ ả. làm hư các con đĩ.



Buổi hát ban đầu rất lịch thiệp. Các quan ăn uống vui chơi, các cô hầu rượu, múa hát những bài do các quan yêu cầu.

**Hồng Hồng Tuyết Tuyết**  
Mới ngày nào còn chưa biết chi chi  
Mười lăm năm thắm thoát có xa gì  
Ngánh mặt lại đã đến kỳ tơ liễu (...)  
(Dương Khuê, **Hồng Tuyết**)

Những châu hát cô đầu dần dần bị những người thiếu tư cách biến thành nơi cợt nhả, bá vai gối đùi.

**Nhân sinh quý thích chí**

Còn gì hơn hú hí với cô đầu

(...)

Chơi cho thùng trống tầm bông.

(Trần Tế Xương, **Chơi ả đào**)

Rồi chẳng bao lâu, buổi hát chỉ còn là cái cơ cho những trận trác táng, tăng tịu, dâm loạn.

**Cũng ra đĩ rạc**

Bấy lâu nay đã toác toạc toàng toang

Chán chê rồi về đến đầu làng

Toan tập tễnh những đường tu lý (...)

(Trần Tế Xương, **Đĩ rạc đi tu**)

Con đĩ vốn chuyên nghề hát xướng dần dần trở thành gái làng chơi.

Thiên hạ bao giờ cho hết đĩ

Trời sinh ra cũng để mà chơi

Để mấy khi làm đĩ gặp thời

Chơi thùng trống long dùi âu mới thích

(...)

Mai sau này giỗ có văn nôm

Cha đời con đĩ cầu Nôm.

(Nguyễn Khuyến, **Đĩ cầu Nôm**)



Các nhà hát tư mọc lên, lập thành xóm cô đầu. Vàng thau lẫn lộn, khó mà phân biệt được con hát thật với con gái làng chơi. Từ đây trở đi người ta đồng hóa đi với gái làng chơi, gọi gái làng chơi là đi.  
Sự biến chất này cũng tương tự như ý nghĩa của từ Thanh lâu (lầu xanh) và Hồng lâu (lầu hồng). Lầu xanh lúc đầu dùng để chỉ nhà sang trọng. Đến khoảng đời Đường thì được dùng để chỉ nơi ở của kĩ nữ. "Như vậy thì ngày nay Thanh Lâu không còn có nghĩa là nhà cao cửa đẹp mà chỉ có nghĩa là nhà kĩ nữ." (Diên Hương, Thành ngữ điển tích, Phương Lai, 1954), và cuối cùng trở thành:

Lầu xanh có mụ Tú bà,  
Làng chơi đã trở về già hết duyên  
(Nguyễn Du, Kiều)

Lầu xanh rõ ràng đã trở thành nơi chứa gái làng chơi, gái giang hồ.

Ngánh mặt lại lầu xanh thương những kẻ  
Trăm luân chưa khỏi kiếp hồng nhan  
(Tôn Thọ Tường, Đi già đi tu)

Từ điển Génibrel (1898) và Gustave Hue (1937) cũng chép lầu xanh là maison de prostitution (nhà đi, nhà thổ).

Lầu hồng xưa kia là chỗ ở của con gái nhà giàu:  
Đêm ngày lòng những giận lòng  
Sinh đà về đến lầu hồng xuống yên  
(Kiều)

Sau này lầu hồng cũng bị trở thành maison des chanteuses (nhà chứa con hát), và sau cùng là nhà chứa đi.

Giang hồ từ thừa mười lăm,  
Đến năm mươi chín còn nằm trong xuân,  
Xuân kia còn độ mấy lần,  
Tắm thân phơi chốn bụi trần mà thương (...)  
(Hoàng Ngọc Phách, Giọt lệ hồng lâu)

Nhà chứa đi thời Tây được gọi là nhà đi, nhà thổ. Chữ thổ không phải là chữ Hán, cũng không phải là chữ Việt. Thổ là âm của tiếng Pháp *tolérance* (cũng như *thổ mộ* là âm của *tombereau*). Nhà thổ tức là *maison de tolérance* (nhà chứa đi) của Pháp. Xã hội ta thích ứng thật nhanh chóng với mọi hoàn cảnh!

Vị Xuyên có Tú Xương  
Dở dở lại ương ương  
Cao lâu thường ăn quýt  
Thổ đi lại chơi lường.

Tú Xương đã nắm bắt được chuyển biến của xã hội đương thời, đưa một dịch vụ ăn khách là thổ đi vào văn học.



Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê) định nghĩa "nhà chứa" là nơi nuôi gái mãi dâm, tổ chức cho gái mãi dâm hành nghề, trong xã hội cũ. Đúng ra thì phải gọi là gái mại dâm (gái bán dâm), các ông đi chơi gái thì gọi là khách mãi dâm (khách mua dâm). Nhầm lẫn người mua với người bán âu cũng là thói quen đã có từ lâu. Nhưng nếu phân biệt được chủ với khách, người cho với kẻ nhận thì vẫn hơn. Nhất là trong thời buổi nhiều nhưng có cả các cậu, các ông bán dâm cho người cùng phái.

Người Hà Nội gọi các cô gái điếm thời Tây là đượi. Có người cho rằng đượi là nói trại của đười (con đười ươi, cùng họ với khỉ, tười) vì các cô điếm đầu tóc bù xù, nửa người nửa ngợm, nửa đười ươi. Giải thích này nghe không xuôi tai vì phần đông các cô đượi đều ăn mặc hấp dẫn, son phấn, đầu tóc chải chuốt, phi dê (frisés). Có như vậy mới mong câu đượi khách chứ. Đầu bù tóc rối như đười ươi (mà đã có ai đượi thấy đầu tóc đười ươi chưa nhỉ?), thì đến tượng đồng đen, cột nhà cháy nó cũng chê, thì làm sao mà bán tròn nuôi miệng đượi? Có lẽ đượi chỉ là biến âm của dĩ mà thôi. Đọc trại với ý khinh bỉ và phân biệt. Đượi là me tây, dĩ là me ta. Đượi và dĩ còn có tên là gái ăn sương. Tên nghe khá lãng mạn, nói lên đượi nổi vất vả lúc đêm khuya thanh vắng.

Kiểm ăn chung với các cô đượi là bọn ma cô (maquereau), bọn bồi xăm (chambre). Thời Pháp còn có nhà Lục xì. Vũ Trọng Phụng viết tiểu thuyết Làm dĩ (1936) và phóng sự Lục xì (1937) nhưng tiếc rằng Tuyển tập Vũ Trọng Phụng (Văn học, 1987) không đăng những truyện này nên rốt cuộc vẫn không biết Lục xì là gì. Cái phiên của tuyển tập là vậy! Người khác chọn giùm mình. Cho đọc cái gì thì đọc cái ấy! Tra tìm trong từ điển Hán, Nôm thì không thấy Lục xì. Từ điển Gustave Hue có từ Lục xì nhưng lại không giải thích, chỉ cho biết Lục xì là một từ phon. (tôi đoán phon. là viết tắt chữ phonétique, nghĩa là đọc theo âm). Nếu vậy thì Lục xì có thể là âm cuối của chữ syphilis (bệnh hoa liễu, còn gọi là giang mai, nôm na là bệnh lậu hay tim la). Nhà Lục xì là nơi khám bệnh hoa liễu cho các cô điếm thời Tây.

Thực dân Pháp đem vào nước ta một loại kĩ nữ mới là vũ nữ, các cô gái nhảy, ca ve (cavalière). Gái nhảy phải biết... nhảy đầm, không cần biết hát. Các cô hành nghề tại các đảng xinh (dancing). Ông nào chồn chân muốn nhảy thì mua vé, chọn gái nhảy. Nhiều cô... làm thêm giờ phụ trội, nhảy cả tại phòng riêng.

Trở lại với các nàng kĩ nữ.

Chữ kĩ ban đầu còn có nghĩa, còn được dịch là ả đào, đào hát, con nữ phường chèo. Sau này được dịch thẳng là dĩ, con gái mại dâm (Đào Duy Anh), con dĩ nhà thổ (Thiều Chửu).

Kĩ nữ và con dĩ, tuy là đồng hội đồng thuyền, cùng là xướng ca vô loài nhưng cũng được phân biệt đối xử. Những lúc hứng bốc lên dạt dào thì thi sĩ gọi bọn này là kĩ nữ nghe cho thanh tao, lãng mạn! Nói đến kĩ nữ là người ta liên tưởng đến những số phận long đong, lỡ làng. Một kĩ nữ gảy khúc tì bà đã làm xúc động ông tư mã Giang Châu. Một kĩ nữ lên đèn trên sông Hương ngọc ánh trắng đã làm mềm lòng nhiều thế hệ:

Khách ngồi lại cùng em trong chốc nữa;  
Vội vàng chi, trắng sáng quá, khách ơi!  
Đêm nay rằm: yến tiệc sáng trên trời  
Khách không ở, lòng em cô độc quá.  
Khách ngồi lại cùng em! Đây gối lá  
Tay em đây mời khách ngả đầu say,  
Đây rượu nồng. Và hồn của em đây  
Em cung kính đặt dưới chân hoàng tử.

...

Lời kĩ nữ đã vỡ vì nước mắt.

Cuộc yêu đương gay gắt vị làng chơi.  
Người viễn du lòng bạn nhớ xa khơi  
Gỡ tay vướng để theo lời gió nước.  
Xao xác tiếng gà. Trăng ngà lạnh buốt.  
Mắt run mờ, kỹ nữ thấy sông trôi  
Du khách đi.  
-Du khách đã đi rồi!  
(Xuân Diệu, Lời kỹ nữ)

Người ta dễ thông cảm, xót thương cho số phận các nàng kĩ nữ và dừng dừng thậm chí khinh bỉ các nàng kĩ nữ nhập tịch Việt Nam, trở thành con đĩ bình dân!  
Thành ngữ, ca dao của ta có rất nhiều câu ám chỉ bọn **gái đĩ già mồm**. Sau những trận **chơi cho thùng trống tầm bông**, cho **toác toạc toàng toang**, các ông không quên núp sau lưng vợ, lên mặt đạo đức khuyên các cô **làm đĩ chín phương, để một phương lấy chồng**. Kể ít học cũng a dua nói leo vài câu vô nghĩa:

**Đĩ xờ đĩ xác, đĩ xạc đĩ xờ**  
**Đĩ ở trên bờ, đĩ lặn xuống ao**

Cũng có người thành thực hơn, ra mặt chê nhưng đúng hơn là ganh tị với đĩ :  
**Làm đĩ có tàn, có tán, có hương án thờ vua, có chuông chùa niệm Phật.**

Toàn là chê, chửi, trách đĩ. Tha hồ cho sướng miệng!

Ngày xưa người ta gọi trẻ con là **thằng cu, cái đĩ**. Cu là dương vật. Đĩ là gái làng chơi. Cu và đĩ mang nghĩa xấu, được mê tín ngày xưa dùng với mục đích để ma quỷ chê đũa bé, không ám hại nó.

Ngôn ngữ hiện đại có từ kép **đĩ điếm**. Điếm nghĩa là cái kho, cái nhà chứa đồ. **Đĩ điếm** là từ kép nửa Việt nửa Hán, có nghĩa là nhà chứa đĩ hay là ổ mại dâm. Gái làng chơi có thêm tên gọi tắt là **gái điếm**.

Cuộc đời ba chìm bảy nổi đã hóa thân nàng kĩ nữ thành con đĩ, con điếm.

Người xưa đồng hóa con hát với đĩ điếm và gọi bọn này là **xướng ca vô loài**.

Năm 1945, bộ trưởng Bộ Giáo Dục-Mĩ Thuật Hoàng Xuân Hãn đã làm một cuộc **cách mạng văn hóa**, đưa hát xướng vào chương trình bậc trung học. Hát xướng trở thành môn học bắt buộc. Xướng ca chính thức thoát khỏi cái nhục vô loài.

Ngày nay nước ta có trường dạy âm nhạc, kịch, tuồng, chèo, cải lương. Đủ các bộ môn xướng ca. Nghệ sĩ xuất sắc được tặng danh hiệu, gắn huân chương. Ai đại mồm đại miệng tuyên bố **xướng ca vô loài** chắc sẽ bị cả triệu người tát cho vỡ mặt.

Như vậy là nước ta hết đĩ rồi chẳng?

Hết làm sao được! Ngày nào còn các cậu, các ông lang bang, thèm của lạ thì ngày đó còn các cô, các bà làm cái nghề xưa nhất trên mặt trái đất này! Xướng ca vừa được phục hồi danh dự, được tôn vinh thì xã hội lại để ra các nàng **sờ nách ba** (snack bar), **bia ôm**, **mát xa** (massage)... Có người mua thì có kẻ bán, còn người bán thì còn kẻ mua. Ngoạn mục thay cái đèn cù của kinh tế thị trường!

Có điều lạ và bất công là phường chèo, gánh hát có cả kép hát nhưng ngôn ngữ bình dân gần như bỏ quên bọn này. Sách vở của ta chỉ đề cập đến **con đĩ** chứ không nói đến **thằng đĩ**. Không biết xã hội phong kiến ngày xưa có **kĩ nam** không? Ngày nay thì nhiều nước có. Không những có **kĩ nam** mà còn có cả **kĩ sư** ! Ấy chết, xin đừng vội hiểu lầm là các ông các bà kĩ sư là... bậc thầy của đĩ ! Chữ kĩ (bộ thủ) của kĩ sư viết khác chữ kĩ (bộ nữ) của kĩ nữ. Kĩ sư là người có tài năng, chuyên về một kĩ thuật gì.

Các cô **kĩ nữ**, các ông **kĩ nam** tân thời có tên gọi đáng yêu là **ca sĩ**. Sĩ này được trọng vọng hơn cả sĩ của "**Sĩ, nông, công, thương**". Thần tượng của vô số người. Dưới ánh đèn mờ, khói thuốc âm u, nhạc du dương, mơ màng nghe các cô hát, các cô ca, các cô la, thỉnh thoảng được ngắm một cái ngoáy, một cái ưỡn thì chao ôi...xướng ca quả là sướng quá!

## Nhất quỷ, nhì ma, thứ ba... ngáo ộp !



Ngày xưa ngày xưa. Ôi ! Cái thời... loanh quanh ở nhà với mẹ. Biết ngày nào khôn ? Khôn hay dại thì phải chờ hỏi cụ Nguyễn Bình Khiêm. Trẻ con làm sao biết được. Trước mắt chỉ nghe mẹ quát :

- Trẻ con đi chỗ khác chơi !

Đi đâu mẹ ơi ? Cái phòng vừa làm buồng ngủ, vừa làm chỗ ăn, chỗ tiếp khách, chỗ học bài, làm gì còn chỗ để chơi. Cái sân, cái bếp thì hai ba gia đình chung đụng. Người vào, người ra từ sáng đến chiều... Chỉ có ngoài đường mới vắng vẻ. Cây to bóng mát. Năm 1948, 1949, phố Bà Triệu rộng thênh thang ! Dăm ba cái xe đạp, xe xích lô dừng đình qua lại. Thỉnh thoảng mới có một cái ô-tô nhà binh, hay cái " bình bịch " hiến binh Pháp, một mình một chợ, phóng ầm ầm. Hè phố Hà Nội của mấy năm mới hồi cư còn rộng rãi,

quang đãng, sạch sẽ. Trẻ con chơi đùa... như chỗ không người.

Thằng con chột hiểu ám hiệu của mẹ. Cám ơn mẹ. Giờ tháo cũi xổ lồng đã điếm. Hơi đám tiếu yêu hè phố đang chờ ta... Ta cùng nhau đi... lêu lổng cho vui. Nhưng này, " hơi các cậu bé con, trong lúc tuổi còn non ", các cậu phải coi chừng. Không được lêu lổng... vô trật tự, hỗn quân hỗn quan. Lêu lổng cũng phải kết bè, chia phe cho đàn hoàng. Rồi lại phải cãi nhau chí chóe chọn trò chơi. Đánh đáo, bắn bi, bịt mắt bắt dê, lò cò là lêu lổng của đám đàn anh, đàn chị. Những tay anh chị đã từng được đào tạo, rèn luyện ở trường này, trường nọ. Tay nào cũng xuất sắc, chơi giỏi hơn học. Còn bọn hỉ mũi chưa sạch, chưa biết i tờ là cái quái gì thì quanh đi quẩn lại chỉ có hú tim, chạy đuổi, hò hét. Đàn em lêu lổng không cần phải đến trường. Chẳng cần tinh mắt, khéo tay. Cứ ồn ào như vỡ chợ là được rồi. Nào, ta cùng nhau chơi đùa...

### 1) Ngáo Ộp

Ngáo Ộp là ai, là cái gì ? Đừng thắc mắc phí thời giờ. Cứ chơi đi. Chơi xong rồi thắc mắc cũng chưa muộn. Mau mau bắt cái xem đũa nào phải làm Ngáo Ộp nào. Mau lên !

Đũa làm Ngáo Ộp cho hai ngón tay giữa vào miệng, kéo xệch về phía mang tai...

- Đẳng ấy rửa tay chưa?

... dùng hai ngón tay trở kéo vành mắt xuống Kéo cho lòi tròng trắng mắt...

- Hèn gì mắt đẳng ấy lúc nào cũng có dử.

... miệng há hốc, thở phì phì như người say rượu.

- Đẳng ấy sún răng từ bao giờ vậy ?

Ngáo Ộp là một con yêu méo mồm, mắt trợn ngược, gằm gừ đi bắt trẻ con. Ai trông thấy mà chả sợ. Thế là cả bọn hét rú lên, chạy tán loạn. Tìm gốc cây mà nấp cho mau. Đũa nào bị Ngáo Ộp bắt thì phải làm Ngáo Ộp. Cứ thế mà chơi, chán thì thôi.

Ngáo Ộp là cụ nào, ông nào mà đến trẻ con chưa biết gì cũng phải sợ vậy ? Xin nhờ người lớn trả lời giùm.

Từ điển xưa của ta, của tây không có Ngáo Ộp. Chỉ có Ngáo thôi.

Tự điển Huỳnh Tịnh Của (1896) cho biết *Ngáo* là tên riêng một người mạnh mẽ đời xưa, lấy lưng đỡ nổi một chiếc thuyền, thường hiểu ra nghĩa ngơ ngáo, lảng lơ, như ngốc như dại. Thăng ngáo là thăng ngốc.

Thăng ngáo của Huỳnh Tịnh Của không đáng để trẻ con phải sợ. Ngáo này không phải là Ngáo Ớp.

Tự điển Génibrel (1898) có nhiều từ Ngáo. Nhưng không có từ nào dính dáng đến người hay yêu tinh, ma quỷ.

Tự điển Jean Bonet (1900) định nghĩa *Ngáo* là nhân vật thô lỗ (personnage grossier), ngốc (sans esprit, sans raison), dã man (brute). Ngáo của Bonet vẫn chưa phải là Ngáo Ớp.

Cả 3 cuốn tự điển xưa này đều không có nhân vật nào tên là Ớp hay Ngáo Ớp.

Mấy chục năm sau, *Việt Nam tự điển* của Khai Trí Tiến Đức (1931), *Tự điển Việt Nam* của Nhà Sách Khai Trí (1971) đưa ra định nghĩa mới : *Ngoáo* là vật tưởng tượng đặt ra để dọa trẻ con. Riêng *Tự điển Việt Nam* còn nói thêm *Ngoáo Ớp* là ngoáo lớn.

Thế là lại thêm một thắc mắc khác. Nếu *Ngoáo Ớp* là ngoáo lớn thì phải gọi ngoáo con là gì? Gọi là lũ... ngổ ngáo chăng ? *Ngoáo Ớp* to con nhưng bị khập khiễng, đứng không vững. Tuy vậy, Khai Trí cũng đã có công đưa *Ngoáo Ớp* vào tự điển, mở đường cho sau này.

*Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê (1988) cho biết *Ngoáo Ớp* là tên gọi một quái vật bịa ra để dọa trẻ con ; thường dùng để ví vật đưa ra để dọa dẫm, uy hiếp tinh thần.

Phải công nhận một điều là người lớn " chơi " chưa lại trẻ con. Người lớn " chậm tiến " quá. Trẻ con Hà Nội biết *Ngáo Ớp* từ ngày xưa ngày xưa.

Trở lại nguồn gốc của *Ngáo Ớp*.

Truyện cổ tích của ta, của Tàu không có nhân vật này. Thế nhưng, bộ tranh dân gian Oger (Hà Nội, 1909) lại có tấm *Ngáo Ớp dọa trẻ*. Chẳng lẽ *Ngáo Ớp* lại là Tây à ? Nghi ngờ, thắc mắc, biết hỏi ai bây giờ ? Có người mách thử hỏi ông Tây Charles Perrault (1628-1703), tác giả của nhiều truyện nổi tiếng như *Cô bé quàng khăn đỏ* (Le petit Chaperon Rouge), *Cô bé lọ lem* (Cendrillon), *Thằng bé tí hon* (Le Petit Poucet), *Yêu Râu Xanh* (Barbe-Bleue), v.v. Đọc truyện của Perrault mới vỡ lẽ. À, thì ra thế !

*Thằng bé tí hon* kể chuyện một gia đình tiều phu nghèo, sinh được bảy đứa con trai. Thằng út thông minh nhất nhà. Nhưng thân hình thì thấp bé tí hon. Nhà nghèo quá, không nuôi nổi đàn con, vợ chồng bác tiều phu quyết định đem bỏ chúng trong rừng. Một hôm anh em thằng bé tí hon đến gõ cửa một nhà kia để xin ăn. Không ngờ rơi vào nhà của một cặp yêu tinh và bảy cô con gái yêu. Cả nhà ai cũng thích ăn thịt tươi. Nhất là... thịt trẻ con. Thằng bé tí hon phải dùng mưu mẹo mới cứu được mấy anh em. Nó còn lấy được đôi hia bảy dặm và vàng bạc của yêu tinh.

Bảy anh em tìm trở về nhà cha mẹ. Vợ chồng con cái bác tiều phu lại được đoàn tụ. Bắt đầu một cuộc sống sung túc.

Yêu tinh ăn thịt trẻ con của truyện *Thằng bé tí hon* tiếng Pháp gọi là *Ogre* (Ô-gờ-rờ). *Ogre* theo chân thực dân sang Việt Nam, được Việt hoá thành *Ớp*.

Đúng ra thì *Ngáo* của ta và *Ớp* của tây là hai nhân vật khác nhau. Tiếng Việt đã có sẵn thăng ngáo, thăng ngổ, thăng ngốc. *Ớp* sinh sau đẻ muộn nhưng là... con tây, nên không bị gọi là thăng *Ớp*. Trái lại, người ta ghép *Ngáo* (hay *Ngoáo*) với *Ớp* thành ông *Ngáo Ớp*.

Trẻ con quen gọi là *Ông Áo Ớp*.

## 2) Mẹ Mìn

Tiếng Việt không có *Bà Ngáo Ớp* (*Ogresse*). Bù lại, tiếng Việt có *Mẹ Mìn*.

Ngày xưa, thời Pháp cai trị nước ta. " Nạn mẹ mìn ghê sợ. Trẻ ra chơi bờ hè, nhất là con gái hay bị bắt đem bán ở Móng-Cáy hay Hạ-Long. Nó dùng cả thuốc mê bắt phụ nữ ". (Hoàng Đạo Thuý, *Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội*, Hội Văn Nghệ Hà Nội, 1971, tr. 79).

*Ngáo ộp* (*Ogre*) là yêu tinh ăn thịt trẻ con. Yêu tinh chỉ đi bắt trẻ con nhưng không ăn thịt thì tiếng Pháp gọi là *Croque-mitaine*. *Croque-mitaine* được Việt hoá và rút gọn thành *Min*. Đàn bà đi bắt trẻ con là *Mẹ Min*.

Gustave Hue định nghĩa lẫn lộn *Ngáo ộp* là *croquemitaine*. Hãi như trẻ con trông thấy ngáo ộp (épouvanté comme des enfants qui voient un croquemitaine).

Thời nào yêu ma ấy. Thời Pháp, *Mẹ Min* bắt trẻ con, phụ nữ. Thời kinh tế thị trường, *Mẹ Min* phải nhường chỗ cho *Má Mi*. *Má Mi* "khôn" hơn *Mẹ Min*, chỉ bắt con gái lớn, có khả năng hành nghề. Lao động bắt kể ngày đêm.

Chồng của *Má Mi* là *Ma Cô* (*maquereau*). Cặp yêu ma này chuyên bắt con tin (*teen*). Dạy nghề đầu hót (*hot*), tiếp khách. Thôi mà thầy Hai. Xéch (*sex*) mé hoài ! Mời thầy vô chơi.

### 3) *Ba Bị*

#### 備巴翁



Ông Ba Bị

*Yêu râu xanh* (*Barbe-Bleue*) là một đại gia, có bộ râu quai nón màu xanh. Xấu xí khủng khiếp.

Xấu xí nhưng lúc nào cũng có em chỉ mong được "hoàng tử đẹp trai" rước về làm vợ. Hi vọng được hưởng cái gia tài kếch sù kia. Nhưng phiên một nỗi là em nào về làm vợ hắn cũng chỉ được một thời gian ngắn là mất tích... Cho đến một ngày kia, cô vợ trẻ sau cùng khám phá ra một căn phòng bí mật của lâu đài chứa ngồn ngang xác chết đàn bà... Sắp đến lượt em... chết bỏ mẹ, bỏ cha rồi anh Hai ơi. Cứu em với ! Hồi hộp, gay cấn. Người kể bắt đầu nổi da gà. Xin tạm ngưng. Có dịp sẽ kể tiếp...

Pháp có *Barbe-Bleue*. Việt Nam có *Ba Bị*.

- *Ba bị* : tên gọi một người có hình thù quái dị bịa ra để dọa trẻ con. Xấu xí, tồi tàn : bộ quần áo *ba bị*. Thiếu nhân cách, lẳng nhăng, chẳng ra gì. Anh chàng *ba bị*, đồ *ba bị* (*Hoàng Phê*).

- *Ba bị* : Giống quái lạ người ta bịa ra để dọa trẻ con : *Ba bị chín quai mười hai con mắt* : nghĩa bóng là tồi tàn, xấu xí : đồ *ba bị*. (*Khai Trí Tiến Đức*).

- *Ba bị chín quai mười hai con mắt* : Tả một con ngáo ộp để dọa trẻ con (*Nguyễn Lân, Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam, 1989*).

*Ba Bị* của Việt Nam cũng có hình thù quái dị, xấu xí. Ông *Ba Bị* của tranh Oger cũng có râu quai nón. *Barbe-Bleue* và *Ba Bị* giống nhau như anh em sinh đôi. Thì ra, *Barbe-Bleue* của Perrault đã nhập tịch Việt Nam, lấy tên Việt là *Ba Bị*.

Ngày xưa bên nước Lang Sa

Có chàng *Ba Bị* xấu là xấu ơi !

Thế mà nhiều gái mê tơi

Hiển dăng... tưởng được của rơi, của chìm !

Không hiểu tại sao các bà các cô lại đẩy người tình *Barbe-Bleue* râu ria, lông lá của mình sang cho đám trẻ con ? Đem ông *Ba Bị* ra làm cái bung xung dọa trẻ con. *Ba bị chín quai mười hai con mắt hay bắt trẻ con*. Thật ra, *Ba Bị* không hề bắt trẻ con mà chỉ bắt mấy con nai tơ "ngheo mà ham". Mơ mộng được đạp trên "vàng lá" rơi đầy sân lâu đài.

Tuy nhiên, định dọa trẻ con nhưng chính người lớn lại bị rơi vào mê hồn trận. Nhiều người tìm cách giải thích câu nói vu vơ *Ba bị chín quai mười hai con mắt hay bắt trẻ con*. Dĩ nhiên là càng giảng giải, càng sai. Sai lầm thứ nhất là tách *Ba Bị* (tên riêng) thành hai từ : *ba* (số 3) và *bị* (cái túi, cái giỏ). Sai lầm thứ nhì là cố bóp méo sự thật cho... phù hợp với câu nói không có nghĩa. Génibrel giải thích : *Bị chín quai* là bị của ăn mày (*besace du mendiant*). Mang *bị chín quai* nghĩa là đi ăn mày (*aller mendier*). Gustave Hue cũng đồng ý rằng Ông *ba bị chín quai* là... ông già đeo 3 cái bị chín quai (*le vieux aux trois sacs et neuf anses*).

Nước ta không có bị chín quai. Tranh Oger có nhiều tấm vẽ ăn mỳ. Bị của ăn mỳ là bị thông thường, chỉ có một quai. Tranh *Ông Ba Bị* vẽ một người râu xồm, đeo 3 cái bị một quai. Oger gọi *Ông Ba Bị* là Ogre (quái vật thích ăn thịt trẻ con trong truyện *Thằng bé tí hon*).

Các từ điển của ta không rơi vào cái bị 9 quai nhưng thỉnh thoảng cũng bị lúng túng vì câu nói vu vơ.

Không ngờ *Thằng bé tí hon* và *Yêu Râu Xanh* của Pháp lại chơi thân với trẻ con Việt Nam đến như vậy. Mấy anh lớn thích chơi bi (billes), mấy chị lớn thích chơi bịt mắt bắt dê (colin-maillard), lò cò (marelle). Trẻ con Hà Nội năm xưa chơi đùa như... Tây con !

Tôi vốn yếu bóng vía.

Thuở bé sợ Ngáo ộp, Ba Bị, Mẹ Mìn. Sợ... yêu Tây. Sợ cả ma xó, quỷ nhập tràng. Nghĩa là sợ cả... yêu ta. Sợ toàn những cái mắt chưa thấy bao giờ.

Lớn lên, bố mẹ cho đi tây ăn học. Ăn và học. Phải bớt ăn mới có thì giờ học. Dạ vâng. Dạ dạ, vâng vâng như vậy nhưng ăn thì luôn nhớ, học thì hay quên. Dù sao thì đi tây cũng là một dịp được học ăn học nói, tập tành bạo dạn hơn lên. Hết sợ yêu. Tưởng là yên thân. Không ngờ bây giờ, tự dưng lại đồ đốn. Đôi lúc... sợ người ! Sợ cái khoảnh khắc hoang mang, rờn rợn. Nhìn trời, trời chạng vạng, nhá nhem. Các cụ gọi là lúc " *nhọ mặt người* ".

## Xóc Đĩa ... xin đừng lột khổ nhau!



Xóc đĩa (tranh Oger)

Tôi đã có dịp giới thiệu với các bạn tấm tranh Xóc Đĩa của bộ sưu tập Henri Oger, được khắc in năm 1909.

Hôm nay tôi xin giới thiệu tấm tranh Thường Xuân đồ của Maurice Durand ( *Imagerie populaire vietnamienne* , EFEO, Paris, 1960, tr. 48) , cũng vẽ cảnh chơi Xóc Đĩa. Tranh này được khắc in vào khoảng những năm 1930-40.

Tranh vẽ vợ chồng chủ xòong ngồi trong nhà, chồng uống rượu, vợ đếm tiền. Ngoài sân là chiếu bạc. Bên cạnh anh nhà cái có bài thơ nôm năm chữ quen thuộc, được nhiều học giả và nhiều sách nhắc tới :

*Bốn đồng trong chận(1) lấy(2),  
Mua bán mới (3) liền tay  
Rượu chè dù(4) thích chí,  
Thua, được lại càng say*

Mới đọc lướt qua, ai cũng phải khen bài thơ là hay và giản dị. Nhưng nếu có thì giờ, tò mò đọc dăm ba lần thì mới giật mình ... thắc mắc, bực bội vì bài thơ có vài chỗ lủng củng, tối nghĩa, thậm chí vô nghĩa!

(1): Câu thơ thứ nhất còn được các bản khác chép là " Bốn đồng trong chậu lấy (hoặc chận lấy)".

Cả 3 cặp từ chận lấy , chận lấy , hay chậu lấy đều không tả đúng trò chơi Xóc Đĩa. Ý và lời của câu thơ vừa trúc trắc vừa khó hiểu.

Xóc Đĩa là trò chơi dùng bốn đồng tiền để trong một chiếc đĩa, lấy bát úp lại, rồi nhà cái bung lên xóc. Mở bát ra, nếu số đồng tiền xấp hoặc ngửa là số chẵn thì người đặt tiền ở cửa chẵn được, cửa lẻ thua. Ngược lại, nếu là số lẻ thì cửa lẻ được, cửa chẵn thua. Nhà cái xóc đĩa chỉ có thể khéo tay xóc mạnh hay nhẹ, nhanh hay chậm, chứ không có cách nào gian lận thò tay chận hoặc chận được mấy đồng tiền trong đĩa. Chứ chậu lại càng không đúng vì không có trò xóc đĩa bằng ... chậu.

Xét về mặt chữ thì chữ chận, chận hay chậu ở đây là chữ nôm được viết bằng chữ chẵn (hán). Chữ chẵn này được Durand và cả Oger đọc là chẵn, trong câu (nhà cái) bán chẵn. Chẵn là một tiếng thường dùng của Xóc Đĩa. Như vậy thì chữ chẵn phải được đọc nôm là chẵn mới đúng nghĩa.

(2): Chữ lầy bây giờ đứng sau chữ chẵn, trở thành vô nghĩa.

Đối chiếu tấm tranh này với tranh Oger và tranh Xóc Đĩa thứ nhì của Durand (sđd, tr.53) thì chúng ta thấy rằng người viết đã nhầm tự dạng của chữ chích (nghĩa là lẻ loi) với chữ dĩ (nghĩa là lầy). Vì thế mà chữ lẻ (chữ lẽ + chữ chích) đã bị viết nhầm thành chữ lầy ( chữ lẽ + chữ dĩ ). Chận lầy, chận lầy, hoặc chậu lầy là do chẵn lẻ bị đọc, bị viết sai.

Câu thơ thứ nhất trở thành :

*Bốn đồng trong chẵn lẻ.*

Trong nghĩa là trong vòng. Bốn đồng tiền xoay vần trong vòng chẵn lẻ. Trong còn có nghĩa là ở trong bát. Chúng ta thấy lại được trò chơi Xóc Đĩa với bốn đồng tiền xấp ngựa, chẵn hay lẻ.

(3): Chữ mới còn có thể đọc là mãi, là mãi . Tôi chọn chữ mãi (nghĩa là mãi miết, kéo dài) vì nó diễn tả đúng ý câu thơ " Bán bán, mua mua suốt tháng ngày " của tranh Oger. Vả lại chữ mãi hợp âm điệu câu thơ hơn chữ mãi.

(4): Dù ... lại càng ... sai văn phạm. Chữ dù là một liên từ nối hai mệnh đề. Tiếng Việt chỉ nói " Dù ... cũng ... ", " Dù ... vẫn... " ( dù khó cũng làm, dù trời mưa tôi vẫn cứ đi...) hoặc "Càng... càng..." (càng quen càng nèn cho đau, càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều...). Tiếng Việt không nói " Dù ... lại càng ... " (dù nghèo tôi lại càng khổ! than như vậy chắc chả ai thương nỗi). Sở dĩ có vấn đề "bất thành văn " là vì có sai lầm chổng chéo. Sai lầm thứ nhất là do người miền Bắc phát âm lẫn lộn, không phân biệt d với gi, vì vậy cho nên chữ giàu(giàu không, trong Nam gọi là trầu không) bị viết sai thành dầu (dầu ăn, dầu thắp đèn). Đến khi chép bài thơ nôm ra chữ quốc ngữ các học giả lại phạm sai lầm thứ nhì, cho rằng dầu nghĩa là mặc dầu, dầu cho, đồng nghĩa với mặc dù, dù cho. Thế là dầu bị bóp méo thành dù. Rốt cuộc miếng giàu (là đầu câu chuyện) bị nhào nặn thành dù (sai cũng không sao) ! Câu thơ vô tình trở thành sai mọo văn phạm. Trường hợp chữ giàu bị viết sai thành dầu còn được thấy trong tấm tranh " Đưa giàu đám ma " ( giàu cau để mời khách đi đưa đám ma) và tấm " Hộp giàu " (cái tráp đựng giàu ) của bộ sưu tập Oger. Rượu, chè (trà) và giàu (trầu) là ba thứ luôn có mặt ở chiếu bạc ngày Tết, được mọi người ưa thích.

Tóm lại, tôi đề nghị đọc lại bài thơ Xóc Đĩa như sau :

*Bốn đồng trong chẵn lẻ*

*Mua bán mãi liền tay*

*Rượu, chè, giàu, thích chí*

*Thua được lại càng say*

Bài thơ bây giờ tả rất đúng một chiếu Xóc Đĩa: Đây là trò chơi chẵn lẻ dùng bốn đồng tiền. Nhà cái luôn tay mở bát, mua cái, bán cái. Các con bạc vừa chơi vừa uống rượu, uống nước chè, ăn giàu thỏa thuê. Kẻ được người thua ai cũng say! Say rượu, say nước chè, say giàu, say mê cuộc đồ đen ! Đắt trời đảo điên !

Nội dung và bố cục bài thơ rất giống bài của tranh Oger đã được giới thiệu :

*Bốn đồng trong đĩa khéo thiêng thay*

*Bán bán, mua mua suốt tháng ngày*

*Kẻ rượu, người chè , giàu, mặc thích*

*Có thua, có được mới càng say*

Ngoài bài thơ chính, tranh Durand còn vài chữ, vài câu thơ diễn tả tình huống của các con bạc, cũng cần được xem lại kĩ hơn.

- Bên phải của tranh vẽ một chị mặc yếm đang kéo tay một anh chàng. Họ có vẻ như đang cãi nhau. Phía trên hai người có hai câu thơ :



*Ông Hai xóc đĩa mời về  
Gái này đương muốn ngửa nghề với ông*

- Bên trái vẽ một cặp khác : người đàn ông say mê chiếu bạc, người đàn bà đứng cạnh ăn mặc hờ hênh. Có hai câu thơ :  
Khố này chính lụa Cổ Đô  
Quả nhiên ngồi chặn xin cô hãy cầm

Cổ Đô thuộc huyện Tiên Phong, tỉnh Sơn Tây, chuyên nghề dệt lụa. Lụa Cổ Đô tốt và nổi tiếng nhất nước ta ( Đại Nam Nhất thống chí ).

Chúng ta có thể tự hỏi ngày xưa đã có vua nào, quan đại thần nào, hay nông dân khổ rách áo ôm nào đóng khố bằng thứ lụa tốt và nổi tiếng nhất nước chưa nhỉ?

Cứ cho là có đi chăng nữa thì xin hỏi nhỏ khách mày râu, ai dám cả gan lột khố giữa đám bạc đem cầm ? Bà nào, cô nào dám " cầm" cái của nợ này trước mặt mọi người?



Xóc đĩa (tranh Durand)

Tranh Xóc Đĩa thứ nhì của Durand cũng như tranh của Pierre Huard và Maurice Durand (Connaissance du Vietnam, EFEO, Paris, 1954, tr. 247) đều vẽ và chú thích cảnh thua bạc phải lột khăn ra cầm.

Chữ khố của Durand được viết bằng chữ khô (hán). Vì nghĩ rằng cái của quý kia là cái khố nên Durand còn có ý phê bình rằng dùng chữ khô để viết là sai, là vụng và dùng chữ khố (nghĩa là cái kho) vừa tiện, vừa đúng hơn ! Durand khuyên lấy khố nợ thay cho khố kia. Nghĩ cho cùng , chắc không có ai lại cầu kì , rắc rối đến độ đi mượn chữ khô để viết chữ khố , hai chữ vừa khác âm vừa khác nghĩa, trong khi chữ hán có sẵn chữ khố (bộ y) vừa đồng âm vừa đồng nghĩa với cái khố của tiếng Việt ! Vì vậy mà tôi cho rằng chữ khô không thể đọc là khố được. Chữ khô phải đọc là khăn. Hoá ra người viết chữ nôm không nhằm mà chính Durand đã bé cái lắm, suy diễn sai ! Đôi khi nôm na mà lại hay hơn cả chữ nghĩa cao siêu đấy nhỉ?

Lụa Cổ Đô của anh chàng thua bạc chỉ là lời nói điều để mong cầm được giá. Ở thôn quê có được cái khăn bằng nhiều đã là khá lắm rồi. Chữ chặn trong câu " quả nhiên ngồi chặn " cũng phải đọc là chặn cho thống nhất. Ngồi chặn có thể hiểu là ngồi cửa chặn, chơi cửa chặn ? Anh chàng muốn cầm khăn tin chắc rằng nước bạc sẽ ra chặn, nên cố năn nỉ người cầm đồ cầm chiếc khăn để có tiền đặt

.Hai câu thơ được sửa thành:

*" Khăn này chính lụa Cổ Đô... Quả nhiên ngồi chặn xin cô hãy cầm"*

- Tầm tranh vẽ cả người được bạc muốn ăn non :

Năm mới được lấy may

Đành nên ta về nghĩ

Câu thơ thứ hai không phải ... tiếng Việt. Đành nghĩa là bắt đắc dĩ phải như vậy. Nên là nên như vậy. Hai chữ nghĩa trái ngược nhau ! Chắc là có nhầm lẫn với " Đứng lên ta về nghĩ" chăng ?

- Tranh Durand còn vẽ một cảnh tình tứ nhưng thật khó hiểu :

*" Một người đàn bà mặc yếm đến gặp một người đàn ông đang ngồi trong gian nhà trống trải.  
Nàng mời chàng về nhà. Chàng quay nhìn nàng nhưng không tỏ vẻ muốn chiều theo lời mời*

*của nàng.*

Đằng trước người đàn bà có hai câu thơ :

*Chơi xuân nọ nhớ đến hoa*

*Mời cậu về nhà xuân lại thêm xuân*

Phía trên người đàn ông có mấy chữ mà chúng tôi (lời Durand) không hiểu nổi :

*Qua viết khế ba bua*

*Có thể nào suy diễn thành :*

*Ngoa ngoét thế bà ơi (Oh ! vous exagérez ma chère)*

*được không ?" (sđd, tr. 52).*

Kể cũng lạ, câu viết và câu đoán không có chữ nào giống nhau ! Chẳng lẽ người viết viết sai hết ! Hay là Durand đoán nhầm từ đầu đến đuôi ?

Qua, viết và khế là chữ hán. Ba và bua là chữ nôm.

Chữ bua ( chữ khẩu + chữ bĩ) đứng sau chữ ba, không có nghĩa.

Hán Việt Tự điển của Thiều Chửu có chữ phi nghĩa là con chó con. Chữ phi này không có trong Hán Việt Từ điển của Đào Duy Anh. Chữ phi (chó con) gồm bộ khuyển + chữ phi (nghĩa là lớn lao, có tự dạng gần giống chữ bĩ). Tôi cho rằng chữ bua của Durand được viết bằng bộ khẩu + một nửa chữ phi (chó con). Bộ khẩu được dùng làm kí hiệu viết chữ nôm và chữ phi đọc theo nghĩa là con chó con, hay đọc ngắn gọn là chó cho đúng với nguyên tắc một chữ đọc một âm. Còn một cách giải thích khác : người viết nhầm chữ phi (chó con) với chữ phi (tiếng cãi nhau, cũng viết bằng bộ khẩu và chữ phi).

Cả hai lối giải thích đều đưa đến kết quả là chữ bua của Durand phải được đọc theo nghĩa, nghĩa là chó (con) .

Câu văn trở thành :

*Qua /viết /khế /ba /chó (con).*

Lại thêm một người thua bạc phải " *qua nhà bên cạnh viết văn khế bán ba con chó con "*

Phải công nhận rằng câu văn vụng về, tối nghĩa. Chữ hán, chữ nôm, đọc theo âm, theo nghĩa?

Tuy nhiên chúng ta vẫn có thể phân tích để hiểu được.

Durand suy nghĩ thâm sâu quá nên đã vô tình biến một câu nói bình thường thành một lời miệt thị đàn bà! Tranh dân gian thường chỉ châm biếm nhẹ nhàng kín đáo chứ không thô bạo như Durand đã lầm tưởng.

Sách Imagerie populaire vietnamienne của Durand được nhiều học giả dùng làm tài liệu gốc để khảo cứu tranh dân gian Việt Nam. Tiếc rằng những chỗ sai của Durand không được hiệu đính, trái lại lại được tiếp tục phổ biến rộng rãi hơn.

Nguyễn Bá Vân và Chu Quang Trứ (Tranh dân gian Việt Nam, Văn Hóa, 1984) sau khi giới thiệu bài thơ nôm " Bốn đồng trong chận lầy... Rượu chè dù thích chí...", đã phân tích nội dung tranh Xóc Đĩa như sau :

" (...) *Phía bên trái đám bạc, một con bạc đang say sưa với đồ đen, thua bạc phải lột cả chiếc khăn lụa cầm bán cho chị phụ nữ đứng bên với câu mời: "Khố này chính lụa Cổ Đô..." ( tr. 78).*

"*Bán khăn mời khố ", khác nào cảnh chợ chiều "Treo đầu dê bán thịt chó " !*

" *Qua những tranh trên, tác giả muốn khẳng định rằng: cờ bạc là tệ hại của xã hội, nó làm con người trở nên nghèo khổ, mất hết tư cách. Khi thua bạc, phải cầm bán hết đồ đạc, quần áo, đến cả cái khố che thân cũng lột bán. Hoặc dẫn đến cảnh ăn chơi trụy lạc " (tr. 79).*

Khăn với khố, khố với khăn. Trên với dưới lộn tung phèo. Lâu ngày rồi thành quen! Mọi người vui vẻ lặp lại một cách thích thú.

Xóc Đĩa ... xin đừng lột khố nhau, tội lắm ai ơi !

